

PHƯƠNG DANH ÁN TỔNG
PHẬT HỌC DANH SỐ THÔNG DỤNG TẬP 2

| | | | |
|-----------------------|------|---------------------------|-----|
| Thầy Chơn Phong | 300 | Dương Lệ Tú | 500 |
| Sư cô Phước Hòa | 200 | Hanna Ngô | 45 |
| Sư cô Phước Ngọc | 50 | Thái Đồng Bang | 50 |
| Sa di ni Vạn Trang | 50 | Tâm Đạt | 50 |
| Sa di ni Vạn Hạnh | 100 | Minh Quang | 50 |
| Chơn Trì | 50 | Diệu Huệ | 50 |
| Sư Cô Huệ Thanh | 300 | Hồi hướng cầu siêu | |
| Diệu Thảo (Hiền) | 1000 | chư hương linh | |
| Minh Thông | 200 | Hl. Đỗ Thị Thanh | 50 |
| Diệu Tâm (Diệp) | 100 | Hl. Trần Văn Lái | 50 |
| Lệ Phương | 100 | Hl. Nghiêm Thị Nghi | 50 |
| Gđ. Tâm Nguyên | 200 | Hl. Trương Mỹ En | 50 |
| Gđ. Trương Thị Thanh | 200 | Hl. Tâm Tiên | 50 |
| Nguyễn Thị Biền | 20 | Hl. Kiều Thị Đạo | 50 |
| Ngô Hanna Han | 25 | Hl. Wong Lai Hà | 50 |
| Lý Tâm Thuận | 25 | Hl. Nguyễn Thị Lành | 50 |
| Đáo Chơn & Diệu Hương | 100 | Hl. Kiều Thị Đào | 50 |
| Tâm Nhơn | 50 | Gl. Sư cô Phước Hải | 50 |
| Diệu Trang | 20 | Gl. Sư cô Vạn An | 50 |
| Ngọc Cần | 30 | Hl. Dương Thị Bé | 50 |
| Ngọc Đăng | 20 | Hl. Nguyễn Thị Lành | 50 |
| Ngọc Duyên | 20 | Hl. Nguyễn Thị Táo | 50 |
| Tâm Hoa | 20 | Hl. Diệu Lợi | 50 |
| Minh Khai | 10 | Hl. Trần Văn Hưng | 50 |
| Diệu Ánh | 10 | Hl. Huỳnh Thị Thơm | 50 |
| Huệ Trí | 20 | Hl. Hồ Thị Kim Liên | 50 |
| Quảng Cầu | 50 | Hl. Dương Thị Sen | 100 |
| Diệu An | 20 | Hl. Vũ Thị Kha | 50 |
| Tâm Hiệp | 10 | Hl. Trần Ngọc Nữ | 50 |
| Lệ Quang | 10 | Hl. Hoàng Thu Dung | 50 |
| Tâm Thành | 10 | Hl. Trương Quốc Anh | 50 |
| Trí Dũng | 50 | Hl. Huỳnh Nguyệt Vân | 50 |
| Chơn Chất | 20 | Hl. Trần Ký | 50 |
| Phổ Thuận | 40 | Hl. Tiêu Lê Trân | 50 |
| Chúc Bảo Hiên | 20 | Hl. Phan Văn Trí | 50 |
| Nguyễn Thái Gia Kim | 50 | Hl. Luật Hà | 50 |

LỤC

LỤC ÁC

Lục ác gồm có 6 món ác: ác thế giới, ác chúng sinh, ác kiến, ác phiền não, và ác tà vô tín thanh thời.

1. **Ác thời:** Chỉ cho thời gian chúng sinh ở vào kiếp trước, tâm địa nhiều hung ác lấy lòng, thường gây thù hận chém giết lẫn nhau, làm cho chúng sanh chịu nhiều đau khổ.
2. **Ác thế giới:** Tức chỉ cho thế giới Ta bà. Nhơn loại sống trong thế giới Ta bà này phải chịu nhiều kham nhẫn đau khổ. Những nổi thống khổ mà nhơn loại phải chịu đựng không thể nói sao cho xiết.
3. **Ác chúng sinh:** Chúng sinh do ác trước, phiền não trước mà khởi ác kiến, ác phiền não. Khi khởi ác kiến, ác phiền não thì chúng sinh tìm cách giết hại lẫn nhau và gây ra lắm điều tai họa.
4. **Ác kiến:** Chỉ cho kiến trước, chúng sinh lấy 5 món lợi sử như: “*Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cầm thủ*” mà chấp chặt bảo thủ không thấu đạt được chân lý.

5. **Ác phiên não:** Chỉ cho phiên não trước, nghĩa là chúng sinh duyên theo cảnh ngũ dục mà khởi các phiên não như tham, sân si v.v... mà tàn hại lẫn nhau.
6. **Ác tà vô tín thanh thời:** Cụm từ này gọi chung khi cường độ của 5 trước (kiếp trước, kiến trước, phiên não trước, chúng sinh trước, mạng trước) tăng lên kịch liệt.

LỤC BA LA MẬT

Lục ba la mật, còn gọi là Lục độ, Lục độ vô cực, Lục đạo bị ngạn. Có nghĩa là sáu hạnh rốt ráo mà Bồ tát Đại thừa cần phải thực hiện để đạt đến quả vị Phật. Sáu hạnh gồm có:

1. **Bồ thí ba la mật** (S: Dana-Paramita), còn gọi là Thí ba la mật, Đán na ba la mật, Bồ thí độ vô cực, nghĩa là bồ thí một cách rốt ráo viên mãn, gồm có tài thí, pháp thí và vô úy thí. Hạnh này dùng để đối trị tâm tham lam bòn sẻn, tiêu trừ được bản cùng.

2. **Trì giới Ba la mật** (S: Sila- Paramita), còn gọi Giới ba la mật, Thi la ba la mật, Giới độ vô cực. Nghĩa là giữ gìn giới luật một cách hoàn hảo trọn vẹn, để đối trị với nghiệp ác, khiến cho thân tâm được an lạc.

3. **Nhẫn nhục Ba la mật** (S: Ksanti- Paramita), còn gọi Nhẫn ba la mật, Sằn đề ba la mật, Nhẫn nhục độ vô cực. Nghĩa là nhẫn nhục mà không trụ tướng, để đối trị với phiên não căn bản sân hận, khiến cho tâm được an định.

| | |
|--------------------|----|
| Cửu hoạch | 90 |
| Cửu hoa sơn | 91 |
| Cửu điều y | 92 |
| Cửu niên điện bích | 92 |
| Cửu nghiệp | 93 |
| Cửu phẩm vãng sinh | 93 |
| Cửu phương tiện | 96 |
| Cửu tướng quán | 97 |
| Cửu phẩm đại y | 98 |
| Cửu não | 99 |

THẬP

| | |
|------------------------|-----|
| Thập ác quả báo | 100 |
| Thập Ba la mật | 101 |
| Thập ân | 102 |
| Thập bát bát cộng pháp | 104 |
| Thập dụ | 106 |
| Thập thiện | 107 |
| Thập đại đệ tử | 107 |
| Thập địa | 108 |
| Thập giới | 110 |
| Thập hạnh | 111 |
| Thập hồi hướng | 112 |
| Thập hiệu | 114 |
| Thập huyền môn | 115 |
| Thập Kim cương tâm | 118 |
| Thập lạc | 119 |
| Thập lực | 120 |
| Thập ngư đồ | 122 |
| Thập nghi Luận | 123 |
| Thập nhẫn | 124 |
| Thập phát thú tâm | 126 |
| Thập sự phi pháp | 126 |
| Thập tín | 127 |
| Thập triền | 128 |
| Thập trụ | 130 |
| Thập sử | 132 |

| | |
|--------------------|----|
| Thất chủng sinh tử | 42 |
| Thất diệp quật | 44 |
| Thất diệp tránh | 44 |
| Thất diệu pháp | 46 |
| Thất đại | 47 |
| Thất địa | 47 |
| Thất điên đảo | 48 |
| Thất giác chi | 49 |
| Thất thánh tài | 51 |
| Thất xứ trung tâm | 52 |
| Thất nghịch tội | 55 |
| Thất chủng xả | 55 |

BÁT

| | |
|--------------------|----|
| Bát chánh đạo | 57 |
| Bát công đức thủy | 60 |
| Bát bộ chúng | 60 |
| Bát chu tam muội | 61 |
| Bát dụ | 62 |
| Bát đại nhân giác | 63 |
| Bát điên đảo | 64 |
| Bát định | 65 |
| Bát giải thoát | 68 |
| Bát kính giới | 70 |
| Bát kiêu | 71 |
| Bát khô | 73 |
| Bát nạn | 75 |
| Bát phong | 77 |
| Bát tà hạnh | 77 |
| Bát quan trai giới | 78 |
| Bát thực | 79 |
| Bát triền | 81 |
| Bát niệm | 82 |
| Bát phước điền | 83 |

CỬU

| | |
|---------------------|----|
| Cửu dụ | 86 |
| Cửu địa | 87 |
| Cửu duyên sinh thức | 88 |

4. Tinh tấn Ba la mật (S: Virya-Paramita), còn gọi Tấn ba la mật, Tì lê da ba la mật, Tinh tấn độ vô cực. Nghĩa là tự khuyến thân tâm thực hành không gián đoạn năm Ba la mật kia, để đối trị cái tâm lười biếng, làm cho ngày càng tăng trưởng pháp lành.

5. Thiền định Ba la mật (S: Dhyana- Paramita), còn gọi Thiền ba la mật, Thiền na ba la mật, Thiền độ vô cực. Nghĩa là thiền định thù thắng nhất, Bồ tát tu tập thiền định này có thể đến cảnh giới cứu cánh Phật quả.

6. Trí huệ Ba la mật (S: Prajna- Paramita), còn gọi Huệ ba la mật, Bát nhã ba la mật, Minh độ vô cực. Nghĩa là trí huệ vô phân biệt, nương vào trí huệ này có thể thành tựu năm Ba la mật kia.

LỤC BÁO

Lục báo còn gọi là Lục giao báo, tức sáu ác báo hiện ra khi người sắp lâm chung. Theo Kinh Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Hội Giải 16 có nêu ra sáu ác báo như sau:

1. Kiên báo: Giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy lửa hồng đầy khắp mười phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián hoặc thấy sáng, hoặc thấy tối, lạng lẽ không thấy gì hết sinh ra hoảng hốt vô hạn.

2. Văn báo: Giao báo về nghe, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy sóng cuộn cuộn chìm ngập trời đất, thần thức người chết

sa xuống theo dòng vào ngục Vô gián hoặc nghe rõ các thứ ồn ào, tinh thần rối loạn hoặc điếc hẳn, không nghe gì hết.

3. Khứ báo: Giao báo về ngữ, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ngữ ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy hơi độc đầy đầy xa gần, thần thức người chết từ dưới đất trào lên, vào ngục Vô gián hoặc bị các hơi dữ xông tột bực, làm cho tâm rối loạn hoặc ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông, nằm chết dưới đất.

4. Vị báo: Giao báo về vị, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp vị ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy lưỡi sắt nung đỏ che khắp thế giới, thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc lưỡi treo ngược đầu xuống rơi vào ngục Vô gián hoặc nuốt vào thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể hoặc mưa ra bay lên thành lửa hồng, đốt rụi xương tủy.

5. Xúc báo: Giao báo về xúc, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp xúc ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết, thấy núi lớn 4 mặt hợp lại, không con đường ra, thần thức người chết thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, hùm sói, sư tử, ngục tốt, đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, xóc lửa vào cửa thành hướng về ngục Vô gián hoặc hợp xúc thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát ra hoặc ly xúc thì dao gươm chạm vào mình, tim gan bị cắt xé.

6. Tư báo: Giao báo về ý, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ý giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ

MỤC LỤC

| | |
|---------------------------|----|
| LỤC | |
| Lục ác | 1 |
| Lục Ba La mật | 2 |
| Lục báo | 3 |
| Lục căn | 5 |
| Lục căn công đức | 6 |
| Lục trần | 7 |
| Lục chủng chân động | 8 |
| Lục chủng Tam Bảo | 10 |
| Lục chủng tán loạn | 11 |
| Lục chủng thực | 12 |
| Lục chủng xảo phương tiện | 13 |
| Lục diệu môn | 14 |
| Lục dục thiên | 15 |
| Lục đạo | 17 |
| Lục hòa kính | 18 |
| Lục nan | 21 |
| Lục niệm | 22 |
| Lục nhãn | 22 |
| Lục nhập | 24 |
| Lục tế | 26 |
| Lục tức Phật | 27 |
| Lục tướng | 28 |
| Lục thành tựu | 29 |
| Lục thông | 31 |
| Lục thân | 32 |
| Lục thể | 32 |
| Lục vị | 34 |
| Lục vô vi | 34 |
| THẤT | |
| Thất bảo | 36 |
| Thất chủng bất tịnh | 36 |
| Thất chúng | 37 |
| Thất chủng lập đề | 38 |
| Thất chủng lễ Phật | 39 |
| Thất chủng Sám hối tâm | 41 |

chủ trương như ông lên bà xuống, đồng bóng, xuất hồn, cầu cơ, thờ ông táo, ông Địa, Thần Tài v.v... Tất cả đều gọi chung là tà kiến.

9. Kiến thủ (Conception of (bad) view as supreme): Tánh của tâm sở này là luôn chấp trước và bảo thủ, tức là cố chấp bảo thủ những nhận định ý kiến sai lầm, những quan niệm không đúng. Dù biết điều đó là trái với chân lý, nhưng họ vẫn cố bảo thủ chấp chặt không tôn trọng ý kiến của người khác. Người có tâm kiến thủ lúc nào họ cũng bảo thủ ý kiến hoặc quan điểm của họ tới đa và họ không bao giờ chấp nhận ý kiến của ai cả, dù ý kiến quan niệm của người đó xứng hợp với chân lý.

10. Giới cấm thủ (Conception of bad ethics and modes of conduct as supreme): Tánh của tâm sở này là thường chấp hành bảo thủ những giới cấm không chân chánh của tà giáo ngoại đạo. Những kẻ mê tín thường mù quáng cho những giới cấm đó đều là chân lý, là sự thật, có khả năng giúp cho con người trở nên các bậc thánh thần. Hoặc giả sẽ lên thiên đàng hay lên cõi trời v.v... Dù họ không biết thiên đàng hay trời thần ở đâu, thế nhưng vì cố chấp bảo thủ những giới điều của họ mà họ nhắm mắt theo càng không cần biện biệt lẽ chánh tà chân ngụy. Trường hợp như anh chàng Vô Não hay những vị đạo sĩ Bà la môn tuân thủ giới cấm của ngoại đạo mà thật hành những điều trái với đạo lý chơn thường như: giết người được lên cõi trời như Vô Não hay hành xác một cách vô cùng tàn nhẫn đối với thân thể như những kẻ cố chấp bảo thủ ngu muội những giới điều ép xác khổ hạnh...

thối nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên trên hư không, cuốn theo chiều gió rồi sa vào ngục Vô gián. Lúc đó thần thức người chết cảm thấy thống khổ, bị đốt cháy không cùng, đau buốt không chịu nổi.

LỤC CĂN

Lục căn tiếng Phạn Sad indriyani, còn gọi là Lục tình. Tức là sáu cơ quan cảm giác, 6 xứ trong 12 xứ, 6 căn giới trong 18 giới. Sáu căn gồm có:

1. Nhãn căn: Cơ quan thị giác và năng lực thấy sắc của nó. Phạm vi của nhãn căn chỉ có khả năng thấy rõ cảnh sắc đối tượng mà thôi. Ngoài ra, nó không còn có khả năng nào khác.

2. Nhĩ căn: Cơ quan thính giác và nghe biết của nó. Đối tượng của nó là thanh trần. Phạm vi hoạt động của nó chỉ nghe được tất cả âm thanh mà thôi.

3. Tỷ căn: Cơ quan khứu giác và năng lực ngửi mùi của nó. Đối tượng của tỷ căn là hương trần, nghĩa là phạm vi hoạt động của nó chỉ có thể ngửi được các mùi thơm, hôi....

4. Thiệt căn: Cơ quan vị giác và năng lực nếm vị của nó. Đối tượng của nó là tất cả mùi vị mặn, lạt, chua, cay, đắng, ngọt v.v... Nghĩa là phạm vi hoạt động của nó chỉ có thể nếm được tất cả mùi vị mà thôi.

5. Thân căn: Cơ quan xúc giác và năng lực xúc chạm của nó. Đối tượng của nó là tất cả mọi sự vật có hình

tướng. Nó có thể xúc chạm biết được mọi vật thể cứng mềm, trơn láng v.v...

6. Ý căn: Cơ quan tư duy và năng lực tư duy của nó. Đối tượng của nó là pháp trần. Nó chỉ có thể duyên với pháp trần, tức những ảnh tượng rơi rớt trong tâm thức. Chỉ có ý căn thuộc về bên trong nên không thể dùng mắt thấy được như 5 căn kia. Vì 5 căn kia có hình thể lộ ra bên ngoài dễ nhìn dễ thấy biết nên gọi chúng là phủ trần căn, tức căn nổi bên ngoài.

LỤC CĂN CÔNG ĐỨC

Công đức đạt được khi 6 căn thanh tịnh. Kinh Pháp Hoa có nêu ra về những công đức hơn kém của các căn này như sau:

1. Nhãn căn: Chỉ có 800 công đức, vì con mắt không thể thấy toàn diện mà chỉ có thể thấy được phía trước và hai bên, còn phía sau thì hoàn toàn không thể thấy được.

2. Nhĩ căn: Có được 1200 công đức, lý do là vì nó có thể nghe được mọi âm thanh khắp cả 10 phương, không có nơi nào mà nhĩ căn không thể nghe được, dù âm thanh tuy có xa gần khác nhau, nhưng nếu lắng nghe thì tất cả đều nghe được thông suốt.

3. Tỷ căn: Chỉ có 800 công đức, lý do là vì ngoài công năng ngửi mùi thì nó không còn có một công năng nào khác.

6. Thân kiến (View of the transitory collection (as real mine): Tánh của tâm sở này luôn chấp cho thân này là thật có. Do thấy thân này là thật nên luôn luôn bảo thủ cố chấp và gây ra nhiều tội lỗi. Thân này do năm uẩn cấu tạo thành thân, không có gì là thật mình cả. Nhưng chúng sinh vì si mê, nên vọng chấp cho thân năm uẩn là thật ngã. Kỳ thật trong đó không có gì là thật cả. Mọi thứ đều do nhân duyên giả hợp mà thành. Có mà không thật có nên gọi là giả ngã đó thôi.

7. Biên kiến (View of holding to an extreme): Tánh của tâm sở này là luôn chấp một bên: chấp “Thường”, hoặc chấp “Đoạn”, chấp “Có”, hoặc chấp “Không” v.v... Lối chấp Thường hoặc chấp Đoạn, đây là hai lối chấp của phái ngoại đạo trong thời đại của Đức Phật còn tại thế. Cả hai lối chấp này, đều gây nguy hại cho thế gian cả. Phái chấp Thường cho rằng, con người mãi mãi là con người, dù cho con người có gây tạo nhiều tội lỗi, đại gian, đại ác đi nữa, cũng tái sinh trở lại làm người. Nghĩa là họ chủ trương có một linh hồn bất tử. Ngược lại, phái Đoạn kiến thì cho rằng, con người sau khi chết đi sẽ hoàn toàn mất hẳn, không còn gì cả. Nghĩa là cát bụi trở về với cát bụi không có gì tồn tại.

8. Tà kiến (Perverse view): Tánh của tâm sở này luôn chấp theo những lối tà thuyết, trái với chân lý. Những người tu theo ngoại đạo, mê tín dị đoan, tôn thờ, chạy theo chủ nghĩa bất chánh của thế gian, tạo nhiều mối nguy hiểm tổn hại cho chúng sinh, đều gọi chung là tà kiến cả. Trên thế gian xưa nay, có rất nhiều giáo phái ngoại đạo họ

theo những tà giáo của ngoại đạo dụ dỗ. Những người si mê đều là thuộc hạng mê tín dị đoan tin một cách nhảm nhí vô căn cứ. Đó là tệ nạn của sự mê tín mà hậu quả của nó rất là tai hại.

4. Mạn (Pride): Là khinh mạn, ngạo mạn. Tánh của tâm sở này là hay khinh khi xem thường kẻ khác, coi người khác chẳng ra gì. Vì cống cao ngã mạn luôn cho mình hơn người, nên chẳng biết kính trọng nể nang ai. Dù biết người đó hơn mình về mọi phương diện, nhưng vì coi trọng bản ngã nên vẫn khinh thường không chịu học hỏi. Đó là một tai hại do hậu quả ngã mạn gây nên. Người có tánh ngã mạn luôn đề cao bản ngã của mình. Dù biết mình kém tệ hơn người, nhưng vẫn ngang nhiên hieu hieu tự đắc cho mình hơn người. Đó gọi là mạn ngã mạn.

5. Nghi (Doubt): Là nghi ngờ, do dự, bán tín, bán nghi. Nghĩa là không tin tưởng những điều gì mà trước đây chính mình đã tin tưởng. Như mình tin có cõi Tịnh độ, có Đức Phật A Di Đà, nghe trong kinh nói thì tin như thế, nhưng không biết cõi đó có thật hay không? Mình niệm Phật khi lâm chung có được vãng sanh hay không? Sao nghe nói cõi Cực lạc giống như cảnh Thiên đàng như bên đạo Ky tô giáo nói. Tánh của Tâm Sở Nghi này là luôn nghi ngờ như thế. Do sự nghi ngờ thiếu lòng tin vững chắc nên sự tu hành của họ khi trời khi sứt, không có tiến bộ. Điều nghi này cũng rất là nguy hại trên bước đường tu tập của hành giả.

4. Thiệt căn: Lưỡi có được 1200 công đức, lý do là vì lưỡi có thể tuyên dương tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, lời nói tuy có hạn lượng, nhưng nghĩa lý thì không cùng tận. Ở đây, chỉ luận về khía cạnh của lời nói mà không bàn đến công dụng nếm mùi vị của lưỡi, vì công đức của lời nói thù thắng hơn.

5. Thân căn: Có 800 công đức, lý do là vì thân chỉ có khả năng biết sự xúc chạm, rõ biết các cảnh thuận nghịch khổ vui, nhưng khi có xúc chạm thì biết, không xúc chạm thì không biết.

6. Ý căn: Có được 1200 công đức, lý do là vì khi ý căn thanh tịnh thì nó bao hàm tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Vì phạm vi hoạt động rộng lớn và không ngăn ngại như thế, nên dĩ nhiên, là nó được công đức rất nhiều.

LỤC TRẦN

Lục trần hay Lục cảnh gồm có 6 thứ. Nói lục trần là vì chúng sinh bị 6 thứ này làm ô nhiễm. Còn nói lục cảnh là 6 thứ này không làm chúng sinh bị đắm nhiễm. Nó chỉ khác nhau như thế. Lục trần gồm có: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

1. Sắc trần hay sắc cảnh: Có 2 loại: hiển sắc và hình sắc. Hiển sắc gồm có 12 thứ: xanh, vàng, đỏ, trắng, mây, khói, bụi, sương, bóng, ánh sáng, sáng, tối. Về hình sắc thì có 8 loại: dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, ngay thẳng và không ngay thẳng.

2. Thanh trần hay thanh cảnh: Có 2 loại: Do chúng sinh hữu tình phát ra, mỗi mỗi đều có ngôn ngữ và âm thanh để biểu thị cho lý và sự vật, như: Tiếng vỗ tay, tiếng khóc, tiếng đàn sáo, tiếng sấm nổ v.v... lại có 2 loại là tiếng nhanh và tiếng chậm, tất cả có 8 thứ.

3. Hương trần hay hương cảnh: Có 4 loại: Mùi thơm (như trầm hương) mùi hôi (như hành họ) loại nặng mùi và loại nhẹ mùi.

4. Vị trần hay vị cảnh: Có 6 loại: Đắng, chua, mặn, cay, ngọt, lạt.

5. Xúc trần hay xúc cảnh: Có 4 loại: Cứng, ướt, ấm, động và 7 loại trơn, rít, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát, cộng chung lại thành 11 thứ.

6. Pháp trần hay pháp cảnh: Rộng thì bao hàm tất cả pháp, hẹp thì chỉ cho tác dụng của ý căn, ý thức đối với toàn thể 6 trần cảnh. Pháp trần không phải là những cảnh vật bên ngoài, mà nó là những hình ảnh bóng dáng hiện trong tâm thức của chúng ta. Những cảnh vật do 6 căn tiếp xúc qua, tuy những cảnh vật đó không có trước mặt, nhưng những hình bóng của nó hiện rõ trong tâm thức khi ý thức duyên đến. Chính loại pháp trần này làm cho tâm ta luôn loạn động không bất an vậy.

LỤC CHỨNG CHẤN ĐỘNG

Lục chứng chấn động, còn gọi là Lục biến chấn động hay Lục phản chấn động, nói gọn là Lục chấn, Lục động. Sáu

của lòng tham. Vì tham lam mà gây ra lắm điều họa hại cho mình và người. Chính vì tham mà nó chặn đứng không cho tâm sở Vô Tham phát sanh.

2. Sân (Anger): Tánh của Tâm Sở Sân này hay nóng nảy giận dữ. Bất cứ điều gì trái ý nghịch lòng thì dễ kích động lòng sân hận nổi lên. Đây là thứ tâm lý rất nguy hiểm. Người ta khi lửa sân hận bùng cháy lên, thì họ hành động một cách vô ý thức, bất kể hậu quả tai hại như thế nào. Thế giới đảo điên, nham dân đồ thán, chiến tranh gây nên thảm khốc, tất cả phát nguyên cũng từ nơi lòng sân hận giận dữ của con người mà ra. Như trường hợp chiến tranh hiện nay giữa Nga và Ukraine, họ bắn giết tàn hại lẫn nhau, chưa biết bao giờ mới thực sự chấm dứt. Đó là một thảm cảnh họa hại tang thương khổ đau nhứt của con người. Đồng loại giết chết đồng loại cũng chỉ vì lòng sân hận gây nên.

3. Si mê (Ignorance): là ngu si, mê muội, không sáng suốt (lẽ ra phải gọi đúng tên của nó là vô minh mới phải, vì si mê nghĩa của nó không rộng lớn bằng ý nghĩa của vô minh, nhưng theo thói quen nên lâu nay người ta vẫn gọi như vậy). Trạng thái tâm lý này thường khiến cho con người trở nên ngu si, mê muội, tối tăm không sáng suốt trước mọi vấn đề thiện ác, tốt xấu, đúng sai của thế gian. Người si mê thì không thể phân biệt được những lẽ phải quấy, chánh tà, chân vọng của mọi pháp trong thế gian để khỏi bị lầm lạc. Tâm Sở Si Mê khuấy đục tâm trí sáng suốt của con người, lôi cuốn biến họ thành đăm mê, cuồng tín, cứ mãi chạy theo những pháp bất chánh, hành động

thai, giống như từ trong giáo pháp của Phật Vương sinh ra hiểu biết mới nối tiếp được ngôi vị Phật.

10. Quán đánh trụ (còn gọi A duy nhan Bồ tát pháp trụ, Bồ xứ trụ): Bồ tát đã là Phật tử, làm được Phật sự, cho nên Phật dùng nước trí quán đánh cho vị ấy; giống như việc quán đánh lên ngôi của vị Vương tử giòng Sát đế lợi. Vị Bồ tát đã đến Quán đánh trụ sẽ có 3 biệt tướng:

a) *Độ chúng sinh*: Có khả năng tu hành, thành tựu 10 thứ trí, độ được chúng sinh.

b) *Được cảnh giới sở nhập thâm sâu*: Tất cả chúng sinh cho đến hàng Bồ tát Pháp vương tử trụ thứ 9 cũng không thể so lường được cảnh giới này.

c) *Rộng học 10 trí, biết rõ tất cả pháp*.

THẬP SỬ

Thập sử là mười món căn bản phiền não, gọi căn bản, vì nó có gốc rễ rất sâu dày. Nó có năng lực rất mạnh luôn sai khiến con người tạo tác những điều tội lỗi xấu ác. Mười món căn bản phiền não gồm có:

1. Tham (Desire): Tánh của Tâm Sở này thường khát vọng tham đắm nhiệm trước những điều mà nó cảm thấy ham thích. Đối tượng của nó là những thứ dục lạc như tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, ăn uống và ngủ nghỉ. Túi tham của con người không đáy, đựng hoài không đầy, muốn mãi không thôi. Càng tham thì càng gây thêm tội. Những nhu cầu lợi dưỡng của thế gian là những miếng mồi ngon

thứ chân động này có vài thuyết nói khác nhau. Theo Phẩm Tự, kinh Đại Phẩm Bát Nhã 1, nói về 6 tướng chân động của mặt đất là tùy theo phương hướng mà có 6 tướng: Đông trời, Tây sục, Tây trời, Đông sục, Nam trời, Bắc sục, Bắc trời, Nam sục, bên trời, giữa sục và giữa trời, bên sục.

Theo kinh Hoa Nghiêm 16 (bản tân dịch), kinh Quảng Báo Nghiêm Tịnh Bất Thoái Chuyển Luân 1 v.v..., 6 tướng là động, khởi, dừng, chấn, hồng và kích (diêu). Động là lay động không yên, Khởi là từ thấp dần dần lên cao. Dừng là bỗng nhiên vọt lên, 3 thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. Chấn là phát ra tiếng động âm ỉ, Hồng là tiếng rống mạnh mẽ của loài thú. Kích là phát ra tiếng dội âm âm, 3 thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn. Hình (hình thức) và thanh (âm thanh) mỗi thứ đều có một loại, gọi là chấn động. Sáu thứ này mỗi thứ đều có 3 tướng: tiểu (độc) trung (biến) và đại (phổ biến, đẳng biến) cho nên cộng chung có 18 tướng là: Động, biến động, đẳng biến động; khởi, biến khởi, đẳng biến khởi; dừng, biến dừng, đẳng biến dừng; chấn, biến chấn, đẳng biến chấn; hồng, biến hồng, đẳng biến hồng; kích, biến kích, đẳng biến kích. Biến là 4 phía đều lay động, còn phổ biến là 8 phía đều lay động.

Theo kinh Đại Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, 6 tướng chân động là: Diêu động, cực diêu động, biến diêu động; khẩu kích; di chuyển, cực di chuyển, biến di chuyển; dừng phú, cực dừng phú, biến dừng phú; xuất thính, cực xuất thính; bên trời giữa sục, giữa trời bên sục, Đông trời Tây

sự, Tây trời Đông sự, Nam trời Bắc sự, Bắc trời Nam sự.

LỤC CHỦNG TAM BẢO

Theo Kinh Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương 6, có nói về 6 chủng loại Tam bảo. Sáu chủng loại Tam bảo gồm có:

1. Đồng thể Tam bảo: Còn gọi là Nhất thể Tam bảo, tức là Phật, Pháp, Tăng cùng có chung một thể tính là lấy pháp thân chơn như của tịnh pháp giới làm thể.

2. Biệt thể Tam bảo: Còn gọi là Biệt tướng Tam bảo, Hóa tướng Tam bảo. Thể tướng của Tam bảo đều khác nhau. Như ba thân Phật là Phật bảo, giáo lý hạnh quả của Tam thừa vô lậu là pháp bảo, chúng Bồ tát Nhất thừa là Tăng bảo.

3. Nhất thừa Tam bảo: Tam bảo thuộc về Nhất thừa giáo là phương tiện tu chứng của chủng tính bất định. Trong đó pháp thân cứu cánh là Phật bảo, pháp Nhất thừa là pháp bảo, chúng Bồ tát Nhất thừa là Tăng bảo.

4. Tam thừa Tam bảo: Tam bảo chung cho cả hàng Tam thừa. Trong đó 3 thân Phật vì hàng Tam thừa ứng hiện là Phật bảo, giáo pháp Tam thừa là pháp bảo và chúng Tam thừa là Tăng bảo.

5. Chân thật Tam bảo: Y cứ vào giáo chỉ chân thật của Tam thừa mà luận về thật nghĩa của Đồng thể, Biệt thể, Nhất thừa và Tam thừa Tam bảo. Trong đó lấy ba thân

nhà Phật làm pháp vương tử; tức hạnh đồng với Phật, thọ khí phần của Phật, vào chủng tính Như Lai, như thân trung ấm tự tìm cha mẹ, cả hai thâm thông đạt.

5. Phương tiện cụ túc trụ (còn gọi Ba du tam bát Bồ tát pháp trụ, Tu thành trụ): Nghĩa là tu tập vô lượng thiện căn, tự lợi lợi tha, phương tiện đầy đủ, tướng mạo không thiếu.

6. Chính tâm trụ (còn gọi A kì tam bát Bồ tát pháp trụ, Hành đẳng trụ): Nghĩa là thành tựu Đệ lục Bát nhã, cho nên chẳng phải chỉ có tướng mạo mà tâm cũng đồng với Phật.

7. Bất thoái trụ (còn gọi A duy việt trí Bồ tát pháp trụ, Bất thoái chuyển trụ): Nghĩa là đã nhập vào cảnh giới vô sinh tất cách không thì tâm thường thực hành không, vô tướng, vô nguyện, thân tâm hòa hợp, mỗi ngày một tăng trưởng.

8. Đồng chân trụ (còn gọi Cưu ma la phù Đồng nam Bồ tát pháp trụ): Từ khi phát tâm trở đi trước sau không lui sụt, không khởi tà ma phá hoại tâm Bồ đề, đến đây thì 10 thân linh tướng của Phật đồng một lúc đầy đủ.

9. Pháp vương tử trụ (còn gọi Du la xà Bồ tát pháp trụ, Liễu sinh trụ): Từ Sơ phát tâm trụ cho đến Sinh quý trụ gọi là Nhập thánh thai; từ Phương tiện cụ túc trụ đến Đồng chân trụ thứ 8 gọi là Trưởng dưỡng thánh thai; còn Pháp vương tử trụ này thì tướng mạo đã đầy đủ, liền xuất

THẬP TRỤ

Thập trụ (còn gọi Thập địa trụ, Thập pháp trụ, Thập giải): Mười trụ trong quá trình tu hành của Bồ tát, tức từ giai vị 11 đến 20 trong 52 giai vị Bồ tát. Thập trụ gồm có:

1. Sơ phát tâm trụ (còn gọi Ba lam kì mâu ba Bồ tát, Pháp trụ, Pháp ý trụ): Hàng Thượng tiến phần thiện căn dùng chân phương tiện phát khởi tâm Thập tín, tin thờ Tam bảo, thường trụ 84.000 Bát nhã ba la mật, thọ trì tu tập tất cả hạnh, tất cả pháp môn, thường khởi tín tâm, không sinh tà kiến, thập trọng, ngũ nghịch, bát đảo, không sinh chỗ có nạn, thường gặp Phật pháp, học rộng, nhiều trí huệ, thường cầu phương tiện, mới nhập không giới, trụ trong giai vị không tính; đồng thời dùng không lý trí tâm để tu tập giáo pháp của cổ Phật. Trong tâm sinh ra tất cả công đức.

2. Trì địa trụ (còn gọi A xà phù Bồ tát pháp trụ, Trì địa trụ): Nghĩa là thường tùy theo tâm không, làm thanh tịnh 84.000 pháp môn, tâm trong sáng, giống như từ lưu ly hiện ra vàng ròng; vì lấy việc tu tập diệu tâm mới phát làm Địa nên gọi là Trì Địa Trụ.

3. Tu hành trụ (còn gọi Du a xà Bồ tát Pháp trụ, Ứng hành trụ): Trí huệ của Phát tâm trụ và Trì địa trụ ở trước đều đã sáng tỏ, cho nên dạo khắp mười phương mà không chướng ngại.

4. Sinh quý trụ (còn gọi Xà ma kì Bồ tát pháp trụ): Nhờ diện hạnh ở trước khế hợp với diệu lý, nên sinh vào

làm Phật bảo; giáo, lý, hành, quả vô lậu làm pháp bảo tam thừa; tất cả Thánh chúng trụ hướng, trụ quả, trụ đạo làm Tăng bảo.

6. Trụ trì Tam bảo: Xá lợi Phật, tượng Phật đúc, Phật tạc, tượng Phật tranh gỗ v.v... là Phật bảo, biểu thị cho Phật vĩnh viễn trụ thế. Đại Tạng Kinh là biểu thị cho Pháp bảo trụ thế bất diệt, những vị xuất gia làm Tăng bảo, để biểu thị lưu thông Phật pháp.

LỤC CHỦNG TÁN LOẠN

Theo Đại Thừa A Tỳ Đà Ma Tập Tập Luận 1, có nêu ra 6 nguyên nhân làm cho tâm ý hành giả trong lúc tu tập thường bị tán loạn. Sáu nguyên nhân đó là:

1. Tự tính tán loạn: Tự tính của 5 thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thường rong ruổi theo ngoại duyên, nên không thể an định.

2. Ngoại tán loạn: Lúc tu thiền, hành giả bị cảnh ngũ dục làm mê hoặc, nên tâm trí bị tán loạn.

3. Nội tán loạn: Lúc tu thiền định tâm hành giả bị loạn động, nên tham trước trần cảnh, mà lui sụt công phu tu tập.

4. Tướng tán loạn: Đối tạo ra các tướng thiện, nên tâm bị tán loạn và lui sụt.

5. Thô trọng tán loạn: Lúc tu thiện pháp, hành giả sinh khởi những chấp trước thô trọng về ngã, ngã sở và tâm ngã mạn, cho nên thiện pháp tu tập không thanh tịnh.

6. Tác ý tán loạn: Y theo ngoại giáo gia công tu tập đã không được chứng ngộ, trái lại hành giả còn sinh tâm tán loạn.

LỤC CHỮNG THỰC

Theo Đại Tỳ lô giá na kinh Cúng Dường Thứ Đệ Pháp Sớ quyền thượng, có nói về sáu pháp thọ thực của Tỳ kheo. Sáu pháp thọ thực như sau:

1. Khất thực: Tỳ kheo không dùng những cách bất chính để được thức ăn, cũng không nhận lời đến nhà cư sĩ thọ trai, chỉ thực hành khất thực, tinh tấn tu tập, tạo cho người hưởng được phước lợi của sự bố thí.

2. Thứ đệ khất thực: Tỳ kheo đi khất thực không phân biệt nghèo giàu, phải có tâm bình đẳng từ ái đối với tất cả chúng sinh, nên theo thứ tự từng nhà để khất thực.

3. Bất tác dư thực pháp: Tỳ kheo không nên thường xuyên thọ thực ở nhà thí chủ, cũng không nên cất chứa thức ăn.

4. Nhất tọa thực: Chỉ thọ thực một lần vào giờ ngo.

5. Nhất sửu thực hay Tiết lượng thực: Tỳ kheo phải tiết giảm việc ăn uống, để lợi ích cho việc tu đạo.

hạnh, trói buộc chúng sinh trong sinh tử. Mười triền gồm có:

1. Vô tầm: Không kính trọng các công đức và người có đức hạnh, lại ganh ghét không biết hổ thẹn.

2. Vô quý: Không biết hổ thẹn đối với những tội lỗi do mình tạo ra khi bị người khác thấy biết.

3. Tật: Tâm không vui đối với những việc hưng thịnh của người khác.

4. San: Bỏn sẻn không huệ thí các tài sản tiền của thế gian hoặc pháp tài xuất thế gian.

5. Hối: Hối hận vì những lỗi xấu mình đã làm, khiến tâm bất an.

6. Miên: Mê ngủ khiến tâm mờ tối, không có năng lực tính xét.

7. Diệu cử: Thân dao động khiến thân tâm không yên.

8. Hôn trầm: Thần thức u mê, thân tâm không có năng lực an trụ trong thiện pháp.

9. Phẫn: Đối với cảnh trái ý mình thì sinh tâm tức giận, đánh mất chánh niệm.

10. Phú: Che giấu tội lỗi của mình.

3. Tinh tấn tâm: Nghe Bồ tát tạng, siêng năng tu tập thiện nghiệp không gián đoạn.

4. Định tâm: Tâm an trụ vào sự vào nghĩa, xa lìa tất cả hư nguy, phù phiếm và nhớ tưởng phân biệt.

5. Huệ tâm: Nghe Bồ tát tạng, tư duy quán sát, rõ biết tất cả pháp vô ngã vô nhân, tự tính không tịch.

6. Giới tâm: Thọ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ tát, thân, khẩu, ý thanh tịnh, không phạm các lỗi, nếu có phạm thì sám hối trừ diệt.

7. Hồi hướng tâm: Hồi hướng các thiện căn đã tu được về bồ đề, không nguyện sinh vào các Hữu; hồi thí cho chúng sinh, không vì riêng mình; hồi hướng cầu chúng được thật tế, không đấm trước danh tướng.

8. Hộ pháp tâm: Phòng hộ tâm mình, không khởi phiền não, lại tu 5 hạnh: Mặc hộ, niệm hộ, trí hộ, tức tâm hộ và tha hộ.

9. Xả tâm: Không tiếc thân mạng, tài sản, những gì có được đều buông xả.

10. Nguyện tâm: Lúc nào cũng tu tập các nguyện thanh tịnh.

THẬP TRIỀN

Thập triền là mười món phiền não do nương vào tham, sân, si ...mà khởi, tương ưng với tâm nhiễm ô, tạo các ác

6. Bất trung hậu ẩm tương: Sau giờ Ngọ không uống nước trái cây, nước đường v.v... để khỏi bị lỗi tà mạng và phê bỏ việc tu tập.

LỤC CHỨNG XẢO PHƯƠNG TIỆN

Kinh Bồ Tát Địa Trì quyển 8, có nêu ra về sáu thứ phương tiện thiện xảo mà hàng Bồ tát dùng để hóa độ chúng sinh. Sáu thứ phương tiện thiện xảo là:

1. Tùy thuận xảo phương tiện: Bồ tát tùy thuận căn cơ chúng sinh mà dạy bảo, khiến cho họ phát khởi lòng tin tưởng, ưa thích, từ đó giảng nói những pháp sâu xa màu nhiệm.

2. Lập yếu xảo phương tiện: Bồ tát lập nguyện tùy theo sở cầu của chúng sinh mà ban phát cho ruộng nhà, tiền tài v.v... để cho họ sinh tín tâm thọ trì cấm giới, thực hành thiện pháp.

3. Di tướng xảo phương tiện: Khi giáo hóa mà chúng sinh không tin thuận thì, Bồ tát khởi tâm từ bi tạm hiện tướng giận dữ, quở trách, làm cho họ sợ sệt mà bỏ ác hành thiện.

4. Bức bách xảo phương tiện: Đối với người phạm giới, Bồ tát không cung cấp những vật dụng cần dùng hoặc trách phạt, làm cho họ xa lìa ác pháp.

5. Báo ân xảo phương tiện: Bồ tát bố thí tài vật cho chúng sinh hoặc làm cho chúng sinh thoát khỏi khổ nạn, cho nên chúng sinh khởi tâm báo ân, nhưng Bồ tát không

mong cầu những tài lợi thế gian ấy mà dạy chúng sinh cúng dường cha mẹ và thọ trì cấm giới.

6. Thanh tịnh xảo phương tiện: Bồ tát từ cõi trời giảng sinh, xuất gia học đạo, thành Vô thượng Bồ đề, làm cho tâm tin tưởng ưa thích của chúng sinh thêm kiên cố, khiến tất cả hoặc nhiễm đều được thanh tịnh.

LỤC DIỆU MÔN

Lục diệu môn nói cho đủ là Lục diệu pháp môn, tức sáu pháp môn để hành giả tu tập đạt được Niết bàn tịch tịnh. Nói rõ hơn, đây là 6 pháp thiền quán do tông Thiên Thai sáng lập ra. Sáu pháp môn gồm có:

1. Sổ tức môn: Môn này chỉ cho hành giả cách đếm hơi thở từ 1 đến 10, vì vừa đếm hơi thở lại vừa phải nhớ đếm số, nên hành giả dễ được nhiếp tâm hơn. Nếu hành giả nào mới tập tu thiền, thì đây là phương pháp bước đầu để hành giả hành trì mau được định tâm.

2. Tùy tức môn: Tùy là theo; tức là hơi thở. Hành giả chỉ theo dõi sự ra vào của hơi thở mà không cần phải đếm số như phương pháp nói trên. Hành giả thực tập theo dõi hơi thở, gọi là hơi thở chánh niệm, thì hành giả sẽ cảm nhận có nhiều an lạc hạnh phúc hơn.

3. Chỉ môn: Chỉ có nghĩa là dừng lại. Dừng lại tất cả mọi vọng niệm không cho chúng phát khởi. Nhờ hành giả ứng dụng hành trì hai phương pháp trên, nên tâm của hành giả được an định phần nào, đến đây hành giả tiến thêm

7. Sinh hòa hợp tịnh (bất tán dao tịnh): Sau khi ăn no, cũng được phép uống loại sữa bò chưa khuấy, trừ lớp váng trên mặt.

8. Âm xà lâu ngưng tịnh: Được phép uống nước dứa chưa lên men (xà lâu ngưng) hoặc đã lên men phân nửa.

9. Vô duyên tọa cụ tịnh: May tọa cụ được phép khỏi viền và lớn nhỏ tùy ý.

10. Kim ngân tịnh: Được tiếp nhận vàng bạc.

Thượng tọa Da xá cho 10 việc này không hợp với Phật chế, là phi pháp. Để thẩm tra lại, ngài triệu tập khai mạc kiết tập lần thứ hai. Về kết quả, theo sự ghi chép của các luật điển thì Thượng tọa bộ đều cho rằng thập sự không hợp với quy định Phật chế.

THẬP TÍN

Thập tín tâm còn gọi Thập tâm, tức mười tâm mà 10 giai vị đầu tiên trong 52 giai vị Bồ tát tu hành; 10 tâm này thuộc về Tín vị, có công năng giúp cho hành giả thành tựu tín hạnh.

Phẩm Hiền Thánh Danh Tự, Kinh Bồ tát Anh Lạc Bản Nghiệp, thượng ghi 10 tâm là:

1. Tín tâm: Nhất tâm quyết định, mong muốn thành tựu.

2. Niệm tâm: Thường tu niệm Phật, Pháp, Tăng, giới thi và thiên.

THẬP PHÁT THỨ TÂM

Mười tâm mà hàng Bồ tát trước Thập Địa phát khởi để hướng nhập Đại thừa. Đó là: 1. Xả tâm. 2. Giới tâm. 3. Nhẫn tâm. 4. Tinh tấn tâm. 5. Định tâm. 6. Huệ tâm. 7. Nguyên tâm. 8. Hộ tâm. 9. Hỷ tâm. 10. Đảnh tâm.

THẬP SỰ PHI PHÁP

Thập sự phi pháp (còn gọi Thập phi sự, Thập sự, Thập tịnh): Mười việc không hợp với Phật chế do Bạt xà tử chủ trương sau khi Phật nhập diệt 100 năm. Theo Chương 4, tiết 2, Phật giáo Ấn Độ (Ấn Thuận) có nêu ra 10 việc phi pháp như sau:

- 1. Giác diêm tịnh:** Cho phép ép muối vào thức ăn để hôm khác sử dụng.
- 2. Nhị chỉ tịnh:** Trong khoảng thời gian từ khi bóng mặt trời ở giữa ngày xê dịch đến 2 ngón tay vẫn được phép ăn.
- 3. Tha tụ lạc:** Sau khi thọ thực ở một tụ lạc được phép sang một tụ lạc khác thọ thực thêm.
- 4. Trụ xứ tịnh:** Tỳ kheo cùng ở một giáo khu (giới nội) thì không cần cùng bố tát ở một nơi.
- 5. Tùy ý tịnh:** Khi đại chúng bàn luận xử quyết, tuy tăng số không đủ, nhưng vẫn được dự đoán là sẽ đồng ý làm phép yết ma.
- 6. Sở tập tịnh:** Tùy thuận theo lệ trước.

một bước nữa là đình chỉ mọi vọng tưởng. Có thể, thì tâm hành giả mới được an định.

4. Quán môn: Nhờ có định mới có huệ. Huệ là quán sát chiếu soi một cách tường tận sâu xa. Quán xét 5 ấm (uẩn) đều là hư giả không thật, tất cả là hư vọng, do nhân duyên giả hợp đó thôi. Nhờ đó mà trí phương tiện vô lậu được khai mở.

5. Hoàn môn: Phản quán tự tâm, biết rõ cái tâm năng quán chẳng phải thật, thì không còn ngã chấp, trí phương tiện “vô lậu” tự nhiên bừng sáng.

6. Tịnh môn: Tâm không trụ trước, hoàn toàn thanh tịnh, nên đạt được trí vô lậu chân thật, tự nhiên đoạn hoặc chứng chơn.

Trong 6 diệu môn, thì 3 môn đầu thuộc về Định, 3 môn sau thuộc về Huệ, tu theo môn “Định Huệ” này thì hành giả sẽ mau chứng quả Bồ đề.

LỤC DỤC THIÊN

Lục dục thiên là sáu tầng trời ở cõi Dục. Sáu tầng trời gồm có:

1. Tứ thiên vương thiên (S: Caturmaharajakajika - deva): Còn gọi là Đại vương thiên, Tứ vương thiên. Có 4 thiên tử: Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng Mục, Đa Văn và các thiên chúng khác.

2. Tam thập tam thiên (S: Trayastrimsa): Còn gọi là Đao Lợi thiên. Gồm có 33 cõi: Trời Đế Thích ở giữa, 4 phương mỗi phương đều có 8 cõi trời.

3. Diêm ma thiên (S: Yama): Còn gọi là Dạ ma thiên, Diêm ma thiên, Thời phân thiên. Đứng đầu cõi trời này là Tu dạ ma thiên (Suyama-devaraja).

4. Đâu suất thiên (S: Tusita): Còn gọi Đổ sử đa thiên, Đâu suất đà thiên, Hi túc thiên. Đứng đầu cõi trời này là San đầu suất đà thiên (Samtusita devaraja).

5. Hóa tự tại thiên (S: Nirmana-rati): Còn gọi Lạc biến hóa thiên, Vô kiêu lạc, Vô công cao thiên, Ni ma la thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời Thiện hóa thiên (Sunirmita-devaraja).

6. Tha hóa tự tại thiên (Paranirmita-vasavarti- devaraja): Còn gọi Tha hóa tự chuyển thiên, Tha hóa lạc thiên, Hóa ứng tinh thiên, Ba la ni mật thiên. Đứng đầu cõi trời này là Tự tại thiên (Vasavarti-devaraja).

Trong đó trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di, trời Đao lợi ở trên đỉnh núi Tu di, nên gọi 2 tầng trời này là Địa cư thiên (trời ở trên mặt đất); 4 tầng trời từ trời Dạ ma trở lên và các tầng trời cõi Sắc đều trụ giữa hư không, nên gọi là Không cư thiên (trời ở trên hư không). Sáu tầng trời cõi Dục này đối với thế gian có 3 thứ thọ dụng khác nhau nhưng vẫn thuộc về loại thọ dụng, nên gọi là Dục sinh (Kamotpati).

5. Như diễm nhãn: Giác ngộ tất cả thế gian như sóng nắng, là sự nhóm họp hư vọng của các sự tương hư đối, không chân thật.

6. Như mộng nhãn: Rõ biết tất cả thế gian như những cảnh thấy trong mộng, chẳng phải có chẳng phải không, không xả bỏ không đắm trước.

7. Như hưởng nhãn: Giác ngộ rớt ráo đến bờ kia, biết tất cả pháp đều như tiếng vang, chẳng từ bên trong bên ngoài phát ra, chẳng từ trong ngoài hợp phát ra, chỉ từ duyên khởi, có khả năng dùng các phương tiện thiện xảo thuyết pháp.

8. Như điện nhãn (còn gọi như ảnh nhãn): Bỏ tất soi thấy tất cả pháp như ảnh chớp soi chiếu các sắc tượng, không phân biệt.

9. Như hóa nhãn: Bỏ tất biết tất cả pháp chẳng phải có chẳng phải không, như việc huyễn hóa của thế gian không nên đắm trước, không xả bỏ.

10. Như hư không nhãn (còn gọi như không nhãn): Như hư không vắng lặng vô sở hữu, thể tính thanh tịnh, bình đẳng vô sai biệt, không sinh không diệt, Bỏ tất biết rõ tất cả pháp cũng như thế. Tâm của Bỏ tất như hư không không phân biệt, đối với tất cả pháp không pháp nào không dung, thân khẩu ý của Bỏ tất như hư không rộng lớn vô biên, không sinh không diệt.

niệm Phật A Di Đà ở phương Tây? Tu nhân gì để được vãng sanh Tây phương Tịnh độ? Vì sao cần phải cầu sinh Tây phương Tịnh độ?...

Về sách chú thích thì có: Thập nghi luận chú (của ngài Trừng Vực đời Tống) Thập nghi luận khoa (của ngài Nguyên Chiếu đời Tống), Thăng Lược Lục (Tăng Phác).

THẬP NHÃN

Mười tâm an nhẫn mà Bồ tát chứng được khi đoạn trừ các hoặc vô minh, chứng đắc lý các pháp xưa nay tịch nhiên. Theo Phẩm Thập Nhãn, kinh Hoa Nghiêm 28 (bản cụ dịch); Đại thừa Nghĩa Chương 14, có ghi mười nhẫn như sau:

- 1. Âm thanh nhẫn** (còn gọi tùy thuận âm thanh nhẫn, tùy thanh nhẫn): Nghe nói tất cả pháp chân thật, tâm không sợ hãi mà tin hiểu thọ trì, tu tập an nhẫn.
- 2. Thuận nhẫn:** Như thật quán sát các pháp, không chống trái, tùy thuận rõ biết, khiến tâm thanh tịnh.
- 3. Vô sinh pháp nhẫn**, gọi tắt là Vô sinh nhẫn: Tức quán tất cả pháp vô sinh vô diệt bình đẳng vắng lặng.
- 4. Như huyễn nhẫn:** Quán tất cả pháp đều như huyễn, trong một có tất cả, trong tất cả có một, nhân duyên nhóm họp một cách hư huyễn không có tính nhất định.

LỤC ĐẠO

Lục đạo hay còn gọi là Lục thú (đến), tức chỉ cho sáu con đường mà do chúng sinh tạo nghiệp thiện, ác rồi tùy theo nghiệp lực dẫn dắt mà luân hồi thọ sanh. Sáu con đường đó là:

1. Địa ngục đạo (S: Naraka-gati): Địa là nơi; ngục là tối tăm, mờ mịt, do vì chúng sinh bị động lực vô minh thúc đẩy nên tạo nhiều nghiệp ác mà phải chịu đọa lạc vào những chỗ tối tăm luôn bị hình phạt đau khổ.

2. Ngạ quỷ đạo (S: Preta-gati): Là chỉ cho các loài quỷ đói khát, do vì gây cái nhân bòn sẻn keo kiệt, thấy người đau khổ đói khát mà không phát khởi từ tâm bố thí, dù chỉ là một vật rất nhỏ cũng không cho, vì thế nên phải chịu quả báo làm thân quỷ đói.

3. Súc sinh đạo (S: Tiriyagyonigati): Là loài ngu muội không có trí tuệ. Bởi do ngu si nên tạo những nghiệp nhân bất thiện, mà phải chịu làm thân súc vật để người ta ăn thịt hoặc hành hạ đau khổ đến cùng cực.

4. A tu la đạo (S: Asuva-gati): Trung Hoa dịch là Vô đoan, nghĩa là dung mạo xấu xí. Còn gọi là phi thiên, là hạng chúng sinh có thần lực và cung điện nhưng hình thể không được như chư thiên. Là vị thần thường đánh nhau với trời Đế Thích. A tu la có nhiều loại: Trên không, mặt đất, ven biển, trong các hang động v.v... Dù sanh vào bất cứ hạng nào nghiệp nhân của chúng vẫn là do sân hận mà gây ra.

5. Nhơn đạo (S: Manusya-gati): Chỉ chung cho loài người. Do có gây tạo nhân lành như biết giữ gìn giới cấm hoặc ăn hiền ở lành mà được thọ báo thân người. Tuy nhiên, quả báo của mỗi người đều khác nhau, do nghiệp nhân sai biệt vậy.

6. Thiên đạo (S: Deva-gati): Tiếng Phạn gọi là Đê bà, còn gọi là Tố la, có nghĩa là Quang minh, Tự nhiên, Tự tại, Tối thắng. Là nơi thù thắng diệu quả báo từ nhân gian trở lên, một phần ở trong núi Tu di, một phần ở xa trong không trung được gọi chung là Thiên thú (nẻo trời).

Trong 6 con đường này, thì 3 con đường trên (Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) gọi là tam ác đạo, 3 đường sau gọi là tam thiện đạo.

LỤC HÒA KÍNH

Sáu phép hòa kính mà Phật dạy chung cho người tại gia cũng như xuất gia. Khi đã có sống chung với nhau cùng sinh hoạt trong một môi trường hoặc trong chùa, ở gia đình hay ngoài xã hội... tất cả đều phải gìn giữ 6 phép hòa kính. Sáu phép hòa kính gồm có:

1. Thân hòa đồng trụ (trú): Nghĩa là, mọi người cùng chấp nhận sống chung với nhau trong một tổ chức, chung một mái nhà, sớm hôm cùng có mặt với nhau, thì mỗi người nên hòa kính yêu thương nhau như con một cha, như gà cùng một mẹ. Không nên tạo ra mâu thuẫn xích mích để rồi chia rẽ thù nghịch chống trái nhau, gây ra sự

4. Được trâu: Dụ cho việc tuy đã được tâm nhưng vẫn còn tập khí phiền não, e lại phóng tâm, cho nên cần phải gia công tu tập.

5. Chăn trâu: Dụ cho việc điều tâm sau khi ngộ.

6. Cỡi trâu về nhà: Dụ cho việc thoát khỏi sự trói buộc của tình dục vọng tưởng, trở về quê hương xưa nay của chính mình.

7. Mất trâu còn người: Dụ cho việc nếu trở về quê hương bản giác vô vi, không còn tu tập thì an nhàn vô sự.

8. Người và trâu đều mất: Dụ cho phàm thánh đều mất, chúng sinh và Phật đều không.

9. Trở về nguồn cội: Dụ cho bản tâm của chính mình xưa nay thanh tịnh, không phiền não, vọng niệm, đương thể tức thật tướng các pháp.

10. Thông tay vào chợ: Dụ cho việc hòa nhập thế trần làm lợi ích chúng sinh.

THẬP NGHI LUẬN

Thập nghi luận (còn gọi Tịnh độ thập nghi luận, A Di Đà thập nghi luận, Thiên Thai thập nghi luận, Tây phương thập nghi): Luận, 1 quyển do ngài Trí Khải soạn vào đời Tùy, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 47.

Nội dung tác phẩm y cứ vào pháp môn vãng sanh Tịnh độ A Di Đà mà nêu ra 10 câu hỏi, sau đó theo thứ tự giải đáp. Như các câu: Vì sao cầu sinh Tịnh độ? Vì sao cần phải

muôn kiếp, chết đây sinh kia, chết kia sinh đây, tên tuổi uống ăn, khổ vui thọ mạng.

9. Sinh tử trí lực (còn gọi Tri thiên nhãn vô ngại trí lực, Túc trụ sinh tử trí lực, Thiên nhãn lực): Như Lai dùng thiên nhãn biết đúng như thật về thời gian sinh tử của chúng sinh và cõi thiện, cõi ác ở đời vị lai cho đến các nghiệp duyên thiện ác như đẹp xấu, giàu nghèo...

10. Lưu tận trí lực (còn gọi Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực, kiết tập lực, Lưu tận lực): Như Lai đã đoạn hẳn các tập khí tàn dư vĩnh viễn chẳng còn sinh khởi, biết khắp và đúng như thật.

THẬP NGƯU ĐỒ

Thập ngũ đồ còn gọi là Thập mục ngũ đồ, tức mười bức tranh chăn trâu do ngài Quách Am Sư Viễn vẽ và soạn tụng vào đời Tống, Trung Quốc, được xếp vào Vạn Tục Tạng 113. Toàn tập sách gồm 10 bức tranh chăn trâu biểu thị cho quá trình tu tập, dưới mỗi bức có 1 bài kệ tứ tuyệt hiển bày nội dung của tranh. Mười bức theo thứ tự như sau:

1. Tìm trâu: Dụ cho việc đánh mất bản tâm sẵn có mà tìm kiếm nơi cảnh được mất, phải quấy.

2. Thấy dấu: Dụ cho việc xem kinh hiểu nghĩa, dần dần thấy được dấu vết của tâm.

3. Thấy trâu: Dụ cho công đức nghe pháp tu học mà thấy được tâm sẵn có.

bất hòa không tốt. Hòa thuận là tốt, nhưng phải biết tôn kính với nhau thì sự hòa thuận đó mới được bền bỉ lâu dài.

2. Khẩu hòa vô tránh: Lời nói ôn hòa nhã nhặn không tranh cãi hơn thua với nhau. Thân tuy đã hòa, nhưng lời nói cũng phải khéo giữ gìn cẩn thận. “*Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”. Chỉ vì một lời nói thiếu ôn hòa mà gây ra lắm điều tệ hại. Có thể đưa đến sự đổ vỡ tan nát với nhau, chỉ vì một lời nói có ác ý. Cho nên, muốn cư xử tốt đẹp với nhau, thì mỗi người phải cẩn trọng ở nơi lời nói, khi phát ngôn phải có chánh niệm. Có thể, thì mới tránh sự bất hòa và mang lại sự an bình tốt đẹp cho nhau.

3. Ý hòa đồng duyệt: Thân và khẩu tuy đã hòa, đó chỉ là hòa thuận trên ngôn, chưa phải là hòa hợp ở nơi cái gốc. Mà cái gốc là ở nơi tâm ý của ta. Có khi thân và khẩu chỉ làm giả bộ ôn hòa, mà trong tâm ý thì lại tìm cách âm thầm hãm hại nhau. Cho nên ý phải thực sự là hòa hợp thì mọi người mới có thể vui vẻ được. Duyệt có nghĩa là vui vẻ. Cái vui đó phải phát xuất từ trong tâm, chớ không nên giả tạo bên ngoài. Người biết tu là phải đối xử chân thật với nhau.

4. Giới hòa đồng tu: Giới luật Phật chế nhằm đem lại sự tự do an bình cho mọi người. Cho nên khi sống chung trong một tổ chức hay trong một đoàn thể, thì mọi người nên ý thức đồng giữ giới luật như nhau. Tùy theo mỗi cấp bậc mà sự hành trì giới luật có khác nhau. Đối với người Phật tử tại gia, thì đồng giữ gìn 5 giới. Còn người Phật tử

xuất gia, thì tùy theo cấp bậc thọ giới cao thấp mà có sự hành trì khác nhau. Tuy nhiên, dù có khác nhau về giới luật hơn kém, nhưng tất cả cũng đồng giữ gìn giới luật như nhau. Có thể, thì mới mang lại sự hòa hợp an lạc chung cho một đoàn thể vậy.

5. Kiến hòa đồng giải: Thấy biết giải bày cho nhau hiểu. Sống chung với nhau, dĩ nhiên trình độ hiểu biết của mỗi người có sai khác. Trong tinh thần trao đổi chia sẻ học hỏi với nhau, thì sự giải bày kiến giải rất là cần thiết trong sự tu học. Nếu có hiểu biết được điều gì hay ho mới lạ, thì mình nên đem ra để cùng nhau thảo luận. Thảo luận với một tâm ý thành kính, không có vấn đề tranh chấp cãi vã hơn thua. Được thế, thì sự tu học chắc chắn sẽ mang lại nhiều điều lợi lạc thú vị vô cùng.

6. Lợi hòa đồng quân: Có lợi thì cùng chia nhau công bằng. Trong khi sống chung, vấn đề tài vật, nó cũng gây ra nhiều phiền toái rắc rối. Nếu ai cũng có tinh thần chia cơm xẻ áo cho nhau, thì không những trong một đoàn thể tốt đẹp mà nó còn mang lại sự lợi ích cho quốc gia xã hội rất lớn. Vì người có tâm lòng từ bi, với tâm lượng rộng lớn, thì việc bố thí san sẻ tài vật cho những người không may lâm vào hoàn cảnh khốn khó, đó là việc cần làm. Trong phạm vi hẹp hơn, sống trong chúng, hoặc trong gia đình, thì việc phân chia tài vật đồng đều cho người khác, ta cần nên thực hiện cho đúng với tinh thần lợi hòa cùng chia. Có như vậy, thì mới mang lại niềm vui trên kính thực sự cho nhau.

3. Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực (còn gọi Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí phát khởi tập nhiễm thanh tịnh trí lực, Trì chú thiền giải thoát tam muội trí lực, Thiền định giải thoát tam muội trí lực, Thiền lực giải thoát tam muội tịnh cấu phân biệt trí lực, Định lực): Như Lai tự tại vô ngại đối với các thiền định, biết khắp và đúng như thật thứ tự sâu cạn.

4. Căn thượng hạ trí lực (còn gọi Trì chú căn thắng liệt trí lực, tri chúng sinh thượng hạ căn trí lực, Căn lực): Như Lai biết đúng như thật các căn tính thắng liệt, đặc quả đại tiêu của chúng sinh.

5. Chúng chủng thắng giải trí lực (còn gọi Trì chúng chủng giải trí lực, Trì chúng sinh chúng chủng dục trí lực, Dục lực): Như Lai đều biết đúng như thật tất cả các thứ dục lạc, thiện ác khác nhau của các chúng sinh.

6. Chúng chủng giới trí lực (còn gọi Thị tính lực, Trí tính trí lực, Tính lực): Như Lai biết khắp và đúng như thật về các giới phần khác nhau của chúng sinh ở thế gian.

7. Biến thú hành trí lực (còn gọi Trí túc mạng vô lạc trí lực, Túc mạng trí lực, Túc mạng lực): Như Lai biết khắp và đúng như thật về nơi đến của hạnh hữu lậu là lục đạo, nơi đến của hạnh vô lậu là niết bàn.

8. Túc trụ tùy niệm trí lực (còn gọi Trí túc mạng vô lậu trí lực, Túc mạng trí lực, Túc mạng lực): Như Lai biết khắp và đúng như thật đối với các túc mạng một đời cho đến trăm nghìn muôn đời, một kiếp cho đến trăm nghìn

4. Vui vì được chư Phật hộ niệm, xa lìa ma sự.
5. Vui vì dứt bất sinh tử, thoát hẳn luân hồi.
6. Vui vì xa lìa ác đạo, danh từ ác đạo cũng không nghe.
7. Vui vì được thọ dụng tự nhiên, không cần phải làm mới có.
8. Vui vì sống lâu bằng Phật, tuổi thọ vô hạn.
9. Vui vì nhập chánh định tụ, không bao giờ còn thoái chuyển.
10. Vui vì các công hạnh tu hành hoàn mãn trong một đời, tất cả việc làm đều thành tựu.

THẬP LỰC

Thập lực tức mười trí lực của Phật. Mười trí lực gồm có:

- 1. Xứ phi xứ trí lực** (còn gọi tri thị xứ phi xứ trí lực, Thị xứ bất thị lực, Thị xứ phi xứ lực): Xứ nghĩa là đạo lý. Như Lai biết một cách chắc thật đối với tất cả nhân duyên quả báo, nếu tạo thiện nghiệp thì biết nhất định sẽ được quả báo vui, gọi là tri thị xứ.
- 2. Nghiệp dị thực trí lực** (còn gọi Tri nghiệp báo trí lực, Tri tam thế nghiệp trí lực, Nghiệp báo tập trí lực, Nghiệp lực): Như Lai biết rõ nghiệp duyên, quả báo sinh xứ trong ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại của tất cả chúng sinh.

LỤC NAN

Lục nan là sáu điều khó đối với người tu hành đứng tiền trên con đường giác ngộ giải thoát. Trong Kinh Niết Bàn 23 (bản Bắc) có nêu ra Sáu điều khó như sau:

1. Phật ra đời khó gặp: Sự ra đời của chư Phật rất hy hữu, chúng sinh ở xa xôi khó gặp; dù chư Phật ra đời, nhưng nếu chúng sinh không tu nhân thù thắng, không làm các việc thiện thì cũng không gặp được.

2. Chính pháp khó được nghe: Tuy gặp chư Phật ra đời, nhưng vì cơ duyên trái nghịch, thân thể chướng nạn, căn tính ngu độn v.v... nên không thể nghe nhận, hoặc sinh vào thời kỳ Phật đã diệt độ, nên không được nghe chính pháp phát sinh tà kiến, nên dù có được nghe chính pháp cũng không thể tin nhận.

3. Thiện tâm khó sinh: Con người sinh ở thế gian, tập khí đời trước nặng nề, ác duyên dễ nhiễm, tà kiến che lấp tâm tính, nên sinh ra các thứ tham trước, nếu không được sự khuyến lơn dạy bảo của thiện tri thức thì không bao giờ phát tâm tu tập thiện hạnh được.

4. Trung quốc khó sinh: Từ “Trung quốc” ở đây là chỉ cho những nơi Phật pháp lưu hành, người không tu phước trì giới thì khó sinh được vào nơi này.

5. Thân người khó được: Phải giữ gìn Tam quy, Ngũ giới mới được thân người, nên nói là thân người khó được.

6. Các căn khó đủ: Tuy được thân người nhưng cũng có khi không đủ 6 căn, như điếc, đui, câm, ngọng v.v... Thế nên, được thân người lại được đầy đủ 6 căn, thì quả là phước báo rất lớn vậy.

LỤC NIỆM

Lục niệm, còn gọi là Lục tùy niệm, Lục niệm xứ, Lục niệm pháp. Sáu điều niệm này đối với người tu Phật thì phải hằng luôn nhớ nghĩ đến. Sáu điều nhớ nghĩ đó là:

1. Niệm Phật: Nghĩ nhớ công đức vô lượng, đại từ, đại bi của chư Phật.

2. Niệm Pháp: Nghĩ nhớ 3 tạng, 12 thể loại kinh của Đức Như Lai đã dạy, để làm lợi ích cho khắp chúng sinh.

3. Niệm Tăng: Nghĩ nhớ chư Tăng đầy đủ giới, định, huệ, làm ruộng phước cho chúng sinh.

4. Niệm Giới: Nghĩ nhớ giới hạnh có năng lực lớn hay trừ các phiền não xấu xa của chúng sinh.

5. Niệm Thí: Nghĩ nhớ bố thí có công đức lớn, hay trừ tham lam keo kiệt của chúng sinh.

6. Niệm Thiên: Nghĩ nhớ chư thiên ở ba cõi đều nhờ căn lành đời xưa đã tu tịnh giới, bố thí, văn huệ mà được quả báo an vui này.

LỤC NHÃN

7. Rộng thực hành nhẫn nhục: Bồ tát bị chúng sinh mắng chửi hoặc đánh đập hoặc bị chặt tay chân, xẻo tai, xẻo mũi, thấy đều nhẫn chịu, không hề sân hận.

8. Tu hành trong thời gian dài: Bồ tát cho rằng các đời kiếp ở vị lai vô lượng vô biên không cùng tận, ta sẽ ở trong các kiếp số ấy thực hành đạo Bồ tát, giáo hóa chúng sinh, không bao giờ mỏi mệt.

9. Tự thực hành đầy đủ: Bồ tát lập diệu hạnh, lấy tâm làm chính, tâm thể vắng lặng thì đầy đủ tất cả công đức thiện căn, đầy đủ đại Bồ đề vô thượng.

10. Đầy đủ các nguyện khác: Bồ tát tự thực hành đã viên mãn, tâm từ bi càng tăng thượng, cho nên vì cầu giải thoát mà dạy đạo Niết bàn; vì cầu Phật đạo mà nói pháp Đại thừa, đều khiến cho nguyện tâm của mình được đầy đủ.

THẬP LẠC

Thập lạc còn gọi là Tịnh độ thập lạc, nghĩa là mười niềm vui mà hành giả niệm Phật đạt được khi vãng sinh Tịnh độ Cực lạc, Mười điều này được ghi trong A Di Đà Sớ Sao 2, đó là:

1. Vui vì hoa nở thấy Phật, thường được gần Phật.
2. Vui vì chim, nước, rừng cây, đều vang lên diệu pháp.
3. Vui vì thấy các bậc thượng thiện cùng nhóm họp một nơi.

THẬP KIM CƯƠNG TÂM

Mười nguyện tâm kiên cố như Kim Cương của Bồ tát nói trong phẩm Ly Thế Gian của Kinh Hoa Nghiêm 55. Đó là:

- 1. Giác liễu pháp tính:** Bồ tát phát thệ nguyện hiểu rõ vô lượng vô biên bất khả cùng tận tất cả pháp môn vi diệu, không sót một pháp nào.
- 2. Hóa độ chúng sinh:** Bồ tát dùng đạo Niết bàn vô thượng độ thoát vô lượng vô biên tất cả chúng sinh ở 10 phương, khiến ra khỏi các cõi.
- 3. Trang nghiêm thế giới:** Bồ tát cho rằng thế giới 10 phương vô lượng vô biên không cùng tận, ta phải dùng các vật trang nghiêm tối thượng trong các cõi nước của chư Phật để trang nghiêm các thế giới ấy.
- 4. Hồi hướng thiện căn:** Bồ tát hồi hướng các thiện căn tu hành về Phật quả bồ đề vô thượng và chúng sinh trong pháp giới.
- 5. Thờ phượng bậc Đại sư:** Bồ tát dùng các thiện căn công đức đã tu được để thờ phượng cúng dường vô lượng vô biên tất cả chư Phật.
- 6. Thật chứng các pháp:** Đối với lý thật tướng các pháp chẳng phải thật chẳng phải hư, chẳng phải hữu, chẳng phải vô, Bồ tát thấy đều chân thật chứng biết.

Lục nhẫn là sáu loại pháp nhẫn tương ứng với các giai vị Bồ tát. Kinh Bồ tát Anh Lạc Bản Nghiệp quyển thượng có nêu ra sáu loại pháp nhẫn. Sáu loại pháp nhẫn gồm có:

- 1. Tín nhẫn:** Bồ tát Biệt giáo ở địa vị “Thập Trụ” tu tập không quán, tin tất cả pháp thấy đều không tịch (vắng lặng), có năng lực nhẫn khả nhẫn chứng đối với các pháp không, nên gọi là Tín nhẫn.
- 2. Pháp nhẫn:** Bồ tát Biệt giáo ở địa vị “Thập Hạnh” tu tập giả quán, tuy biết tất cả pháp là không, nhưng có khả năng giả lập tất cả pháp, giáo hóa các chúng sinh, đối với giả pháp nhẫn khả nhẫn chứng, nên gọi là pháp nhẫn.
- 3. Tu Nhẫn:** Bồ tát Biệt giáo ở địa vị “Thập Hồi Hương” tu tập Trung Quán, biết tất cả pháp sự lý dung hòa, đối với Trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, nên gọi là Tu nhẫn.
- 4. Chính nhẫn:** Bồ tát Biệt giáo ở địa vị “Thập Địa” theo thứ lớp đoạn trừ 10 phẩm Vô minh hoặc, đối với lý trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng nên gọi là Chính nhẫn.
- 5. Vô cấu nhẫn:** Bồ tát Biệt giáo ở địa vị “Đẳng giác” đoạn trừ Vô minh hoặc nhiễm, đối với tâm thể thanh tịnh tự tính nhẫn khả nhẫn chứng, nên gọi là Vô cấu nhẫn.
- 6. Nhất thiết trí nhẫn:** Quả Phật Diệu Giác của Biệt giáo, đoạn hết 12 phẩm Vô minh hoặc, biết khắp tất cả các pháp, đối với pháp Trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, nên gọi là Nhất thiết trí nhẫn.

LỤC NHẬP

Lục nhập còn gọi là Lục xứ, tức sáu căn hoặc sáu trần. Trong đó 6 căn là nội lục nhập và 6 trần là ngoại lục nhập. Nói cách khác, khi 6 căn và 6 trần duyên nhau mà sinh ra 6 thức, nên gọi là Nhập. Như vậy, 6 căn và 6 trần là chỗ nương tựa của 6 thức, nên gọi là Xứ.

LỤC PHẠM TỬ THÁNH

Lục phạm còn gọi là Lục đạo hay Lục thú, tức 6 cảnh giới: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, thiên, nhân, a tu la. Sáu cảnh giới này được gọi là Lục phạm. Đây thuộc về quả Hữu vi. Tứ Thánh gồm có: Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ tát và Phật. Các quả vị này thuộc về Vô vi.

LỤC SỰ NGOẠI ĐẠO

Sáu ngoại đạo có thể lược lớn ở Trung Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu phái ngoại đạo đó là:

1. San xà da Tì la chi tử (Pali: Sānjaya Belatthiputta): Những người theo phái Hoài Nghi Luận, không thừa nhận tính chính xác của cái biết mang tính chất phổ biến và chủ trương Bất khả tri luận, cho rằng Đạo không cần phải tu, trải qua 8 muôn kiếp tự nhiên chứng đắc.

2. Aki đa xi xà khâm bà la (P: Ajta-Kesakam-bala): Những người theo phái Duy vật luận, Khoái lạc luận, phái này phủ nhận lý nhân quả, mở đầu cho phái Lộ già da sau này.

6. Vi tế tương dung an lập môn: Khi y cứ vào lý tương nhập của thuyết hiện tượng duyên khởi thì đặc biệt chú ý ở điểm không hoại tư tưởng. Tức trong mỗi hiện tượng, nhỏ dung nhập vào lớn, dùng một nhiếp nhiều, lớn nhỏ dung nhiếp lẫn nhau mà không loạn, không hoại, tương một nhiếp nhiều trật tự rõ ràng.

7. Nhân đà la võng pháp giới môn: Vạn tượng sum la, mỗi mỗi đều hiển phát lẫn nhau, trùng trùng vô tận, như màn lưới của Nhân đà la (màn lưới bằng châu báu trong cung điện của trời Đế Thích).

8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn: Nghĩa lý sâu xa, vi diệu nhờ nương vào các pháp sự nhỏ nhất mà được hiển bày, sự được nương vào lý được hiển không hai không khác.

9. Thập thế cách pháp dị thành môn: Ba đời quá khứ, vị lai hiện tại mỗi đời đều có 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai, hợp chung thành 9 đời. Chín đời này cũng chỉ nhiếp vào một niệm, hợp chín đời và một niệm thành 10 đời. Mười đời này tuy có sự gián cách về thời gian, nhưng kia đây tương tức tương nhập, trước sau dài ngắn đồng thời hiển hiện đầy đủ, thời và pháp không lìa nhau.

10. Chủ bạn viên minh cụ đức môn: Các hiện tượng duyên khởi, hễ nêu một pháp nào thì pháp đó là chủ, còn tất cả hiện tượng khác là bạn, cứ như thế làm chủ bạn lẫn nhau, đầy đủ tất cả đức.

Sao của ngài Trừng Quán. Mười môn này biểu thị cho nghĩa sâu xa của pháp giới duyên khởi. Thập huyền môn gồm có:

1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn: Tất cả hiện tượng đồng thời tương ưng, đồng thời đầy đủ, nương theo lý duyên khởi mà thành lập, một và nhiều dung hợp nhau thành một thể, không có trước sau khác nhau.

2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn: Sự đối lập về rộng, hẹp của không gian mâu thuẫn với nhau, nhưng sự mâu thuẫn đối lập ấy chính là môi giới tương tức, tương nhập, cho nên tự tại viên dung vô ngại.

3. Nhất đa tương dung bất đồng môn: Về tác dụng (dụng) của hiện tượng, thì trong một có nhiều, trong nhiều dung chứa một, một và nhiều dung nhập vô ngại, nhưng thể của chúng thì khác nhau, không mất tướng một, nhiều.

4. Chư pháp tương tức tự tại môn: Về thể của hiện tượng, một và tất cả luôn đáp đối nhau là không, hữu; cả hai nhất thể hóa, dung thông nhau, hàm nhiếp nhau một cách tự tại vô ngại.

5. Ẩn mật hiển liễu câu thành môn: Về hiện tượng duyên khởi, khi lấy “một” làm hữu và tướng hiển hiện thì “nhiều” chính là không và không hiển hiện. Tức ẩn và hiển nhất thể hóa trong nhau và đồng thời thành lập, tất cả pháp và một pháp hợp nhau thành một thể.

3. Mạc già lê Câu xà lê (P: Makkhali-Gosala): Những người theo Tự nhiên luận thuộc Túc mạng luận, chủ trương khổ vui không do nhân duyên mà chỉ do tự nhiên sinh ra. Đây là phái gốc của phái Aki Tì già.

4. Phú lan na- Ca điếp (P: Purana- Kassapa): Những người chủ trương Vô Đạo Đức luận, phủ nhận nghiệp báo thiện ác.

5. Ca la cư đà Ca chiên diên (P: Pakudha Kaccayana): Những người theo Cảm Giác luận thuộc Vô Nhân luận, cho rằng địa, thủy, hỏa phong, không, khổ, vui, linh hồn là những yếu tố độc lập.

6. Ni càn đà Nhã đề tử (P: Nigantha-Nataputta): Người sáng lập ra Kỳ Na giáo, chủ trương khổ vui, tội phước đều do đời trước tạo ra, tất nhiên phải chịu đền trả, không phải là ngày nay tu hành có thể dứt được.

Tóm lại, các phái 3,4,5 thuộc phái A tì kỳ già, 3 phái này và phái thứ 6 đều chủ trương khổ hạnh; phái thứ nhất chủ trương Bất khả tri luận; phái thứ hai, theo lập trường Duy Vật.

Gọi ngoại đạo là gọi theo lập trường Phật giáo, thật ra họ là những nhà có tư tưởng tự do chống lại tư tưởng Bà la môn đương thời có hệ thống tư tưởng được lưu hành trong xã hội thời đó (TĐPHHQ Tr 2557, Tập III)

LỤC TẾ

Lục tế, còn gọi là Lục tế tâm, tức 6 thứ ác tâm che lấp tâm thanh tịnh sáng suốt của chúng sinh. Sáu thứ ác tâm đó là:

1. San tâm (tâm san tham): Do phiền não bỏ sên, (một trong hai mươi món tùy phiền não) che lấp tâm tính trong sạch sáng suốt của chúng sinh, nên chúng sinh không thể thực hiện được việc bố thí, dẫn cho có bố thí cũng không thể cho người vật tốt. Do nhân keo kiệt bỏn sên nên phải chịu thọ nhận cái quả báo bần cùng khốn khổ.

2. Phá giới tâm (tâm phá giới): Do các phiền não tham, sân, si v.v... che lấp tâm tính, nên chúng sinh gây ra những ác hạnh, không thể bền giữ giới cấm trong sạch. Do nhân phá giới mà phải đọa lạc trong Tam đồ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) thọ khổ.

3. Sân nhuế tâm (tâm sân hận): Do sân hận, phẫn nhuế che lấp tâm tính, nên khi tiếp xúc với cảnh duyên, chúng sinh thường ôm lòng oán hận não hại người khác, không có hạnh từ tâm nhẫn nhục. Do vì nhân sân hận mà chúng sinh phải chịu quả báo đau khổ trong vòng luân hồi sinh tử.

4. Giải đãi tâm (tâm lười biếng): Do sự lười biếng làm che lấp tâm tính, nên chúng sinh không thể tinh tấn siêng năng hành trì tu tập. Vì nhân lười biếng mà phải chịu quả báo đọa lạc.

6. Thế gian giải (S: Loka- vid): Rõ biết 2 thứ thế gian: Chúng sinh và phi chúng sinh, cho nên biết thế gian diệt và đạo xuất thế gian.

7. Vô thượng sĩ (S: Anttara): Vô thượng trong tất cả chúng sinh.

8. Điều ngự trượng phu (S: Purusa-damyasathi): Phật là bậc Đại từ Đại trí, có khi dùng lời nhu nhuyễn, có khi dùng lời bi thiết, dùng lời tạp ngữ..., dùng các phương tiện điều phục, chế ngự người tu hành (trượng phu), khiến họ đến Niết bàn.

9. Thiên nhân sư (S: Sasta deva-manusyanam): Chỉ dạy chúng sinh điều nào nên làm, điều nào không nên làm, điều nào là thiện, điều nào là bất thiện, khiến họ giải thoát được phiền não.

10. Phật Thế Tôn (S: Buddha Bhagavat): Tức tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, thấy biết tất cả các pháp trong 3 đời, được người thế gian tôn trọng cung kính.

Ngoài ra, trong các kinh luận cũng có khi hợp chung Thế Gian Giải và Vô Thượng Sĩ thành 1 hiệu hoặc hợp Phật và Thế Tôn thành 1 hiệu, hoặc hợp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành 1 hiệu...

THẬP HUYỀN MÔN

Thập huyền môn, còn gọi Thập huyền duyên khởi. Đây là 10 môn huyền diệu biểu thị tướng của Sự sự vô ngại pháp giới, xuất xứ từ bộ Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa

10. Pháp giới vô lượng hồi hướng: Tu tập tất cả vô tận thiện căn, hồi hướng các thiện căn này nguyện cầu vô lượng công đức trong pháp giới sai biệt.

Hồi hướng nghĩa là dùng tâm Đại bi cứu độ tất cả chúng sinh. Thập hồi hướng thuộc về Giải Hành Trụ trong 13 trụ, Tư lương vị trong 5 vị, 10 giai vị sau trong Tam Hiền, Đạo chủng tính trong 6 chủng tính.

THẬP HIỆU

Thập hiệu còn gọi Như Lai thập hiệu, Thập chủng thông hiệu, tức 10 đại danh hiệu tôn xưng thâm đức của chư Phật. Theo Luận Đại Trí Độ 2, 21; Đại Thừa Nghĩa Chương 20, phần cuối, có nêu ra 10 hiệu Phật như sau:

- 1. Như Lai (S: Tathagata):** Nương đạo như thật (Như) mà đến (Lai) và thành chánh giác.
- 2. Ứng cúng (S: Arhat):** Xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của trời người.
- 3. Chính biến tri (S: Samyak-Sambuddha):** Rõ biết đúng như thật các pháp cùng khắp.
- 4. Minh hành túc (S: Vidya-carana-sampanna):** Có đầy đủ Tam minh (Thiên nhãn, Túc mạng, Lưu tận) và hành nghiệp của thân khẩu đều viên mãn.
- 5. Thiện thệ (S: Sugata):** Dùng nhất thiết trí làm xe lớn, thực hành Bát chánh đạo và nhập Niết bàn.

5. Loạn tâm (tâm tán loạn): Do tâm tán loạn, nên chướng ngại thiền định. Như ngọn đèn treo trước gió, tuy có ánh sáng, nhưng không có đủ ánh sáng để chiếu soi làm sáng tỏ sự vật.

6. Si tâm (tâm ngu si): Do tâm ngu si, nên chúng sinh không có trí huệ. Đối với mọi việc đều không thể xét biết một cách rõ ràng, cho nên chúng sinh dễ rơi vào tà kiến, tà pháp, tà hạnh, mà phải chịu trầm luân đau khổ.

LỤC TỨC PHẬT

Lục tức Phật, tức sáu giai vị Phật được phân biệt theo Lục Tức, do tông Thiên Thai lập ra. Theo Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ Diệu Tông sao, thượng thì Lục tức Phật gồm có:

- 1. Lý tức Phật:** Chỉ cho tất cả chúng sinh. Bởi tất cả chúng sinh đều có đầy đủ lý Phật tính, cùng với chư Phật không hai không khác.
- 2. Danh tự tức Phật:** Chỉ cho tất cả mọi người ai nghe biết được giáo pháp Phật dạy, từ thiện tri thức, hoặc là tự xem kinh điển mà thấu suốt được lý tính tức Phật, thì những người này từ nơi danh tự mà thông đạt tất cả các pháp đều là Phật pháp.
- 3. Quán hạnh tức Phật:** Chỉ cho những người đã rõ biết tất cả pháp đều là Phật pháp, từ đó nương theo giáo pháp tu hành mà quán chiếu được rõ ràng, Lý và Huệ tương ưng, quán hạnh tương tức, ngôn hạnh nhất như giai

vị này chia làm 5 phẩm vị: Tùy hỷ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành Lục độ và chính hành Lục độ.

4. Tương tự tức Phật: Đến giai vị này hành giả đã đoạn trừ được Kiến, Tư hoặc phiền não hàng phục được Vô minh, 6 căn thanh tịnh, tương tự như thật chứng chân lý. Giai vị này tương đương với Thập Tín vị.

5. Phần chứng tức Phật: Chỉ cho giai vị đoạn một phần Vô minh, chứng một phần trung đạo (pháp thân), tức là giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập Địa và Đẳng giác, dần dần phá trừ được Nhất phẩm vô minh mà chứng được Nhất phần trung đạo.

6. Cứu cánh tức Phật: Chỉ cho hành giả đã đạt đến quả vị Phật một cách rốt ráo hoàn toàn.

LỤC TƯỚNG

Lục tướng là sáu tướng của sự vật trong vạn hữu vũ trụ mà trong Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Thập Địa đã nói. Sáu tướng gồm có:

1. Tổng tướng: Một pháp duyên khởi đầy đủ nhiều đặc tính, như thân người đầy đủ các căn.

2. Biệt tướng: Ở trong nhiều đặc tính đó các pháp nương nhau mà hợp thành một pháp, như thân người tuy là một, nhưng các căn đều khác nhau.

3. Đồng tướng: Nhiều đặc tính hòa hợp nương nhau tạo thành một pháp mà không chống trái nhau, như mỗi

2. Bất hoại hồi hướng: Giai vị có niềm tin bất hoại đối với Tam bảo, hồi hướng căn lành này khiến cho chúng sinh được lợi ích tốt đẹp.

3. Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng: Đồng với sự hồi hướng của chư Phật 3 đời, tu hành không đắm sinh tử, không lìa Bồ đề.

4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng: Hồi hướng thiện căn tu được khắp mọi nơi, từ Tam bảo cho đến chúng sinh, để cúng dường làm lợi ích.

5. Vô tận công đức tạng hồi hướng: Tùy hỷ tất cả vô tận thiện căn, hồi hướng làm Phật sự, để được vô tận công đức thiện căn.

6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: Hồi hướng thiện căn đã tu, được Phật che chở, thành tựu tất cả thiện căn kiên cố.

7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng: Tăng trưởng tất cả thiện căn, hồi hướng làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

8. Như tướng hồi hướng: Thuận theo tướng chân như mà hồi hướng thiện căn đã thành tựu.

9. Vô phược trước giải thoát hồi hướng: Đối với tất cả pháp không chấp trước, dính mắc, được tâm giải thoát, hồi hướng thiện pháp, thực hành hạnh Phổ Hiền, đầy đủ tất cả công đức.

8. Tôn trọng hạnh: Tôn quý tu tập các pháp như thiện căn, trí huệ...nên thấy đều thành tựu, nhờ đó càng tiến tu hạnh tự lợi và lợi tha.

9. Thiện pháp hạnh: Được các pháp như Tứ vô ngại, đà la ni môn...thành tựu các thiện pháp giáo hóa, giữ gìn chánh pháp. Không làm dứt tuyệt hạt giống Phật.

10. Chân thật hạnh: Thành tựu ngôn ngữ Đệ nhất nghĩa đế, như lời nói mà thực hành, thực hành như lời nói, lời nói đi đôi với việc làm, sắc tâm đều thuận.

Tu thập hạnh có 4 mục đích:

1. Nhàm chán pháp hữu vi.
2. Cầu Bồ đề, đầy đủ Phật đức.
3. Muốn cứu độ chúng sinh trong đời hiện tại, vị lai.
4. Cầu thật tế, chứng pháp như.

Ngoài ra, có thuyết cho là một trong 3 Hiền vị, có thuyết cho là Tính chủng tính trong 6 chủng tính. Có thuyết cho là Tư lương vị trong 5 vị. tu tập mười hạnh này.

THẬP HỒI HƯƠNG

Thập hồi hương còn gọi Thập hồi hương tâm, tức 10 giai vị từ 31 đến 40 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. Đó là:

1. Cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hương: Giai vị thực hành Lục độ, Tứ nhiếp pháp, cứu hộ tất cả chúng sinh, oán thân bình đẳng.

căn có đặc tính riêng, có tác dụng khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau.

4. Di tướng: Nhiều đặc tính khác nhau tạo thành một pháp, như các căn khác nhau tạo thành thân người, riêng mỗi căn đều khác nhau.

5. Thành tướng: Nhiều đặc tính nương nhau tạo thành một pháp, như tướng các căn nương nhau thành một thân người.

6. Hoại tướng: Mỗi căn đều trụ nơi bản vị không dời đổi, nên không thành Tổng tướng. Như các căn đều ở nguyên vị trí, nhưng mỗi căn đều có dụng riêng, không làm thành một thể.

Hai tướng Tổng và Biệt đứng trên lập trường quan hệ tương đối, biểu thị hai môn bình đẳng và sai biệt. Hai tướng Đồng, Di là biện biệt ý nghĩa của 2 môn Bình đẳng và Sai biệt; hai tướng Thành, Hoại là kết quả của việc dùng 2 tướng Đồng, Di để phân biệt 2 tướng Tổng Biệt. Đây gọi là 2 môn Bình đẳng, Sai biệt.

LỤC THÀNH TỰU

Lục thành tựu còn gọi Lục sự thành tựu, hoặc Lục chủng thành tựu. Sáu món thành tựu được lập theo phần mở đầu của các bài kinh. Sở dĩ được gọi là thành tựu vì 6 điều kiện này đầy đủ sẽ làm cho giáo pháp được hưng thịnh. Sáu món thành tựu gồm có:

1. Tín thành tựu (Nhu thị): Tức chỉ cho sự tin tưởng của ngài A Nan. Biền lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được, tin nhận không nghi ngờ pháp ấy là do Phật nói.

2. Văn thành tựu (Ngã văn): Chính ngài A Nan thuật lại do ngài đích thân nghe Phật thuyết pháp. Và những bài kinh mà đức Phật thuyết giảng, khi chưa có mặt của ngài, đều được đức Phật thuyết lại đầy đủ. Cho nên tất cả kinh điển Phật nói, ngài đều nghe và thuật lại không sai sót một chữ nào.

3. Thời thành tựu (Nhất thời): Chỉ cho thời gian thuyết pháp tùy thuận hợp với đương cơ để họ lãnh hội những gì Phật dạy rồi nỗ lực tu tập để được giác ngộ giải thoát. Không ghi rõ xác định thời gian đúng theo ngày giờ năm tháng.

4. Chủ thành tựu (Phật): Chỉ cho người thuyết pháp. Phật là người chủ trì trong việc thuyết pháp giáo hóa thế gian và xuất thế gian.

5. Xứ thành tựu (địa điểm nói kinh): Chỉ cho nơi chỗ mà Phật thuyết pháp.

6. Chúng thành tựu (thính chúng): Chỉ cho các hàng thính chúng tham dự những thời thuyết pháp của Phật như: Bồ tát, Nhị thừa, trời, người v.v...

THẬP HẠNH

Thập hạnh (còn gọi Thập hạnh tâm): Tức mười hạnh lợi tha mà hàng Bồ tát từ giai vị thứ 21 đến giai vị thứ 30 phải tu tập. Đó là:

1. Hoan hỷ hạnh: Bồ tát dùng vô lượng diệu đức của Như Lai để tùy thuận 10 phương.

2. Nhiều ích hạnh: Làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

3. Vô sân hận hạnh: Tu nhẫn nhục, lìa sân hận, khiêm hạ cung kính, không hại tự tha, nhẫn nhục đối với kẻ gây oán.

4. Vô tận hạnh (còn gọi Vô khuất nhiều hạnh): Bồ tát thực hành đại tinh tấn, phát tâm cứu độ tất cả chúng sinh, đến đại niết bàn, không lười biếng, xao lãng.

5. Ly si loạn hạnh: Thường trụ nơi chánh niệm không tán loạn, đối với tất cả pháp không si loạn.

6. Thiệt hiện hạnh: Biết không có pháp, 3 nghiệp vắng lặng, không trói buộc, không đả trước, cũng không bỏ việc giáo hóa chúng sinh.

7. Vô trước hạnh: Trải qua các cõi nhiều như số hạt bụi cúng Phật cầu pháp mà tâm không nhàm chán, vì vắng lặng quan sát các pháp, cho nên không đả trước đối với tất cả.

tấn, kích khởi dũng khí tu hành, để tiến lên Đệ Bát địa; đó gọi là Thất Khuyên.

8. Bất Động địa: Còn gọi Sắc Tự Tại địa, Quyết Định địa Vô Hành Vô Khai Phát Vô Tướng Trụ, Tịch Diệt Tịnh địa. Là giác vị không ngừng sinh khởi trí huệ vô tướng, tuyệt đối không bị phiền não làm lay động.

9. Thiện Huệ địa: Còn gọi Tâm Tự Tại địa, Quyết Định Hành địa, Vô Ngại trụ. Bồ tát dùng năng lực vô ngại để thuyết pháp, hoàn thành hạnh lợi tha, là giác vị mà tác dụng trí huệ được tự tại.

10. Pháp Vân địa: Còn gọi Cứu Cánh địa, Tối Thượng Trụ. Là giác vị được đại pháp thân, có năng lực tự tại.

THẬP GIỚI

Mười giới của Đại thừa, Tiểu thừa.

Thập giới: Còn gọi Sa di giới, Sa di ni giới, Cần sách luật nghi, Cần sách nữ luật nghi.

Mười giới mà Sa di, Sa di ni thuộc Tiểu thừa nên thọ trì. Đó là:

1. Không sát sinh, 2. Không trộm cắp, 3. Không dâm dục, 4. Không vọng ngữ, 5. Không uống rượu, 6. Không dùng hương hoa trang sức thân, 7. Không ca múa, không xem nghe ca múa, 8. Không ngồi nằm giường cao rộng lớn, 9. Không ăn phi thời, 10. Không chứa vàng bạc tài vật.

LỤC THÔNG

Lục thông là sáu năng lực thù thắng của các bậc thánh tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) Sáu thông gồm có:

1. Thần túc thông: Năng lực hiện thân tùy ý muốn tự do vô ngại.

2. Thiên nhãn thông: Có thể thấy được tướng khổ, vui, sống chết của chúng sinh trong 6 đường và thấy hết hình sắc, chủng loại trong thế gian, không gì ngăn ngại.

3. Thiên nhĩ thông: Có thể nghe tất cả những ngôn ngữ âm thanh buồn, vui, sướng, khổ của chúng sinh trong 6 đường.

4. Tha tâm thông: Có thể biết sự suy nghĩ của chúng sinh trong 6 đường.

5. Túc mạng thông: Có thể biết thọ mạng, việc làm của chính mình và chúng sinh trong 6 đường, từ trăm nghìn muôn ức kiếp.

6. Lậu tận thông: Đoạn trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi, chẳng bị sự sinh tử trong 3 cõi trói buộc mà được sức thần thông lậu tận.

Ba pháp Thiên nhãn thông, Túc mạng thông, và Lậu tận thông còn được gọi là Tam minh (TĐPHHQ tr 2570, Tập III)

LỤC THÂN

Lục thân, tức sáu thân là những người có liên hệ trong thân tình máu mủ ruột thịt. Sáu thân gồm có:

1. Cha: người có công lao sanh thành giáo dưỡng chúng ta nên người. Công cha thật lớn lao không sao nói hết. Công cha được ví như hòn núi Thái sơn.

2. Mẹ: Là người cru mang sanh đẻ ra mình, bởi vậy nên tình yêu thương của mẹ thật là thiêng liêng cao cả vô bờ bến.

3. Anh: Là người sanh ra trước mình, cùng dòng huyết thống với mình. Thế nên, mình phải hết lòng thương yêu tương kính nhường nhịn nhau.

4. Em: Là người sanh sau, anh em như tay chân, nên phải hết lòng yêu thương giúp đỡ lẫn nhau. Không nên gây thù chuốc oán cho nhau.

5. Vợ: Là người được cha mẹ cưới hỏi đàng hoàng và đã được họ hàng, xã hội chúng nhận.

6. Con: Là người được cha mẹ sanh ra. Nên phải hết lòng kính yêu cha mẹ. Bởi đó là hai đấng sanh thành giáo dưỡng ta nên người.

LỤC THỂ

Lục thể hay còn gọi là Lục thô, tức 6 tướng mê vọng thô phù do căn bản vô minh duyên với cảnh giới của hiện tướng trong “Tam tế” mà sinh khởi. Sở dĩ gọi là Thô là vì

1. Hoan hỷ địa: Còn gọi Tịnh Tâm địa, Vô Ngã địa, Chúng địa, Kiến địa, Kham Nhẫn địa. Là giai vị mới thành bực thánh, liền sinh tâm rất hoan hỷ.

2. Ly cấu địa: Còn gọi Cụ Giới địa, Tăng Thượng Giới địa. Là giác vị lìa bỏ tâm sai lầm, phá giới phiền não cấu.

3. Minh địa: Giác vị nhờ thiên định mà được ánh sáng trí huệ, tu tam huệ Văn, Tư, Tu, khiến cho chân lý dần dần sáng tỏ.

4. Diệm địa: Là giai vị đã lìa bỏ kiến giải phân biệt của 3 địa vị trước, dùng lửa trí huệ thiêu đốt củi phiền não, nhờ đó mà ngộ được bản thể trí huệ.

5. Nan Thắng địa: Giác vị đã được chính tri nên khó có thể siêu xuất được nữa. Có thuyết cho rằng giác vị này đã được trí xuất thế gian, nương vào năng lực phương tiện tự tại mà cứu độ các chúng sinh khó cứu độ.

6. Hiện Tiền địa: Giác vị nghe Bát nhã Ba la mật, hiện tiền sinh khởi đại trí.

7. Viễn Hành địa: Còn gọi Phương tiện cụ túc địa, Vô Tướng Phương Tiện địa, Hữu Hành Hữu Khai Phát Vô Tướng Trụ. Là giác vị tu hạnh vô tướng, tâm tác dụng xa lìa thế gian: Giai vị này, trên không còn Bồ đề để cầu, dưới không còn chúng sinh được cứu độ, do đó mà chìm đắm trong lý vô tướng tịch diệt, có cái lo không thể tu hành, đây gọi là nạn Thất địa trầm không. Lúc bấy giờ, chư Phật trong 10 phương dùng 7 pháp khuyến khích tinh

2. Ma ha Mục kiên liên: Vị A la hán được tôn xưng Thần thông đệ nhất.

3. Ma ha Ca điếp: Vị A la hán được tôn xưng là Hạnh đầu đà đệ nhất.

4. Tu bồ đề: Vị A la hán được tôn xưng là Giải không đệ nhất.

5. Phú lâu na: Vị A la hán được tôn xưng là Thuyết pháp đệ nhất.

6. Ca chiên diên: Vị A la hán được tôn xưng là Luận nghị đệ nhất.

7. A na luật: Vị A la hán được tôn xưng là Thiên nhân đệ nhất.

8. Ưu ba li: Vị A la hán được tôn xưng là Trì luật đệ nhất.

9. La hầu la: Vị A la hán được tôn xưng là Mật hạnh, từ tâm đệ nhất.

10. A nan (A nan đà) Vị đệ tử tôn xưng là Đa văn đệ nhất.

THẬP ĐỊA

Mười giai vị Bồ tát được nói trong *kinh Hoa Nghiêm 23 (bản cựu dịch), 34 (bản tân dịch)* Đó là:

khi Tâm vương và Tâm sở tương ưng thì tướng tác dụng của nó hiện ra rõ ràng. Theo Khởi Tín Luận có nêu ra 6 món thô như sau:

1. Trí tướng: Không nhận biết được cảnh giới do Hiện thức hiển hiện là bóng huyễn của tự thức, nên vọng sinh trí huệ mà phân biệt các pháp. Đây là pháp chấp câu sinh khởi.

2. Tương tục tướng: Dựa vào sự phân biệt của Trí tướng, đối với cảnh yêu thích thì sinh cảm giác vui mừng, đối với cảnh không thích thì sinh những cảm giác bức bối, buồn khổ nối nhau không dứt. Đây là pháp chấp phân biệt khởi.

3. Chấp thủ tướng: Không biết các cảnh khổ, vui là hư vọng không thật, nên tâm sinh chấp trước nhớ tưởng luôn luôn sống trong sự khổ vui. Đây là phiền não câu sinh khởi.

4. Kế danh tự tướng: Đối với những tướng đã chấp thủ lại đặt ra các thứ tên gọi, rồi suy tưởng phân biệt đây kia. Sinh tâm phiền não. Đây là phiền não phân biệt khởi.

5. Khởi nghiệp tướng: Từ sự chấp trước danh tướng mà dẫn đến việc thân khẩu phát động, tạo ra biết bao nghiệp thiện, nghiệp ác.

6. Nghiệp hệ khổ tướng: Bị những nghiệp thiện ác ràng buộc mà chiêu cảm ra quả khổ sinh tử, không được tự tại.

Trong sáu tướng trên, 4 tướng trước là Nhân, tướng thứ 5 là Nghiệp duyên, tướng thứ 6 là khổ quả.

LỤC VỊ

Lục vị là sáu thứ mùi vị đặc biệt nói về mùi vị của thực phẩm. Theo Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 28, nêu ra 6 vị như sau:

- 1. Đắng** (S: Tikta): Tính của vị này lạnh, có công năng giải nhiệt tạng phủ.
- 2. Chua** (S: Amla): Tính của vị này mát, có công năng giải các vị độc.
- 3. Ngọt** (S: Madhura): Tính ôn hòa, có công năng điều hòa tỳ vị.
- 4. Cay** (S: Katuka): Tính nóng, có công năng trừ hàn tạng phủ.
- 5. Mặn** (S: Lavana): Tính tươi nhuận, có công năng làm tươi nhuận da.
- 6. Lạt** (S: Kasaya): Là thể để thụ nhận các vị.

LỤC VÔ VI

Sáu pháp vô vi giả lập do y cứ vào thức biến và pháp tính, là 1 trong 5 vị, 6 pháp trong 100 pháp của tông Duy Thức.

7. Mộng dụ: Dụ các pháp như cảnh mộng, chẳng thật có.

8. Ảnh dụ: Dụ các pháp như hình bóng tuy có mà chẳng thật.

9. Cảnh trung tượng dụ: Dụ các pháp như bóng trong gương.

10. Hóa dụ: Dụ các pháp như vật do sức thần thông biến hóa ra.

THẬP THIỆN

Mười điều lành do ba nghiệp thân, khẩu, ý tạo ra. Mười điều lành là:

- a) Thân nghiệp có 3:** 1. Không sát sanh, 2. không trộm cắp, 3. không tà dâm.
- b) Khẩu nghiệp có 4:** 1. Không nói dối, 2. không nói lưỡi đôi chiều, 3. không nói lời thêu dệt trau chuốt, 4. Không nói lời hung ác trừ rửa chửi mắng.
- c) Ý nghiệp có 3:** 1. Không tham, 2. Không sân, 3. không si.

THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ

Thập đại đệ tử còn gọi Thích Ca thập thánh, tức 10 vị đệ tử lớn, kiệt xuất của Đức Phật Thích Ca. Mười vị đó là:

1. Xá lợi phất: Vị A la hán được tôn xưng là Trí huệ đệ nhất.

Ba pháp này là khi Phật khởi 3 nghiệp thân, khẩu, ý, trước quán sát đúng sai rồi mới hành động theo trí huệ, cho nên không lỗi, tất cả đều làm lợi ích cho chúng sinh.

16. Trí huệ thấy biết quá khứ vô ngại, vô chướng.

17. Trí huệ thấy biết vị lai vô ngại vô chướng.

18. Trí huệ thấy biết hiện tại vô ngại vô chướng.

THẬP DỤ

Mười thí dụ hiển bày lý các pháp đều không và thân người vô thường. Mười thí dụ đó là:

1. Huyền dụ: Tức dụ các pháp như huyền tướng không thật.

2. Diệm dụ: Tức dụ các pháp không thật, như sóng năng.

3. Thủy trung nguyệt dụ: Dụ các pháp như bóng trăng trong nước.

4. Hư không dụ: Dụ các pháp như hư không, chỉ có danh mà không có thật thể.

5. Hưởng dụ: Dụ các pháp như tiếng vang từ hang sâu, khe núi, chỉ là hư vọng.

6. Càn thát bà thành dụ: Tức dụ các pháp như thành cát bà, hư vọng chẳng thật.

1. Hư không vô vi: Chân như biến hiện do xa lìa phiền não chướng, sở tri chướng. Chân như này không có chướng ngại, giống như hư không.

2. Trạch diệt vô vi: Chân lý hiển bày do xa lìa sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là y cứ vào việc đoạn chướng mà đặt tên. Trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc.

3. Phi trạch diệt vô vi: Đại thừa cho rằng tự tính của chân như xưa nay thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là phi trạch diệt vô vi. Còn theo sự giải thích chung của Đại thừa lẫn Tiểu thừa thì pháp hữu vi thiếu duyên, nên không sinh, nếu cái không sinh này diệt thì chân lý hiển bày, cũng chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi.

4. Bất động diệt vô vi: Vô vi hiển hiện ở Đệ tứ thiên. Vì cảnh giới này chỉ có xả thọ mà không có khổ thọ và lạc thọ, nên gọi là Bất động. Ở trong cảnh diệt khổ thọ, lạc thọ mà hiển hiện chân lý tịch tĩnh, nên gọi là Bất động vô vi.

5. Tưởng thụ diệt vô vi: Vô vi hiển hiện trong Diệt tận định. Vì trong định này tâm tưởng của 6 thức và khổ thọ, lạc thọ đều diệt tận.

6. Chân như vô vi: Pháp vô vi chân thật thường Như không hư vọng biến đổi.

THẤT THẤT BẢO

Thất bảo là bảy thứ báu quý giá, còn gọi là Thất trân, tức 7 thứ ngọc quý ở thế gian. Các kinh nói về bảy thứ báu khác nhau. Kinh A Di Đà và Luận Đại Trí Độ 10, thì bảy thứ báu là: Vàng, bạc, lưu ly (thuộc loại ngọc xanh), pha lê (chỉ thủy tinh màu đỏ, màu trắng), xa cừ (thường được coi là mã não, nói chung thường chỉ các loại ngọc trai hoặc san hô trắng), xích châu, mã não (loại ngọc có màu xanh đậm, khác với mã não mà đời sau thường gọi).

Kinh Pháp Hoa 4, thì cho rằng 7 thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu và mai khôi.

THẤT CHỦNG BẤT TỊNH

Bảy thứ bất tịnh nói về sự tham trước “thân phần” của chính mình và người. Bảy thứ bất tịnh gồm có:

- 1. Chủng tử bất tịnh:** Chủng tử bên trong là nghiệp nhân phiền não (nghiệp là tên khác của chủng tử (bija) và chủng tử bên ngoài là di thể của cha mẹ đều bất tịnh.
- 2. Thụ sinh bất tịnh:** Sự bất tịnh do màu đỏ (trứng) và màu trắng (tinh trùng) hòa hợp khi cha mẹ giao cấu.
- 3. Trụ xứ bất tịnh:** Ở trong thai mẹ chịu sự bất tịnh suốt 10 tháng.
- 4. Thực đạm bất tịnh:** Sự bất tịnh do phải ăn uống máu huyết bất tịnh của mẹ khi ở trong thai bào.

6. Vô bất tri dĩ xả tâm: Đối với các thọ như khổ...Phật giác biết tướng sinh, trụ, diệt trong từng niệm và trụ trong sự vắng lặng bình đẳng.

7. Dục vô giảm: Phật đầy đủ thiện hạnh, luôn muốn hóa độ các chúng sinh không bao giờ chán bỏ.

8. Tinh tấn vô giảm: Thân tâm của Phật đều tinh tấn, vì độ chúng sinh nên thường hành các phương tiện, không dừng nghỉ.

9. Niệm vô giảm: Pháp và tất cả trí huệ của chư Phật 3 đời đều tương ưng, không thoái chuyển.

10. Huệ vô giảm: Phật có tất cả trí huệ, trí huệ này vô ngại đối với 3 đời cho nên không khuyết giảm.

11. Giải thoát vô giảm: Phật xa lìa tất cả chấp trước, có đủ hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát, tất cả tập khí phiền não thấy đều dứt sạch, cho nên đối với giải thoát không khuyết giảm.

12. Giải thoát tri kiến vô giảm: Phật thấy biết rõ ràng các tướng giải thoát, không bị che chướng.

13. Tất cả thân nghiệp tùy trí huệ mà thực hành.

14. Tất cả khẩu nghiệp tùy trí huệ mà nói năng.

15. Tất cả ý nghiệp tùy trí huệ mà tư duy.

Ngài nhập diệt là vì muốn lưu lại 20 năm dư phước để che chở các đệ tử đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sinh nương theo đó mà tu hành.

THẬP BÁT BÁT CỘNG PHÁP

Mười tám pháp này, đặc biệt chỉ riêng Phật mới có, không chung cho Bồ tát, Thanh văn và Duyên giác. Mười tám pháp này được ghi trong phẩm Quảng Thừa *kinh Đại Phẩm Bát Nhã 5*: Đó là:

- 1. Thân vô thất:** Đức Phật từ vô lượng kiếp đến nay giữ giới thanh tịnh, công đức đầy đủ, tất cả phiền não đều dứt, cho nên thân không lỗi.
- 2. Khẩu vô thất:** Phật có vô lượng trí huệ biện tài, pháp do Ngài nói ra tùy theo các cơ nghi khiến cho họ đều được chứng ngộ.
- 3. Niệm vô thất:** Phật tu các thiền định sâu xa, tâm không tán loạn, tâm không đắm nhiễm các pháp, được sự an ổn đệ nhất nghĩa.
- 4. Vô dị tướng:** Phật bình đẳng hóa độ tất cả chúng sinh, tâm không chọn lựa.
- 5. Vô bất định tâm:** Mọi hành động đi, đứng, ngồi, nằm, Phật thường không lìa thắng định sâu xa, nhiếp tâm trụ trong thiện pháp, không thoái thất thật tướng các pháp.

5. Sơ sinh bất tịnh: Sự nhơ uế đầy khắp khi sinh ra.

6. Cử thể bất tịnh: Dưới lớp da mỏng đều là vật nhơ uế.

7. Cứu cánh bất tịnh: Sự bất tịnh đầy dẫy nơi gò má sau khi chết đi.

THẤT CHỨNG

Trong giáo đoàn của Đức Thế Tôn khi được thành lập gồm có 7 chúng tại gia và xuất gia. Về chúng xuất gia gồm có:

- 1. Tỳ kheo (S: Bhiksu):** Chỉ cho người nam xuất gia tuổi đủ 20 trở lên và phải thọ Đại giới (250 giới) mới được gọi là Tỳ kheo hay Sa môn .
- 2. Tỳ kheo ni (S: Bhiksuni):** Chỉ cho người nữ xuất gia tuổi đủ 20 trở lên và phải thọ Đại giới (348 giới) mới được gọi là Tỳ kheo ni.
- 3. Sa di (S: Sramanera):** Còn gọi là Càn sách nam, chỉ cho người nam xuất gia tuổi chưa đủ 20, nên chưa thọ cụ túc giới (Tỳ kheo), nên gọi là Sa di.
- 4. Sa di ni (S: Sramaneriya):** Còn gọi là Càn sách nữ, chỉ cho người nữ xuất gia, nhưng chưa đủ tuổi 20 nên chưa được thọ Cụ túc giới (Tỳ kheo).
- 5. Thức xoa ma na (S: Siksamana: học pháp nữ)** Vị này tuy đã thọ giới Sa di, nhưng trước khi thọ giới Tỳ

kheo thì phải học giới 2 năm trước khi trở thành Tỳ kheo ni.

6. Ưu bà tắc (S: Upasaka): Cận sự nam, chỉ cho nam tín đồ tại gia.

7. Ưu bà di (S: Upasika): Cận sự nữ chỉ cho người nữ tín đồ tại gia.

THẤT CHỦNG LẬP ĐỀ

Thường trong kinh có nêu ra bảy cách lập đề. Theo tông Thiên Thai cho rằng tất cả đề kinh không ra ngoài ba thứ: Nhân, Pháp và Dụ, trong đó, lại do đơn, phức và cụ túc khác nhau mà phân biệt, tức đơn có 3, phức có 3 và cụ túc có 1, cộng chung là 7 thứ.

1. Đơn nhơn lập đề: Chỉ riêng người nói mà lập danh. Như Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Phật là người năng thuyết, còn A Di Đà là người sở thuyết, lấy quả nhân của hai thể giới mà lập tên.

2. Đơn pháp lập đề: Đề kinh chỉ có riêng pháp. Như Kinh Niết bàn. Niết bàn là pháp được nói trong kinh, đó là lấy pháp đặt danh.

3. Đơn dụ lập đề: Chỉ riêng dùng thí dụ mà lập đề. Như kinh Phạm Võng. Phạm võng là mảnh lưới của Phạm Thiên, để thí dụ cho các tiết mục của giới luật giao xen nhau vô tận, đó là lấy thí dụ mà lập danh.

4. Thùy hình lục đạo ân: Vì cứu giúp nỗi thống khổ cho chúng sinh, nên Như Lai hóa thân trong 6 đường.

5. Tùy trực chúng sinh ân: Thấy chúng sinh không có tâm xuất ly sinh tử, cho nên Đức Như Lai vận tâm bình đẳng đại từ, dõi theo chúng sinh để cứu giúp, khiến cho họ được an lạc.

6. Đại bi thâm trọng ân: Thấy chúng sinh tạo ác, tâm sinh đau xót vô cùng; thấy chúng sinh đọa trong 3 đường ác chịu nhiều thống khổ, tâm rất lo buồn, nên Như Lai khởi đại bi tâm cứu giúp. Nếu thấy chúng sinh hành thiện thì Như Lai sinh tâm vui mừng.

7. Ân thắng chương liệt ân: Như Lai vì các đại Bồ tát như Phổ Hiền... thị hiện thật báo thắng ứng thân; nếu giảng nói giáo pháp Tam thừa thì ân tương thắng diệu, hiện bày liệt ứng thân 32 tướng, khiến hàng Bồ tát Nhị thừa, Bồ tát tiểu giáo đều được lợi ích.

8. Ân thật thi quyền ân: Quán biết các chúng sinh có căn cơ thấp kém, thì ân Đại thừa giáo, dùng quyền pháp Tam thừa, nhân thiên dẫn dụ khiến họ được thành tựu, sau đó lại dùng Đại thừa để độ thoát.

9. Thị diệt linh mộ ân: Thị hiện diệt độ khiến chúng sinh biết được việc gặp Phật ra đời là khó; khiến người bạc phước gieo trồng thiện căn, sinh ý tưởng khó gặp.

10. Bi niệm vô tận ân: Nếu thị hiện tuổi thọ đồng với con người, lẽ ra, Phật trụ thế gian 100 năm, nhưng 80 tuổi

6. Bát nhã ba la mật: Trí huệ hoàn hảo thông suốt liễu tri tất cả các pháp.

7. Phương tiện ba la mật: Khéo sử dụng mọi phương tiện để khai phát trí huệ đến chỗ hoàn hảo.

8. Nguyện ba la mật: Thường giữ gìn nguyện tâm và thực hiện tâm nguyện đến chỗ rốt ráo hoàn hảo.

9. Lực ba la mật: Bồi dưỡng năng lực thực hành thiện hạnh, phân biệt tà chánh chân ngụy một cách hoàn hảo.

10. Trí ba la mật: Trí huệ biết rõ tất cả pháp một cách tận tường hoàn hảo.

THẬP ÂN

Theo Kinh Hoa Nghiêm Đại Sở Sao 23: Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 36, có nêu ra mười ân đức mà chúng sinh đã thọ nhận của Như Lai. Mười ân đức gồm có:

1. Phát tâm phổ bị ân: Như Lai vì chúng sinh mà phát tâm Bồ đề, làm cho chúng sinh đều được lợi ích an lạc.

2. Nan hành khổ hạnh ân: Trong lúc tu nhân thuở xưa, Đức Như Lai bỏ cả đầu mắt, quốc thành, thân tử, chịu đựng biết bao sự gian khổ khó nhọc chỉ vì muốn lợi lạc cho chúng sinh mà thôi.

3. Nhất hương vị tha ân: Như Lai tu các công đức trong nhiều kiếp, chỉ vì độ thoát chúng sinh, không hề có một niệm vì mình.

4. Nhân pháp lập đề: Đề kinh dùng cả người và pháp. Như kinh Văn Thù Ván Bát nhã. Văn Thù là người (nhân) Bát nhã là pháp.

5. Pháp dụ lập đề: Đề kinh chỉ dùng pháp và dụ. Như kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu pháp là pháp, liên hoa là dụ.

6. Nhân dụ lập đề: Đề kinh dùng người và dụ lập đề. Như kinh Như Lai Sư Tử Hống. Như Lai là người, Sư tử hống là dụ.

7. Nhân, pháp, dụ lập đề (cụ túc lập đề): Đề kinh dùng đủ cả ba: Nhân, Pháp và Dụ. Như kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Đại phương quảng là Pháp, Phật là Người, Hoa Nghiêm là Dụ.

THẤT CHỨNG LỄ PHẬT

Bảy cách lễ Phật. Theo phần Nghi Thức Bộ thứ 7 trong Pháp Uyển Châu Lâm 20, Tam tạng Lạc na ma đề ở Trung Ấn Độ truyền đến Trung Quốc 7 cách lễ Phật. Trong đó có đúng sai, sâu cạn khác nhau, mục đích cho chúng ta biết 2 cách lễ: “ngã mạn và cầu danh” trong đó là sai, còn 5 cách lễ kia là đúng. Bảy cách lễ Phật đó là:

1. Ngã mạn lễ: Người lễ Phật thân tuy lễ lạy, nhưng trong lòng thì công cao ngã mạn.

2. Cầu danh lễ: Còn gọi là Xướng họa lễ. Người lễ Phật chỉ vì cầu danh chứ thật không có tâm quý kính tôn trọng.

3. Thân tâm cung kính lễ: Người lễ Phật miệng xưng danh hiệu Phật, tâm quán tưởng tướng hảo của Phật, thân nghiệp ân cần, cung kính cúng dường, không có niệm khác.

4. Phát trí thanh tịnh lễ: Người lễ Phật huệ tâm sáng suốt, đạt đến cảnh giới Phật, trong ngoài thanh tịnh, rộng thông vô ngại, khi lễ một đức Phật chính là lễ tất cả chư Phật, lễ tất cả chư Phật, chính là lễ một đức Phật, vì pháp thân chư Phật thể vốn dung thông nhau, nên lễ một lạy thì cùng khắp pháp giới. Lễ Phật như thế, lễ Pháp lễ Tăng cũng đều như vậy.

5. Biện nhập pháp giới lễ: Người lễ Phật quán tưởng các pháp như thân, tâm của chính mình từ xưa đến nay không lìa pháp giới, chư Phật không lìa tâm ta, tâm ta không lìa chư Phật, tính tướng bình đẳng, vốn không tăng giảm, nay lễ một đức Phật tức là lễ tất cả các đức Phật, như trong một ngôi nhà treo trăm, nghìn tấm gương, có người đến soi gương thì gương kia đều hiện bóng, không gương nào không soi, không bóng nào không hiện, chính quán như thế thì công đức quy về pháp giới, đức dụng vô biên.

6. Chánh quán lễ: Phép lạy này (cũng như 2 cách lạy ở trên (4 và 5) đều thuộc về lý, còn 3 cách trên (1,2,3,) thuộc về sự lễ), người hành lễ lạy đức Phật ngay nơi tự tâm mình, tuyệt đối không duyên với đức Phật nào khác, vì như kinh nói: “Tất cả chúng sinh từ xưa đến nay, đều sẵn có Phật viên mãn, bình đẳng và chân giác”.

7. Quả báo ý ngữ: Sinh làm người bị quả báo nói ra không được người tin và lời nói không được rõ ràng.

8. Quả báo tham dục: Sinh làm người bị quả báo không biết đủ và tham muốn nhiều không biết chán.

9. Quả báo sân khúe: Sinh làm người mắc quả báo bị người khác khen chê tốt xấu và thường bị người khác nã hại.

10. Quả báo tà kiến: Sinh làm người bị quả báo sinh vào nhà tà kiến và tâm hay đua nịnh.

THẬP BA LA MẬT

Thập Ba la mật, còn gọi Thập độ, Thập đạo bỉ ngạn, nghĩa là 10 hạnh thù thắng mà Bồ tát phải tu tập để đạt đến đại niết bàn. Thập ba la mật gồm có:

1. Thí ba la mật: Bố thí một cách hoàn hảo: Tài thí, pháp thí và vô úy thí.

2. Giới ba la mật: Giữ giới một cách hoàn hảo, không sai phạm luật nghi một điều gì.

3. Nhẫn ba la mật: Nhẫn nhịn chịu đựng một cách hoàn hảo trước mọi cảnh duyên thuận, nghịch.

4. Tinh tấn ba la mật: Siêng năng tiến tu một cách hoàn hảo, không bao giờ bê trễ lui sụt.

5. Thiên ba la mật: Tâm luôn luôn an định một cách hoàn hảo.

THẬP

THẬP ÁC QUẢ BÁO

Theo Phẩm Thập Địa, Kinh Hoa Nghiêm 35 (Tân dịch) có nói đến mười điều dư báo của 10 nghiệp ác khi sinh làm người. Nghĩa là đời trước đã gây tạo mười nghiệp ác, chiêu cảm vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; sau tuy được sinh làm người, nhưng còn phải chịu 10 loại dư báo, đó là:

- 1. Quả báo sát sinh:** Sinh làm người bị quả báo chết yếu và nhiều bệnh tật.
- 2. Quả báo trộm cắp:** Sinh làm người bị quả báo nghèo cùng hoặc có tiền của, nhưng không được tự do sử dụng.
- 3. Quả báo tà dâm:** Sinh làm người bị quả báo vợ chồng không chung thủy và quyền thuộc không tốt đẹp như ý.
- 4. Quả báo vọng ngữ:** Sinh làm người mắc phải quả báo bị người chê bai và lừa gạt.
- 5. Quả báo lưỡng thiệt:** Sinh làm người bị quả báo quyền thuộc chia rẽ kinh chống và thân tộc tệ ác.
- 6. Quả báo ác khẩu:** Sinh làm người bị quả báo thường phải nghe lời nói cộc cằn thô ác và nói năng hay bị cãi lầy.

7. Thật tướng bình đẳng lễ: Trong phép lễ này, người hành lễ không thấy có tự, có tha, người và mình là một, phàm và thánh như; thể và dụng không hai. Do đó ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát có nói: “Năng lễ sở lễ tánh không tịch”, nghĩa là người lạy và đáng mình lạy, thể tánh đều vắng lặng. Như thế mới thấu đáo và hợp với lý Bát nhã vậy.

Bốn cách lễ này. Lý cao khó nghĩa bàn, nếu chẳng phải là bậc thượng căn thượng trí, thì không thấu nổi và khó làm theo được.

THẤT CHUNG SÁM HỐI TÂM

Thất chung sám hối tâm là bảy thứ tâm nên phát khởi khi sám hối. Theo kinh Từ Bi Thủy Sám Pháp quyển thượng có nêu ra bảy thứ tâm như sau:

- 1. Tâm rất hổ thẹn:** Hổ thẹn rằng ta và đức Thích Ca Như Lai đồng là phàm phu mà nay đức Thế Tôn thành Phật đã trải qua nhiều kiếp, trong khi đó, ta vẫn còn vẫn phải chịu luân hồi sinh tử, không biết lúc nào mới thực sự ra khỏi.
- 2. Tâm sợ hãi:** Các nghiệp do thân, khẩu, ý của phàm phu chúng ta gây ra thường tương ưng với tội lỗi, do nhân duyên ấy nên sau khi mạng chung phải đọa vào các đường dữ: “địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh” chịu vô lượng khổ, do đó mà phải sinh tâm sợ hãi.

3. Tâm nhàm lia: Chúng ta trôi lăn trong sinh tử, hư giả không chân thật, như bong bóng trên mặt nước, có đó, mất đó, trôi lăn qua lại. Thân này là chỗ nhóm họp của các khổ, tất cả đều bất tịnh, do đó mà chúng ta nên sinh tâm nhàm lia.

4. Phát tâm Bồ đề: Nếu muốn thành tựu thân Như Lai thì chúng ta nên phát tâm Bồ đề để cứu độ tất cả chúng sinh, đối với thân thể, tuổi thọ, tài sản không hề luyến tiếc điều gì.

5. Tâm xem oán thân bình đẳng: Đối với tất cả chúng sinh, chúng ta nên khởi tâm từ bi, không có tướng nhân ngã. Cứu độ họ một cách bình đẳng không thiên vị.

6. Tâm niệm báo ân Phật: Đức Như Lai vì chúng ta nên trong vô lượng kiếp xa xưa, đã tu các khổ hạnh, ân đức như thế thật khó báo đáp, vậy ngay trong đời này chúng ta phải tinh tấn mạnh mẽ, không tiếc thân mạng, hóa độ tất cả chúng sinh, nhập vào Chánh giác.

7. Quán tội tánh không: Tội tánh vốn không, không có thật thể, chỉ từ nhân duyên điên đảo mà sinh. Từ đó biết được tánh tội xưa nay là Không, nên tội cũng không.

THẤT CHỦNG SINH TỬ

Theo thuyết của Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết 7, phần 1; Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 30 thì thất chủng sinh tử gồm có:

CỬU NÃO

Cửu não, còn gọi Cửu ách, cửu nạn, cửu hoạnh, cửu tội báo. Theo *Luận Đại Trí Độ 9; Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 33*, có ghi rõ về cửu não như sau:

Chín tai nạn mà Đức Phật Thích Ca sau khi thành đạo phải chịu, do nhân ác đời quá khứ còn sót lại:

1. Đức Phật phải chịu 6 năm khổ hạnh do nhân đời quá khứ có tâm khinh mạn, từ chối bái kiến Phật Ca Diếp.

2. Đức Phật phải chịu quả báo bị vu báng là giết nàng Tôn đà lợi, vì đời quá khứ đã giết một cô gái rồi vu vạ cho một vị Bích Chi Phật.

3. Đức Phật bị cọc đâm thấu bàn chân khi đi khát thực, vì đời quá khứ đã dùng giáo đâm thủng chân một lái buôn làm ông ta chết.

4. Cùng 500 vị A la hán chịu quả báo ăn lúa ngựa trong 90 ngày, vì đời quá khứ đã dùng lời ác mắng nhiếc Đức Phật Tỳ bà diệp và chúng Tỳ kheo: “Đồ ăn thóc ngựa”.

5. Phật bị nhức đầu, vì đời quá khứ Ngài đã từng lấy gậy đập đầu cá.

6. Phật không được ai cúng dường khi có lần vào xóm Bà la môn khát thực.

7. Phật bị nàng Chiên đề độn bát trong bụng để vu oan, vì đời quá khứ đã vu khống Tỳ kheo Vô Thắng tư thông với nàng Thiện Huyền.

8. Bị Đề bà đạt đa ném đá, vì đời quá khứ đã đẩy một em trai khác mẹ xuống vực sâu, rồi ném đá giết chết.

9. Đức Phật bị giá lạnh suốt 8 ngày.

6. Hoại lạn tướng: Quán tướng da thịt đều nứt nẻ, thối rữa.

7. Bại hoại tướng: Quán tướng da thịt rã tan, chỉ còn gân xương rời rạc.

8. Thiêu tướng: Quán tướng tử thi bị thiêu đốt cháy thành tro.

9. Cốt tướng: Quán tướng tử thi trở thành một đồng xương trắng hỗn tạp.

CỬU PHẨM ĐẠI Y

Chín loại đại y (Tăng già lê), gồm: Thượng, trung, hạ, mỗi loại có 3 bậc: *Theo Tát bà đa Tì ni Tì bà sa 4* có nêu rõ như sau:

- Thượng tăng già lê có 3 loại: Thượng thượng 25 điều, Thượng trung 23 điều và Thượng hạ 21 điều. Mỗi điều gồm 5 ô, 3 dài, 1 ngắn.

- Trung tăng già lê có 3 loại: Trung thượng 19 điều, Trung trung 17 điều, và Trung hạ 15 điều. Mỗi điều gồm 4 ô, 3 dài, 1 ngắn.

- Hạ tăng già lê có 3 loại: Hạ thượng 13 điều, Hạ trung 11 điều và Hạ hạ 9 điều. Mỗi điều gồm 3 ô, 2 dài, 1 ngắn.

Trong 9 loại trên, chỉ có 3 loại: Thượng thượng phẩm 25 điều, Hạ thượng phẩm 13 điều cùng với Hạ hạ phẩm 9 điều được thông dụng nhất.

1. Phần đoạn sinh tử: Quả báo trong 3 cõi, về thọ mạng có phần hạn dài ngắn không như định, về thân có hình đoạn lớn nhỏ, đều không tránh khỏi sinh tử.

2. Lưu nhập sinh tử: Chúng sinh từ khi bắt đầu có thức thì quên chân theo vọng, trôi vào trong biển khổ sinh tử, chìm đắm không dừng.

3. Phản xuất sinh tử: Nếu chúng sinh phát tâm tu hành, bỏ vọng về chân thì sẽ ra khỏi sinh tử, đến được Niết bàn thường lạc.

4. Biến dịch sinh tử: Còn gọi là Phương tiện sinh tử, vì nhân đời quả đổi nên gọi là Biến dịch. A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát... đã ra khỏi được sinh tử của 3 cõi, sinh vào các cõi phương tiện... y cứ vào lúc đoạn hoặc chứng quả, nhân đời quả đổi nên gọi là sinh tử.

5. Nhân duyên sinh tử: Các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đều lấy bất tư nghi của sở quán làm Nhân, trí chân vô lậu của năng quán làm Duyên, cùng phá hoặc vô minh, lại vì hóa độ chúng sinh mà thị hiện sinh tử.

6. Hữu lậu sinh tử: Vì hàng Bồ tát Đệ Thập Địa (Pháp Vân địa) còn 1 phẩm vô minh cuối cùng chưa đoạn nên còn phải một phen Biến dịch sinh tử.

7. Vô hậu sinh tử: Bồ tát Đẳng giác phá 1 phẩm vô minh phiền não cuối cùng, rốt ráo hết hẳn và nhập vào địa vị Diệu giác, không còn thọ thân sau nữa.

THẤT DIỆP QUẠT

Thất Diệp quạt (S: Sapta-parna-guha): Còn gọi Thất diệp thọ quạt, Thất diệp thọ lâm thạch quạt, Sát đế sơn quạt, Xa đế thạch thất, Thất diệp huyết, Thất diệp nham, Thất diệp viên.

Thất diệp là một động đá nằm trong núi Tì bà la (P: Vebhara) gần thành Vương Xá, Ấn Độ, là 1 trong 5 tinh xá của thành Vương Xá. Vì trước hang có cây Thất diệp nên gọi là hang Thất diệp. Vùng này vốn là linh tích nơi Đức Thế Tôn thuyết pháp, sau khi Phật diệt độ, tôn giả Ca diếp nhóm họp 500 vị Hiền Thánh tại đây, ngài A nan đà, Ưu ba li, Ca diếp là những vị Thượng thủ, kiết tập tam tạng Kinh, Luật, Luận, an cư 3 tháng hoàn thành đại nghiệp (TĐPHHQ tr 5365 Tập 6).

THẤT DIỆT TRÁNH

Thất diệt tránh (S: Saptadhikarana-samathah): Còn gọi Thất diệt tránh pháp, Thất chỉ tránh pháp. Bảy phương pháp được thiết lập để cắt đứt sự tranh luận trong tăng ni. Bảy pháp gồm có:

1. Hiện tiền tì ni (S: Sammu kha-vinaya): Hai bên tranh chấp phải giáp mặt nhau để giải quyết sự việc, khi ấy hoặc hiện tiền dẫn chứng giáo pháp Tam tạng để giải quyết hoặc hiện tiền dẫn chứng các điều chế trong giới luật để giải quyết.

7. Khuyến thỉnh phương tiện: Cầu thỉnh Như Lai hoằng truyền giáo pháp.

8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: Thỉnh cầu Như Lai ban cho phương tiện chứng đắc chân lý.

9. Hồi hướng phương tiện: Dem 8 công đức kể trên hồi hướng cho tất cả chúng sinh, nguyện mình và người đồng chứng Bồ đề.

CỬU TƯỚNG QUÁN

Cửu tướng quán còn gọi là Cửu tướng môn, Cửu tướng. Chín cách quán tướng về thi thể con người có thể đoạn trừ được tình chấp đối với nhục thể của mình và người; một trong các pháp quán bất tịnh đó là:

1. Thanh ú tướng: Tướng tướng hoại. Quán tướng tử thi bị gió thổi nắng tấp biến thành sắc vàng, đỏ rồi xanh bầm.

2. Nùng lạn tướng: Quán tướng da thịt tử thi rửa nát trong thân tuôn ra máu mủ và dòi trùng.

3. Trùng đạm tướng: Quán tướng tử thi bị dòi trùng, chim thú ăn rĩa.

4. Bành trướng tướng: Quán tướng tử thi sinh trướng.

5. Huyết đồ tướng: Quán tướng máu mủ từ tử thi tuôn tràn lênh láng.

thời các hoa trời, trên hoa đều có hóa Phật và Bồ tát tiếp đón.

9. Hạ phẩm hạ sinh: Nếu có chúng sinh nào tạo tội ngũ nghịch, làm đủ việc chẳng lành, người này lúc lâm chung nhờ gặp Thiện tri thức, dùng mọi cách an ủi, nói diệu pháp cho họ nghe, dạy họ niệm Phật. Người ấy chí tâm niệm Phật không ngừng, xưng đầy đủ 10 niệm **Nam mô A Di Đà Phật**, trong mỗi mỗi niệm trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, liền thấy hoa sen vàng như vàng mặt trời hiện trước người đó (TĐPHHQ tr 829 Tập I)

CỬU PHƯƠNG TIỆN

Cửu phương tiện diệt mê được trình bày bằng hình thức kệ tụng của Mật giáo khi tu pháp Thai tạng giới, được ghi trong kinh Đại Nhật 7:

- 1. Tác lễ phương tiện:** Lễ kính Tam bảo.
- 2. Xuất tội phương tiện:** Sám hối tội chướng.
- 3. Quy y phương tiện:** Tín thành và quy hướng về Tam bảo.
- 4. Thí thân phương tiện:** Hiến thân trọn đời tu theo giáo pháp Như Lai.
- 5. Phát Bồ đề tâm phương tiện:** Phát nguyện đạt đến mục đích chân thật là thành Phật.
- 6. Tùy hỷ phương tiện:** Vui theo việc làm tốt của người.

2. Ưc niệm tì ni (S: Smrti-vinaya): Còn gọi Ưc chỉ tránh luật, khi tranh luận xem có tội hay không thì nên hỏi phạm nhân có nhớ hay không, nếu không nhớ thì được miễn; nhưng chỉ giới hạn đối với người trong đời sống bình thường họ là người tốt, làm bạn với thiện tri thức.

3. Bất si tì ni (S: Amudha-vinaya): Còn gọi Bất si chỉ tránh luật. Nếu người phạm giới tinh thần khác thường thì đợi họ trị lành bệnh, yết ma khiến họ sám hối tội đã phạm.

4. Tự ngôn tì ni (S: Pratijna- karaka): Còn gọi Tự phát lồ chỉ tránh luật. Khi Tỳ kheo phạm tội phải bảo họ tự tác bạch rồi mới trị tội.

5. Mịch tội tướng tì ni (S: Tat-svabhavaisiya): Còn gọi Bản ngôn trị tì ni, Cư chỉ tránh luật. Khi người phạm tội không thú thật, trình bày mâu thuẫn thì nên nêu lên tội trạng của họ, khiến suốt đời họ phải tuân giữ 8 pháp, không được độ người hoặc nhận người y chỉ.

6. Đa nhân mịch tội tướng tì ni (S: Yad-bhuyasikiya): Còn gọi Đa mịch tì ni, Triền chuyển chỉ tránh luật. Khi tranh luận với nhau mà không dễ dàng giải quyết được thì nên nhóm họp các vị tăng có đức, y theo đa số mà quyết định đúng, sai.

7. Như thảo phú địa tì ni (S: Trna-Prastaraka): Còn gọi Thảo phục địa, Như khí phân tảo chỉ tránh luật. Sau khi 2 bên tranh luận đều đã biết lỗi lầm của mình, như cỏ che phủ mặt đất, cùng nhau chí tâm phát lộ, xin lỗi nhau và sám hối (TĐPHHQ tr 5357 Tập 6).

THẤT DIỆU PHÁP

Thất diệu pháp (S: Sapta sat-purusa-dharmah) còn gọi là Thất pháp, Thất tri, Thất thiện, Thất thiện pháp. Bảy pháp vi diệu do rõ biết hết các pháp. Trong kinh Niết bàn 15 (bản bắc) có nói bảy pháp vi diệu như sau:

- 1. Tri pháp:** Biết hết các pháp nói trong kinh, tức hiểu rõ giáo pháp năng thuyết có 12 bộ kinh khác nhau.
- 2. Tri nghĩa:** Phân biệt rõ nghĩa lý sở thuyết (đã được trình bày) khi thuyết pháp, không bị bế tắc văn tự.
- 3. Tri thời:** Biết hết thời nghi tu hành thích hợp, tức thích nghi tu chỉ thì tu chỉ, thích nghi tu quán thì tu quán, cho đến tùy nghi mà nói, nín, tụng, niệm truyền trao.
- 4. Tri túc:** Biết tiết chế, biết hạn lượng, tức biết hết các tiết lượng như ăn uống, y phục, đi, đứng, ngồi, nằm v.v...
- 5. Tri tự:** Biết mình, tức rõ biết đức của mình nhiều hay ít, rõ biết về chính tín, giới hạnh, đa văn, bố thí cho đến các phần về dòng họ biện tài.
- 6. Tri chúng:** Biết hết sự sai khác về dòng họ, thân phận của đại chúng tập hợp để quyết định đối cơ thuyết pháp như thế nào.
- 7. Tri tôn ti:** Còn gọi là Tri bổ đặc già la hữu thặng hữu liệt. Biết người hơn mình hay bằng mình, nghĩa là biết đức hạnh mọi người hơn, kém ra sao.

5. Trung phẩm trung sinh: Hành giả này tùy theo giới phẩm mình đã thọ (Ngũ giới, Sa di, Tỳ kheo), một ngày một đêm giữ gìn đầy đủ oai nghi tế hạnh. Người này lúc lâm chung được Phật A Di Đà cùng quyến thuộc phóng hào quang kim sắc, cầm hoa sen bảy báu đến rước người đó.

6. Trung phẩm hạ sinh: Nếu có hành giả hiểu dưỡng cha mẹ, làm việc nhân nghĩa thì lúc lâm chung được gặp Thiện tri thức đến giảng nói về các sự an vui nơi cảnh giới Cực lạc của Phật A Di Đà và 48 nguyện của Tỳ kheo Pháp tạng, liền sinh lòng tin nên được vãng sinh.

7. Hạ phẩm thượng sinh: Nếu có chúng sinh làm các việc ác, phi báng kinh điển Đại thừa mà không hổ thẹn, nhưng lúc lâm chung gặp được Thiện tri thức trợ duyên, khai hóa tuyên đọc danh hiệu kinh Đại thừa, nhờ vậy trừ được các tội cực nặng trong nghìn kiếp, sau đó các Thiện tri thức lại dạy họ chấp tay xưng danh hiệu **Nam mô A Di Đà Phật** liền trừ được tội nặng trong 50 ức kiếp. Bảy giờ hóa Bồ tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí đến đón tiếp.

8. Hạ phẩm trung sinh: Nếu có chúng sinh nào hủy phạm giới mình đã thọ, trộm vật của thường trụ và của hiện tiền tăng, không thanh tịnh nói pháp mà không có hổ thẹn, làm các pháp ác. Người này khi lâm chung bị lửa địa ngục đến thiêu đốt. Sau đó, nhờ gặp Thiện tri thức tán thán oai nghi thập lực của Phật A Di Đà, liền trừ được tội nặng sinh trong 80 ức kiếp. Lửa dữ địa ngục hóa gió mát,

1. Thượng Phẩm thượng sinh: Trước tiên hành giả phát 3 tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm. Kế đến tu 3 nghiệp là Tâm từ chẳng giết hại, đầy đủ giới luật, đọc tụng kinh điển Đại thừa và tu hành lục niệm.

Hành giả này tinh tấn dũng mãnh, khi mạng chung được Phật A Di Đà phóng hào quang cùng với Bồ tát Quan Thế Âm tay cầm kim đài, Bồ tát Đại Thế Chí đến tiếp đón.

2. Thượng phẩm trung sinh: Hành giả này cũng phát 3 tâm, hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế, tin sâu nhân quả, nhưng không thể thọ trì pháp Đại thừa. Người này khi lâm chung được Phật A Di Đà cùng với Quan Thế Âm, Đại Thế Chí và vô lượng đại chúng cầm đài sen vàng đón tiếp.

3. Thượng phẩm hạ sinh: Hành giả này cũng phát 3 tâm tin nhân quả, nhưng không thể thọ trì đọc tụng hiểu nghĩa pháp Đại thừa. Người này lúc lâm chung được Phật A Di Đà cùng Quan Thế Âm, Đại Thế Chí và quyến thuộc cầm hoa sen vàng, hóa thành 500 hóa Phật đưa tay đón tiếp.

4. Trung phẩm thượng sinh: Hành giả này thọ giữ 5 giới, tu Bát quan trai, làm các việc thiện. Người này lúc lâm chung, được Phật A Di Đà và các Tỳ kheo quyến thuộc vây quanh phóng hào quang kim sắc đến chỗ người đó. Người đó sinh tâm hoan hỷ vì thấy mình đang ngồi trên đài hoa sen.

THẤT ĐẠI

Theo kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm quyển 3, có nói về Thất đại. Thất đại còn gọi là Thất đại tính, tức bảy đại: Địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, kiến đại và thức đại. Bốn đại địa, thủy, hỏa, phong là thể của Sắc pháp, thêm không đại thành Ngũ đại, lại thêm Thức đại thành Lục đại, Đại nghĩa là cùng khắp pháp giới. Sự hình thành vạn pháp không lìa 4 đại, nương hư không mà kiến lập, nương Kiến mà có giác, nhờ Thức mà có biết.

Năm đại trước cấu tạo nên vô tình, cả 7 đại cấu tạo nên hữu tình; nhưng khi nêu 7 pháp tức là gồm nhiếp cả muôn pháp. Trong đó, Địa đại là tính cứng của muôn pháp, Hỏa đại là tính nóng, Thủy đại là tính ướt, Phong đại là tính động, Không đại là tính vô ngại, Kiến đại là tính giác biết, và Thức đại là tính liễu biệt. Năm đại trước thuộc về 6 cảnh, kiến đại thuộc về 6 căn, thức đại thuộc về 6 thức, cho nên Thất đại và 18 giới chỉ khác nhau về khai hợp. Thất đại này không phải mỗi đại đều có thật tính độc lập mà là do xúc duyên với Chân tính Như Lai tạng mà phát động.

THẤT ĐỊA

Theo kinh Bồ tát Địa Trì quyển 10 và Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 12 có nói đến Thất Địa. Tức bảy địa vị tu hành từ Bồ tát địa đến Thập địa. Bảy địa gồm có:

1. Chủng tính địa: Nhân chủng Phật đạo thành tựu bất hoại.

2. Giải hành địa: Theo thứ lớp tiến tới tu hạnh phương tiện, đối với đạo xuất thế được hành giải.

Hai địa nói trên theo Đại Thừa Nghĩa Chương là giai vị Bồ tát địa tiền; Hoa Nghiêm Không Mục Chương 2 thì cho Chứng tính địa là Thập giải trở xuống, còn giải hành địa là Thập Hạnh, Thập Hồi Hương.

3. Tịnh tâm địa: Tức Sơ địa. Người nhập vào địa này trên thực tế đã chứng một phần chân như, lìa hoặc vô minh trụ địa, từ đó khởi tâm tịnh tín hy vọng quả Bồ đề.

4. Hành tích địa: Từ địa thứ 2 cho đến địa thứ 7, trong thời gian này khởi tu chính đạo.

5. Quyết định địa: Tức địa thứ 8. Người đến địa vị này quyết định xu hướng Vô thượng Bồ đề.

6. Quyết định hành địa: Tức địa thứ 9, tức từ địa trước lại tăng tiến hướng thượng.

7. Tất cánh địa: Địa thứ 10 và Như Lai địa. Trong địa thứ 10 nhân hạnh viên mãn, trong Như Lai địa quả đức đã cùng cực, nên gọi là Tất cánh địa.

THẤT ĐIÊN ĐẢO

Theo Luận Du Già Sư Địa quyển 8 có nói đến 8 thứ điên đảo. Điên đảo có nghĩa là vọng kiến lộn ngược đối với Sự, Lý của các pháp. Như sự vật vô thường mà vọng thấy là thường, các pháp vô ngã mà vọng thấy có cái ngã chân

Tổ liên từ già, đến chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn ngồi thiền xoay mặt vào vách suốt 9 năm.

CỬU NGHIỆP

Chín thứ nghiệp trong 3 cõi: Cõi Dục. cõi Sắc mỗi cõi đều có 3 thứ: Tác nghiệp, Vô tác nghiệp, phi tác phi vô tác nghiệp; cõi Vô Sắc có 3 thứ: Vô tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp, Vô lậu nghiệp.

1. Tác nghiệp: Tân dịch là Biểu nghiệp, tức là nghiệp do thân khẩu gây tạo.

2. Vô tác nghiệp: Trung Hoa dịch là Vô biểu nghiệp, chỉ cho công năng nương theo tác nghiệp mà sinh.

3. Phi tác phi vô tác nghiệp: Chỉ riêng cho ý nghiệp.

4. Vô lậu nghiệp: Tức là thân, khẩu, ý nghiệp vô lậu. Chín thứ nghiệp, nếu dùng 3 tính: Thiện, ác, vô ký mà phân biệt thì tác nghiệp và phi tác phi vô tác nghiệp thông 3 tính. Tác nghiệp, và phi tác phi vô tác nghiệp, của cõi Sắc thì thông thiện và vô ký. Vô tác nghiệp cõi Dục thì thông thiện và ác. Vô tác nghiệp cõi Sắc chỉ thông với nghiệp thiện. Vô tác nghiệp và phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Sắc và cõi Vô Sắc giống nhau. Vô lậu nghiệp chỉ thông với thiện (TĐPHHQ tr 826 Tập I)

CỬU PHẨM VĂNG SINH

Cửu phẩm vãng sinh còn gọi Nhất cửu chi sinh, Tam bối sinh tướng. Chín phẩm vãng sinh Tịnh độ. Tùy theo hạnh nghiệp của hành giả niệm Phật mà chia thành 9 phẩm.

Núi Cửu Hoa có 9 ngọn, trong đó có 9 ngọn được coi là hùng vĩ nhất: Thiên Thai, Liên Hoa, Thiên Trụ, Thập Vương...

Theo Thái Bình Hoàn Vũ Kí, tên cũ núi này là Cửu Tử, do đỉnh có 9 ngọn nhỏ. Núi này có hình dạng như những đũa bé ngồi xoay tròn xúm xít cùng nhau nô đùa.

Nhà thơ Lý Bạch đời Đường đến vùng này, thấy 9 ngọn núi hùng vĩ cao vút, giống như hoa sen, nên đặt tên núi là Cửu Hoa. Núi này cũng được xem là nơi hóa thân của Bồ tát Địa Tạng để hóa độ chúng sinh và là trung tâm tín ngưỡng Địa Tạng. Vì thế nơi đây có rất nhiều ngôi chùa nổi tiếng như: chùa Hóa Thành, chùa Cửu Tử, chùa Vô Tướng...

CỬU ĐIỀU Y

Cửu điều y còn gọi là Cửu điều, Cửu điều ca sa (áo hoại sắc), 1 loại Tăng già lê thấp nhất trong ba bậc đại y.

Y này được may 2 đoạn dài, 1 đoạn ngắn, điều số là 9 lá. Y cửu điều chỉ đắp khi vào cung vua, lên tòa thuyết pháp, vào thôn xóm khất thực hoặc lúc hàng phục ngoại đạo.

CỬU NIÊN DIỆN BÍCH

Chín năm xoay mặt vào vách.

Năm 520, Tổ Bồ đề đạt ma vượt biển đến Kim Lăng và đã có một cuộc đối đáp với vua Võ Đế. Thấy không khế cơ,

thật, thân bất tịnh mà thấy là tịnh v.v... Đó là cái nhìn lộn ngược không đúng với sự thật. Tám thứ điên đảo gồm có:

- 1. Tưởng đảo:** Biết một cách phi lý, không đúng với chân lý.
- 2. Kiến đảo:** Tà kiến thấy biết lệch lạc một bên, theo quan niệm vọng chấp của mình.
- 3. Tâm đảo:** Chỉ cho vọng tâm giả dối không thật, vì vọng tâm điên đảo nên nhìn vạn pháp cũng điên đảo.
- 4. U vô thường thường đảo:** Tức đối với các pháp thế gian là vô thường mà khởi vọng kiến cho là thường.
- 5. U khổ lạc đảo:** Đối với các khổ thế gian mà khởi lạc kiến.
- 6. U bất tịnh tịnh đảo:** Đối với các pháp bất tịnh thế gian mà khởi tịnh kiến.
- 7. U vô ngã ngã đảo:** Đối với các pháp vô ngã ở thế gian mà vọng tưởng cho tất cả là có ngã thật.

THẤT GIÁC CHI

Thất giác chi hay Thất Bồ đề phần là một pháp tu trong 37 phẩm trợ đạo. Pháp môn nào Phật dạy cũng rất là quan trọng. Chẳng qua tùy theo căn cơ trình độ của mỗi chúng sinh mà Phật nói có nhiều pháp môn tu. Pháp tu nào mà thích hợp với căn cơ trình độ nhận thức của chúng ta, thì pháp tu đó ta cần nên thực hiện. Điều quan trọng là phải thật hành cho đến nơi đến chốn. Được thế, thì mới đem lại

sự lợi lạc cho chúng ta. Thành phần của Thất giác chi (nhánh) gồm có:

1. Trạch pháp: Trạch nghĩa là chọn lựa; pháp là pháp môn, là pháp phương tiện tu hành. Bất cứ pháp môn nào, khi mà chúng ta lựa chọn, thì cần phải vận dụng trí huệ để biện biệt cho rành rẽ rõ ràng. Khi gián trạch kỹ càng rồi, thì chúng ta mới tin thọ và thật hành theo.

2. Tinh tấn: Trong lúc thật hành, thì cần phải nỗ lực siêng năng cần mẫn chăm chỉ hành trì liên tục pháp tu mà mình đã chọn lựa. Dù có gặp trở ngại khó khăn thử thách bao nhiêu, ta cũng phải quyết tâm khắc phục chiến thắng vượt qua. Phải đạt cho kỳ được mục đích mà ta nhắm tới.

3. Hỷ: Nghĩa là hoan hỷ. Nhờ nỗ lực tinh tấn tu hành mà phiền não dần dần được đoạn trừ. Phiền não càng giảm thì công đức càng tăng và chừng đó hành giả sanh tâm hoan hỷ phần chần an lạc nhiều hơn.

4. Khinh an: Khinh là nhẹ nhàng; an là an ổn. Nhờ vào sự nỗ lực tinh tấn tu hành mà hành giả có được thân tâm thanh thoát khoan khoái nhẹ nhàng.

5. Niệm: Trong tâm sáng suốt, thường nhớ đến pháp tu thiền định và trí huệ.

6. Định: Nghĩa là tập trung tâm ý chuyên vào giáo pháp mà mình đã nỗ lực hành trì. Định càng sâu thì Huệ càng phát. Định và Huệ không rời nhau, nên gọi là Định Huệ đẳng trì vậy.

9. Việc đáng tránh không tránh: Gặp ác thú, người điên, người say, nước, lửa...

Lại có chín thứ cứu hoạn chỉ cho 9 loại chết uổng:

1. Có bệnh mà không uống thuốc.

2. Bị hành hình vì phép vua.

3. Bị phi nhân đoạt tinh khí, tức đam mê sắc dục, không gìn giữ thân, bị phi nhân (quỉ quái yêu tinh) thừa cơ hội đoạt tinh khí.

4. Bị lửa đốt.

5. Bị nước ngập.

6. Bị ác thú ăn thịt.

7. Bị rớt xuống vực núi.

8. Bị trúng thuốc độc và bị trừ ếm.

9. Bị đói khát khôn khổ cùng cực.

CỬU HOA SƠN

Núi nằm cách huyện Thanh Dương, tỉnh An Huy về phía Tây Nam 20 km. Diện tích khoảng hơn 50km², là một trong 4 núi lớn nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc (núi Cửu Hoa, núi Ngũ Đài ở Sơn Tây, núi Nga Mi ở Tứ Xuyên và núi Phổ Đà ở Chiết Giang).

Năm căn tuy tiếp xúc cảnh nhưng đều nương nhờ thức thứ sáu mà có phân biệt. Do phân biệt mà có tốt xấu của 5 căn cảnh, do phân biệt mà có nhiễm tịnh y của thức thứ bảy, do phân biệt mà có tướng phần thức thứ tám, cho nên phân biệt y làm duyên của 8 thức.

9. Chủng tử: Chủng tử của 8 thức, mỗi thức đều nương chủng tử phát sinh, cho nên chủng tử là duyên của các thức.

CỬU HOẠNH

Cửu hoạnh là chín nguyên nhân khiến cho mạng người không đáng chết mà chết. Theo Kinh Cửu Hoạnh, Kinh Phật Y có nêu chín thứ cửu hoạnh là:

1. Ăn món không nên ăn, vì trúng thực mà chết.
2. Ăn không độ lượng.
3. Ăn món ăn không quen; không biết thời, không biết tục lệ, không theo điều độ.
4. Ăn khi thức ăn chưa tiêu hóa hết.
5. Chi thực: Ưc chế đại tiểu tiện.
6. Không trì giới: Phạm hình pháp trọng tội.
7. Gần ác tri thức: Kết giao với người ác, bạn ác.
8. Vào làng không đúng thời, không đúng pháp.

7. Xả: Buông bỏ mọi thứ cho thân tâm thư thối nhẹ nhàng. Còn vướng bận dính mắc vào cảnh duyên là còn đau khổ. Xả nói ở đây cũng có nghĩa là hành xả. Hành xả là một loại tâm sở trong 11 món Thiện tâm sở. Nhờ có trí huệ sáng suốt mà hành giả nhận định các pháp là hư giả, duyên sinh như huyễn, vạn pháp giai không, nên không cố chấp vào bất cứ sự vật nào. Làm mà không cố chấp, nên tâm hành giả được rỗng rang giải thoát.

THẤT THÁNH TÀI

Thất thánh tài còn gọi là Thất tài, Thất đức tài, Thất pháp tài. Bảy thánh pháp để thành tựu Phật đạo. Nói Tài là vì 7 pháp này có công năng trợ giúp cho việc tiến tu thành Phật, nên gọi là Tài. Thất thánh tài gồm có:

1. **Tín tài:** Tin sâu vào chánh pháp. Không gì có thể làm lay chuyển được niềm tin sâu vững chắc này.
2. **Giới tài:** Giữ gìn giới luật nghiêm minh, không để cho sai phạm.
3. **Tàm tài:** Tự hổ thẹn quyết không làm các điều ác. Tàm là tự hổ thẹn với chính mình, nếu lỡ gây phạm có lỗi, thì tự mình cảm thấy rất hổ thẹn và quyết không bao giờ tái phạm.
4. **Quý tài:** Tâm sinh hổ thẹn đối với các pháp bất thiện. Quý cũng là hổ thẹn, nhưng hổ thẹn đối với các đối tượng mà mình đã gây ra làm cho tha nhân phải đau khổ.

5. Văn tài: Nghe được chính giáo. Tất nhiên, là không nghe các thứ tà giáo nhằm nhí làm rối loạn tâm mình.

6. Thí tài: Lià bỏ tất cả, không nhiễm trước. Thí nói ở đây không có nghĩa là bố thí thông thương như: tài thí, pháp thí, vô úy thí... Mà thí ở đây có nghĩa là phải lià bỏ mọi thứ, nói rõ ra là hằng xa lià 6 trần cảnh. Có thể, thì tâm hành giả mới thực sự được an lạc giải thoát.

7. Huệ tài: Nhiếp tâm không tán loạn, thấy rõ thật tính của các pháp. Mà thật tính của các pháp là “KHÔNG TÍNH” vậy.

THẤT XỨ TRUNG TÂM

Trong Kinh Lăng Nghiêm có nêu ra bảy chỗ gạn hỏi tâm. Đức Phật gạn hỏi ngài A Nan về chỗ ở của tâm, ngài A Nan lần lượt trả lời 7 chỗ đều bị Phật bác, gọi là Thất xứ trung tâm. Bảy chỗ gạn hỏi về tâm đó là:

1. Tâm ở trong thân: Khi được hỏi tâm ở chỗ nào? Ngài A Nan trả lời tâm ở trong thân. Phật nói: “Nếu tâm ở trong thân thì lẽ ra, trước tiên, tâm phải thấy tim, gan, tì vị v.v... ở trong thân trước, rồi sau đó mới thấy các cảnh vật ở bên ngoài. Nếu không thấy các vật ở trong thân thì lẽ nào tâm lại ở trong thân?”

2. Tâm ở ngoài thân: Khi nghe Phật nói thế, ngài A Nan liền dùng đèn sáng để lập luận: “Tâm chúng sinh ở ngoài thân, như ngọn đèn sáng ở ngoài căn phòng nên không thể soi sáng ở ngoài căn phòng”. Đức Phật gạn:

3. Căn duyên: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Nhãn thức nương nhãn căn mà thấy được; nhĩ thức nương nhĩ căn mà nghe được; tỉ thức nương tỉ căn mà ngửi được; thiệt thức nương thiệt căn mà nếm được; thân thức nương thân căn mà biết được. Cho nên 5 căn là duyên của 5 thức.

4. Cảnh duyên: Năm thức phải nhờ 5 trần cảnh làm đối tượng mới phát khởi, cho nên cảnh là duyên của 5 thức.

5. Tác ý: Tác ý là tâm sở pháp, có nghĩa là quan sát. Khi mắt thấy sắc, khởi quan sát, khiến thức thứ sáu liền phân biệt thiện ác. Tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy, lúc mới đối diện với cảnh cũng quan sát dẫn phát như thế. Tất cả cảnh, thức đều do tác ý, cho nên tác ý là duyên của 6 thức.

6. Căn bản y: Thức thứ tám là căn bản của các thức, 6 thức nương nhờ tướng phần của thức thứ tám mà sinh khởi, tướng phần thức thứ tám nương gá 6 thức mà phát khởi, cho nên căn bản y là duyên cho 6 thức và thức thứ tám.

7. Nhiễm tịnh y: Nhiễm tịnh y là thức thứ bảy mặt na. Tất cả các pháp nhiễm tịnh đều nương thức này mà chuyển biến. Thức thứ bảy này cũng nương thức thứ tám mà chuyển biến, nương tựa nhau, cho nên nhiễm tịnh y là duyên cho 8 thức.

8. Phân biệt y: Phân biệt tức thức thứ sáu. Thức này phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu, vô lậu, sắc, tâm.

6. Không vô biên xứ địa: Thuộc tầng trời thứ nhất của cõi Vô sắc. Cảnh giới chứng đắc tính hư không vô biên tự tại, do lia tính vật chất của cõi Sắc.

7. Thức vô biên xứ địa: Thuộc tầng trời thứ hai của cõi Vô sắc, cảnh giới mà thức đạt được rộng rãi không ngăn mé.

8. Vô sở hữu xứ địa: Thuộc tầng trời thứ ba của cõi Vô sắc. Cảnh giới tư tưởng dứt bật do lia tính động của Không vô biên xứ địa và Thức vô biên xứ địa.

9. Phi tướng phi phi tướng xứ địa: Thuộc tầng trời thứ tư (tức trời Hữu Đảnh) của cõi Vô sắc. Cảnh giới vắng lặng do lia tướng và vô tướng, lia cả chấp có lẫn không.

CỬU DUYÊN SINH THỨC

Chín thứ duyên giúp cho thức sinh khởi tác dụng. Theo Luận Thành Duy Thức từ 2 đến 5, có nêu ra chín duyên là:

1. Minh duyên: Ánh sáng mặt trời, mặt trăng có thể hiển bày các sắc tướng. Mắt nhờ ánh sáng mà thấy, cho nên ánh sáng là duyên của nhãn thức.

2. Không duyên: Rỗng rang không bị ngăn ngại, hiển bày các sắc tướng. Mắt nhờ có khoảng không nên thấy được, tai nhờ có khoảng không nên nghe được. Cho nên “Không” làm duyên cho nhãn thức và nhĩ thức.

“Nếu nói tâm ở ngoài thân thì thân và tâm khác nhau, hoàn toàn không biết nhau, nhưng thật ra hễ thân biết thì tâm biết và ngược lại cũng thế, vậy lẽ nào tâm ở ngoài thân?”

3. Tâm núp sau con mắt: “Ngài A Nan dùng việc đeo kính làm ví dụ và lập luận: Tâm núp sau con mắt, nếu khi mắt thấy cảnh vật thì tâm liền phân biệt theo không có chướng ngại, như khi đeo kính mắt vẫn thấy vật không có chướng ngại”. Phật cho ngài An Nan dùng thí dụ như thế là không đúng, nên Phật quở: “Nếu kính dụ cho mắt thì mắt cũng nhìn thấy được, nếu mắt thấy được thì mắt đồng với cảnh rồi! Nếu mắt đồng với cảnh thì tâm khác với cảnh và ngược lại, vậy lẽ nào tâm núp sau con mắt mà có thể phân biệt được ư?”

4. Tâm ở trong chỗ tối: Ngài A Nan lại chấp: Thân của các chúng sinh, tạng phủ ở trong, khiếu huyết ở ngoài, như con hiện nay mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối là thấy bên trong. Đức Phật gạn: “Khi nhắm mắt thấy tối thì cảnh giới tối này có đối trước mắt không? Nếu đối trước mắt làm sao mà thành ở trong? Còn nếu không đối trước mắt thì làm sao mà gọi là thấy?”

5. Tùy theo hợp với chỗ nào thì tâm ở đó: Sau 4 lần bị Phật bác, ngài A Nan đáp: “Tùy theo hợp với chỗ nào thì tâm ở đó”. Phật gạn: “Ông nói tùy theo hợp với chỗ nào thì tâm ở đó, nếu tâm vô thể thì không hợp được, còn nếu tâm có thể thì ông hãy đưa tay gãi thân, tâm ông sẽ giác biết, tâm giác biết này là ở trong thân chạy ra hay ở ngoài

chạy vào? Nếu là ở trong thân chạy ra thì tâm ở trong thân, nếu ở ngoài chạy vào thì lẽ ra phải thấy cái mặt của ông. Tâm không phải ở trong ở ngoài thì không có ra vào, ra vào đã không thì làm sao có thể tính, nếu không có thể tính thì làm sao nói là tùy hợp?”

6. Tâm ở khoảng giữa: Ngài A Nan thưa: “Tâm ở khoảng giữa căn và trần”. Phật lại gạn: “Nếu tâm ở khoảng giữa căn và trần thì thể tính của tâm gồm cả căn và trần hay không gồm cả căn và trần? Nếu gồm cả căn và trần thì căn có biết còn trần thì không biết, căn và trần đối địch thì có biết và không biết phân minh rõ ràng, làm sao nói là khoảng giữa? Còn nếu không gồm thì không thuộc căn, trần, tức vô thể tính làm sao mà có khoảng giữa?”

7. Tâm không dính mắc vào đâu: Cuối cùng ngài A Nan đáp: “Tất cả không dính mắc, gọi đó là tâm”. Nhưng Phật lại gạn: “Nếu nói không dính mắc gọi đó là tâm, tức là tâm ông không dính mắc tất cả các sự vật hiện tượng thuộc thủy, lục, không, hành trên thế gian này, nhưng các sự vật, hiện tượng này là có hay không có? Nếu nói không có thì đồng với lông rùa sừng thỏ, làm sao còn có vật để không dính mắc mà nói là không dính mắc? Còn nếu nói có thì vật có tâm cũng có, làm sao nói là không dính mắc được?”

7. Như người dùng giẻ rách gói tượng vàng, quảng ngoài đồng hoang, chỉ người có thiên nhãn mới biết đến lấy tượng ra, được mọi người kính lễ.

8. Như cô gái nghèo mang thai Thánh vương.

9. Như tượng vàng ròng, bên ngoài tuy nám đen, vàng bên trong tượng không biến đổi.

CỬU ĐỊA

Cửu địa còn gọi là cửu hữu, tức chín cõi của loài hữu tình chung ở.

1. Dục giới ngũ địa: Còn gọi là Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa). Cõi của 5 loài hữu tình ở chung lẫn nhau: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, trời, người (không có A tu la).

2. Ly sinh hữu lạc địa: Thuộc trời Sơ thiên của cõi Sắc. Sự hỷ lạc có được là do xa lìa các pháp dục, ác ở cõi Dục.

3. Định sinh hỷ lạc: Thuộc trời Đệ nhị thiên của cõi Sắc. Cảnh giới do định mà phát sinh hỷ lạc thù thắng.

4. Ly hỷ diệu lạc địa: Thuộc trời Đệ tam thiên của cõi Sắc. cảnh giới an lạc thù thắng vi diệu do lìa trạng thái hỷ thô trọng ở Nhị thiên của cõi Sắc mà được diệu lạc ở Tam thiên.

5. Xả niệm thanh tịnh địa: Thuộc trời Đệ tứ thiên của cõi Sắc. Cảnh giới thanh tịnh do lìa bỏ trạng thái hỷ lạc của các Địa trên.

CỬU

CỬU DỤ

Chín ví dụ giải thích nghĩa Như Lai tạng được nói trong kinh Như Lai Tạng, dùng để chỉ pháp thân Như Lai tuy bị phiền não che lấp, nhưng tự tính thanh tịnh chẳng chút ô nhiễm. Chín dụ đó là:

1. Như trong đóa hoa chưa nở có thân Như Lai ngồi kiết già, người có thiên nhãn biết gỡ bỏ hoa héo mà được thân Như Lai.
2. Như người muốn lấy mật ong khéo léo tìm cách đuổi bầy ong rồi lấy mật.
3. Như hạt gạo lúc còn vỏ, người tham lam ngu si khinh thường cho là vật đáng bỏ, nếu biết cách làm sạch vỏ, giã trắng thì trở thành thức ăn quý.
4. Như vàng ròng rơi vào chỗ nhơ nhớp, vùi lấp nhiều năm, vàng chẳng bị hoại. Nhưng chẳng ai biết, chỉ người có thiên nhãn biết, lấy vàng ra để dùng.
5. Như nhà nghèo có kho báu, nếu không có người chỉ thì không thể hưởng được.
6. Như hạt am la còn tốt, đem trồng xuống đất sẽ thành loại cây lớn nhất.

THẤT NGHỊCH TỘI

Thất nghịch tội còn gọi là Thất già tội, Thất già, tức là bảy trọng tội không thuận theo lý hạnh, làm chướng ngại việc thụ giới. Bảy nghịch tội đó là:

1. Giết cha
2. Giết mẹ
3. Giết Hòa thượng
4. Giết A xà lê
5. Làm thân Phật chảy máu (đốt pháp tượng Phật)
6. Phá hòa hợp tăng
7. Giết A la hán (bậc Thánh)

THẤT CHỨNG XẢ

Thất chứng xả là bảy thứ cần phải xả bỏ. Bảy thứ xả bỏ là:

- 1. Tâm tính bình đẳng:** Không để tâm chấp trước dính mắc vào bất cứ thứ gì.
- 2. Xả bỏ tất cả:** Những tâm niệm oán thân đối với mọi người cần phải xả bỏ không để trong lòng.
- 3. Xả bỏ tất cả lỗi lầm của tham sân:** Không nên ôm ấp lòng tham lam sân hận mà phải làm khổ mình.
- 4. Xả bỏ tâm được nhẹ nhàng:** Nhờ khéo biết buông bỏ mọi thứ mà thân tâm được an lạc nhẹ nhàng, đó là hạnh phúc rất lớn không gì sánh bằng.

5. Chúng được pháp không: Nhờ khéo biết buông bỏ mà tâm hành giả rộng rang an thoát, bình đẳng rời lìa tất cả tướng.

6. Xả bỏ tâm vị kỷ: Hãy buông bỏ cái tâm vị kỷ thấp hèn, chỉ nghĩ có lợi cho riêng mình, không nghĩ tưởng đến nỗi khổ của ai. Người biết buông bỏ, là xả bỏ niềm vui của mình, ban bố niềm vui cho người.

7. Vì lợi ích chúng sinh: Tuy làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, nhưng tuyệt nhiên không có tâm niệm mong cầu đáp trả. Thi ân bất cầu báo, vì thi ân mà còn cầu đáp trả đó là thi ân có ý mưu đồ.

chỉ thành báo hiếu được toàn vẹn thì người này tự nhiên được phước, nên gọi Cha là ruộng phước của người con.

7. Mẫu điền: Người mẹ từ lúc mang thai sinh ra con đến khi cho bú mớm dưỡng nuôi, che chở nuôi con lớn khôn nên công lao này rất lớn. Nếu tâm người con chí thành báo hiếu vẹn toàn thì tự nhiên được phước nên gọi Mẹ là ruộng phước của người con.

8. Bệnh điền: Người nào khi thấy kẻ khác bệnh, do nghĩ đến sự khổ của họ mà đem lòng cứu giúp chữa bệnh thì người này liền được phước, nên gọi người bệnh là ruộng phước cho những ai cứu giúp họ.

tất cả tội lỗi, nên gọi Phật là ruộng phước điền duy nhất của chúng sinh.

2. Thánh nhân điền: Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn là những bậc chứng ngộ được thánh đạo, đầy đủ vô lượng công đức trí huệ, đã ra khỏi ba cõi. Nếu người nào cung kính cúng dường các vị ấy thì được phước báo thù thắng, nên gọi thánh nhân là ruộng phước của chúng sinh.

3. Tăng điền: Tăng là hòa hợp chúng, là các đệ tử của Phật, cung kính thuận hòa lẫn nhau. Nếu chúng sinh nào cung kính cúng dường Tăng thì được phước lợi, nên gọi Tăng là ruộng phước của chúng sinh.

4. Hòa thượng điền: Hòa thượng là vị giáo thọ có công dạy dỗ các vị xuất gia làm tăng trưởng pháp thân cho họ, ân này thật là nặng. Nếu đệ tử nào cung kính cúng dường thầy của mình thì được phước lợi, nên gọi Hòa thượng là ruộng phước của đệ tử.

5. Xà lê điền: Đến như vị A xà lê truyền giới. Vị này giúp cho đệ tử nương theo giới luật mà giữ gìn chính hạnh, được sinh thiên định trí huệ nên ân này thật là nặng. Nếu vị đệ tử nào cung kính cúng dường vị này thì được phước lợi, nên gọi A xà lê truyền giới là ruộng phước của đệ tử.

6. Phụ điền: Cha là người đầu tiên gây tạo hình hài có công dạy dỗ nuôi dưỡng con cái từ khi còn tấm bé đến lúc trưởng thành nên ân này rất lớn. Nếu tâm người con nào

BÁT

BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát chánh đạo là một pháp môn quan trọng trong 37 phẩm trợ đạo. Bát chánh đạo còn gọi là Bát thánh đạo, Bát đạo hạnh, Bát trực hạnh hoặc Bát lộ. Bát chánh đạo là tám con đường mẫu nhiệm có công năng đưa chúng sinh đến chỗ giác ngộ trở thành một bậc Thánh. Thành phần của Bát chánh đạo gồm có:

1. Chánh kiến: Nhận biết một cách chân chánh đúng với sự thật khách quan. Sự vật như thế nào thì thấy biết đúng như thế đó. Sự thấy biết không bị những tà kiến làm bóp méo sai sự thật. Không thấy biết theo những tập quán, thành kiến, dực vọng... vì những thứ này dễ làm cho nhận thức thấy biết sai lạc. Người có chánh kiến là khéo biết phân biệt đúng sai, thật giả, tà chánh, chân nguy v.v... một cách tường tận.

2. Chánh tư duy: Tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét; thuộc về lĩnh vực của ý thức. Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh đúng theo sự thật. Nếu suy nghĩ, xét nghiệm trái với chân lý, thì sẽ rơi vào tà tư duy. Vì thế, sự suy nghĩ bao giờ cũng phải có trí huệ soi sáng làm chủ đạo trong việc tư duy đúng pháp và đúng hướng chân lý.

3. Chánh Ngữ: Ngữ là lời nói, chánh ngữ là lời nói chân thật, đúng đắn, công bình, ngay thẳng và hợp lý. Lời nói không bao giờ sai trái, không phù hợp với lẽ thật. Lời nói khi thốt ra phải là lời ái ngữ không thù ghét, không gian dối, không xuyên tạc, không đặt điều bịa chuyện nói xấu người khác. Không nên dùng thứ “tà ngữ hoặc quái ác ngữ” trong khi giáo tiếp. Không bao giờ gây xúc phạm mạ lỵ, vu khống chụp mũ người khác. Lời nói phải mang lại sự tốt đẹp, yêu thương, đoàn kết và tôn kính lẫn nhau.

4. Chánh nghiệp: Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chánh, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho mình và người. Bất cứ một hành động việc làm nào cũng phải có ý thức chánh niệm, nếu không, thì có thể dễ gây ra những điều bất lợi cho mình và người. Làm với tất cả lương tâm nghề nghiệp, nhằm mang lại hạnh phúc thiết thực cho mình và người.

5. Chánh mạng: Mạng là sự sống. Chánh mạng là nuôi sống bằng con đường chân chánh, sáng suốt, lương thiện, trong sạch của mình. Không nên vì mạng sống của mình mà nhẫn tâm tàn hại phá hoại mạng sống của kẻ khác. Cách nuôi sống để được giàu có, bất chấp thủ đoạn gian xảo lừa đảo làm giàu trên xương máu của kẻ khác thì đó quả là bất nhân, bất nghĩa, mất hết nhơn tính. Đó là tà mạng. Người có chánh mạng là người quyết xây dựng đời mình bằng đôi tay, trái tim và khối óc của mình, tuyệt đối không gây đau khổ cho ai, và cũng không nuôi sống bằng con đường lợi dưỡng tà mạng.

- Xả phiền não: Không nhớ nghĩ phiền não, từ đó được đại trí huệ. Nhất tâm xả niệm, sợ hãi liền trừ.

6. Niệm Thiên: Từ cõi trời Tứ Thiên Vương cho đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại... các cõi trời này dùng quả báo thanh tịnh làm lợi ích an vui cho tất cả. Nhất tâm nhớ nghĩ các cõi trời này, niệm niệm không rời, sợ hãi liền trừ.

7. Niệm xuất nhập tức: Nhớ hơi thở ra vào là thuốc hay để trị bệnh tán loạn, chính là lối tắt vào thiền định. Nhất tâm niệm hơi thở như thế, niệm niệm không thôi thì tâm không rong ruổi tán loạn, sợ hãi liền trừ.

8. Niệm tử: Chết có 2 thứ:

- Chết bình thường nghĩa là quả báo hết mà chết.
- Chết do gặp ác duyên.

Hai thứ chết này từ khi sinh ra, thường theo với thân không chỗ trốn tránh. Nhất tâm nhớ nghĩ đến cái chết, niệm niệm không thôi, sợ hãi liền trừ.

BÁT PHƯỚC ĐIỀN

Bát phước điền là tám thửa ruộng phước, là nơi mà chúng sinh nên gieo trồng hạt giống phước của mình bằng sự cung kính, bố thí, đó là:

1. Phật điền: Phật là bậc giác ngộ viên mãn, đạt đến quả vị cao nhất, những cái cao đẹp của thế gian và xuất thế gian không sao sánh nổi, cho nên nếu chúng sinh nào cung kính cúng dường Phật thì được tất cả phước báo, diệt

BÁT NIỆM

Bát niệm là tám pháp cần luôn nhớ nghĩ. Theo Luận Đại Trí Độ 21, đệ tử Phật ở chỗ nhàn tịnh, cho đến chốn núi rừng đồng trống, khéo tu các pháp quán Bất tịnh...chán cái khổ nơi thân. Rồi lòng họ bỗng sinh sợ hãi, đến khi bị ác ma tạo ác làm não loạn tâm họ, sự lo sợ của họ càng tăng. Do đó Đức Như Lai vì họ nói pháp Bát niệm. Người đó tâm hằng giữ 8 niệm thì những điều lo sợ hãi liền hết. Tám niệm gồm có:

1. Niệm Phật: Người tu thiên quán, mỗi khi sợ hãi thì nên niệm Phật. Chư Phật có công đức vô lượng từ bi cứu giúp chúng sinh. Nhất tâm niệm Phật, niệm niệm không rời, sợ hãi liền trừ.

2. Niệm Pháp: Pháp lực rộng lớn thông đạt vô ngại, có công năng diệt trừ phiền não. Nhất tâm niệm pháp, niệm niệm không rời, sợ hãi liền trừ.

3. Niệm Tăng: Tăng là đệ tử Phật, tu hành chính đạo chứng đắc Thánh quả, chính là phước điền của thế gian. Nhất tâm như thế, niệm niệm không rời, sợ hãi liền trừ.

4. Niệm giới: Giới là gốc của Vô thượng Bồ đề, nó ngăn chặn các điều ác, khiến được sự an ổn. Nhất tâm niệm giới, niệm niệm không rời, sợ hãi liền trừ.

5. Niệm xả: Xả có 2 thứ:

- Thí xả: Bồ thí không nghĩ nhớ, từ đó phát sinh đại công đức.

6. Chánh tinh tấn: Tinh tấn có nghĩa là tinh chuyên ròng rã một mặt tiến tới. Khi tu học thì ta cần phải gia tâm nỗ lực chuyên cần không nên chệnh mảng lười biếng. Vì lười biếng là tập khí xấu của người tu. Người tinh tấn là người có ý chí lập trường vững chắc và quyết tâm vượt thắng mọi trở ngại gian lao thử thách. Quyết đạt cho kỳ được cái sở nguyện của mình.

7. Chánh niệm: Chánh niệm là ghi nhớ và chú ý đến hành động, lời nói và ý nghĩ. Chánh niệm rất quan trọng trong việc tu nhân xử thế. Người có chánh niệm là người sống có ý thức và không để cho mình bị thất niệm. Vì thất niệm dễ rơi vào trạng huống đau khổ. Có chánh niệm là có hạnh phúc. Người tu là phải gìn giữ chánh niệm trong 4 oai nghi: đi, đứng, ngồi, nằm. Có thể nói, chánh niệm là cửa ngõ rộng mở để ta bước chân vào tòa nhà an lạc hạnh phúc vậy.

8. Chánh định: Định là tập trung tâm ý vào một cứ điểm duy nhất. Không để tâm suy tưởng nghĩ ngợi lung tung, vì như thế là tâm bất an và không bao giờ an định được. Cho nên muốn được định tâm, thì ta cần phải lấy một đề mục nào đó để quán sát tận tường. Như theo dõi hơi thở gọi là hơi thở chánh niệm. Hễ có chánh niệm, tất nhiên là sẽ có chánh định. Cho nên người tu hành rất cần chánh niệm và chánh định.

BÁT CÔNG ĐỨC THỦY

Bát công đức thủy, còn gọi Bát vị thủy, Bát định thủy. Bát công đức thủy rải rác trong các kinh đều có đề cập đến, như Kinh A Di Đà, Kinh Di Lạc Đại Thành Phật v.v... Nước có 8 thứ công đức thù thắng. Ở cõi Cực lạc của Đức Phật Di Đà diễn tả trong ao báu có 8 thứ nước công đức này. Tám thứ nước công đức đó là: Trong trẻo, mát mẻ, ngon ngọt, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn. Đồng thời, trong 7 biển bao quanh núi Tu di cũng có nước tràn đầy đủ 8 tính chất: Ngọt, lạnh, mềm, nhẹ, trong sạch, không hôi, uống không đau cổ, uống không đau bụng.

BÁT BỘ CHÚNG

Bát bộ chúng, còn gọi là Thiên long bát bộ, Long thần bát bộ. Thiên long bát bộ là 8 bộ quỷ thần; các vị thần bảo hộ Phật pháp là: Thiên (S: Deva: trời), Long (S: naga: rồng), Dạ xoa (S: Yaksa), Càn thát bà (S: Gandhava, Hương thần, hoặc Nhạc thần), A tu la (S: Asura), Ca lâu la (S: Garuda), Kim sí điểu, Khẩn na la (S: Kimnara phi nhân) Ma hầu la già (S: Mahoraga: đại mạng thần).

Đức Phật dùng oai đức cảm hóa 8 bộ chúng khiến tất cả đều quy y và trở thành quyến thuộc của Phật, chúng trụ ở cõi thọ dụng của chư Phật hộ trì Phật và pháp Phật.

Hơn nữa, bát bộ chỉ quy chúng do Tứ thiên vương thống lĩnh là: Càn thát bà, Tì xá xà, Cưu bàn trà, Bê lệ đa, Long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Trong kinh điển tùy theo chỗ

BÁT TRIỀN

Bát triền là tám thứ căn bản phiền não. Vì phiền não trôi buộc và lôi kéo chúng sinh vào lao ngục sinh tử, nên gọi phiền não là triền. Tám thứ triền phược là:

1. Vô tâm: Loại phiền não tâm sở này, khi nó đã gây ra tội lỗi thì không bao giờ biết lấy làm hổ thẹn với chính mình. Chẳng nhưng thế, nó còn tìm đủ mọi cách để biện minh che giấu.

2. Vô quý: Loại phiền não tâm sở này đặc tính của nó là khi nó đã gây ra tội lỗi, bằng mọi cách nó phải che giấu và không bao giờ biết xấu hổ với người khác.

3. Tật: Đặc tính của tâm sở này là nó hay ganh ghét những ai có những đức tánh tốt đẹp hiền hậu tài giỏi hơn mình.

4. Xan: Đặc tính của tâm sở này là hay tham lam bòn xén, keo kiệt đối với tài vật của mình.

5. Hối: Sinh tâm hối tiếc đối với những việc lành mà mình đã làm.

6. Miên: Tâm mê mờ đối với cảnh.

7. Trạo cử: Tâm lăng xăng lộn xộn tính toán nghĩ ngợi chao động lung tung không an tĩnh.

8. Hôn trầm: Hôn là tối tăm, trầm là chìm đắm. Hôn trầm là trạng thái ngủ gục đi vào trong hang quỷ tối tăm mờ mịt.

Trong 8 thức, 6 thức đầu là theo 6 căn mà đặt tên; thức Mạt na là Ý; thức A lại da là nghĩa gom giữ nhân quả của các pháp. Hai thức sau là y theo tính chất của nó mà đặt tên. Có thuyết gọi 5 thức trước là Tiền ngũ thức, gọi ý thức là Đệ lục thức, gọi Mạt na thức là Đệ thất thức và gọi A lại da thức là Đệ bát thức. Ngoài ra, từ nhãn thức đến Mạt na đều do A lại da sinh, chuyển đổi, nên chúng đều gọi là Chuyển thức hoặc Thất chuyển thức. A lại da là nhân của Thất chuyển thức, nên gọi là Căn bản thức hay là Chủng tử thức. Có thuyết khác phân 8 thức làm 3 thức năng biến: A lại da thức gọi là năng biến thứ nhất, Mạt na thức là năng biến thứ hai, 6 thức đầu là năng biến thứ ba.

Nếu nói về tính chất của 8 thức thì 6 thức đầu tính của nó là phân biệt rõ ràng các pháp, duyên theo 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp và có cả 3 tính thiện, ác, vô ký; thức Mạt na lấy việc xem xét suy lường tính, tính hữu phú vô ký, chỉ duyên theo Kiến phần của thức A lại da làm nội ngã của mình; thức A lại da có tính là vô phú vô ký, vì nó có hành tướng vi tế, duyên với khí thể giới, chủng tử và căn thân (do nó tự biến hóa ra). Các nhà Địa Luận cho rằng: A đà na (thức Mạt na) là vọng thức, A lại da là chân thức. Tông Nhiếp Luận thì cho A lại da là vọng thức, riêng lập Vô cấu tịnh thức là thức thứ chín. Tông Duy Thức chỉ nói có 8 thức mà thôi. Và lại, các thức này đều có tính y tha khởi, tức chẳng phải chân thức thường tình (TĐPHHQ tr 429, Tập 1)

có khi nói Bát bộ: Thiên long v.v... và có khi nói Bát bộ: Càn thát bà, Tì xá xà v.v... Trung Quốc từ xưa đã có ghi chép về sự tạo lập hình tượng của bát bộ chúng này.

BÁT CHU TAM MUỘI

Bát chu Tam muội tiếng Phạn là Pratyutpana samadhi. Còn gọi là Thường hành Tam muội, Bát chu định, Chư Phật hiện tiền Tam muội, Phật lập Tam muội.

Một loại chính định thành tựu nhờ thực hiện pháp môn tu tập vừa đi vừa niệm Phật vừa quán tưởng.

Thực hành tam muội này trong khoảng thời hạn quy định (7 ngày đến 90 ngày) thì sẽ thấy được chư Phật.

Theo Bát chu tán, lấy 90 ngày làm một kỳ hạn, thực hành công phu không dừng nghỉ. Trong thời gian đó ngoại trừ khi ăn uống, hành giả phải đi kinh hành không ngừng nghỉ, mỗi bước mỗi niệm chỉ một câu: **Nam mô A Di Đà Phật.**

Bát chu tán, còn ghi: “Khi thực hành pháp định này, thân nghiệp phải đoan chính, miệng xưng danh hiệu Phật, ý quán thân tướng Phật. Ba nghiệp tương ưng, gộp chung lại là 3 nghiệp không xen hở”.

Ở Trung Quốc, ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn nhóm chúng kết xã thực hành pháp định này rất sớm. Về sau có các sư: Trí Khải, Thiên Đạo, Huệ Nhật, Thừa Viễn, Pháp Chiếu v.v... cùng nhau kế thừa xiển dương pháp này khiến được phổ

biên thịnh hành khắp Trung Quốc và Nhật Bản (TĐPHHQ tr 373 Tập I)

BÁT DỤ

Tám cách thí dụ thường được sử dụng trong kinh Phật. Tám cách thí dụ gồm có:

- 1. Thuận dụ:** Phật thuyết pháp tùy thuận theo thứ lớp của Thế tục đế, thí dụ nói từ nhỏ đến lớn là nói thuận theo thứ lớp sự vật sinh khởi.
- 2. Nghịch dụ:** Trái với thuận dụ là ngược thứ lớp của Thế tục đế, thí dụ nói từ lớn đến nhỏ.
- 3. Hiện dụ:** Lấy những sự vật xảy ra ngay trong hiện tại để làm thí dụ.
- 4. Phi dụ:** Phật thuyết pháp tạm đặt ra từ ngữ nào đó để thí dụ, kỳ thật thì vật ấy không có.
- 5. Tiền dụ:** Trước đưa ra thí dụ, sau đưa ra pháp để hợp với dụ đó.
- 6. Hậu dụ:** Trước thuyết pháp, sau đưa ra thí dụ để minh họa.
- 7. Tiền hậu dụ:** Phật thuyết pháp, những điều Phật nói trước sau đều có ý thí dụ.
- 8. Biên dụ:** Toàn là thí dụ, nghĩa là Phật thuyết pháp, trước sau đều mượn thí dụ để hiển bày chánh pháp.

thân, khẩu, ý; lại có thể đóng bít 8 cửa ác đạo. Bát quan trai giới là 8 pháp trai giới: 1. Không sát sinh, 2. Không trộm cắp, 3. Không dâm dục, 4. Không vọng ngữ, 5. Không uống rượu. 6. Không dùng hương hoa trang sức nơi thân, không xem ca múa, hát xướng, 7. Không ngồi nằm giường rộng cao đẹp, 8. Không ăn phi thời.

Trong 8 giới thì 7 phần trước là giới, một phần sau không ăn phi thời là trai, hợp lại gọi là Bát quan trai giới. Tám pháp này Đức Phật chế định mỗi tháng giữ 6 ngày trai, tức mỗi tháng vào các ngày mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tính theo lịch của Trung Quốc, tháng thiếu có thể đổi ngày 28 và 29).

Phật giáo tuy có đệ tử xuất gia và tại gia, nhưng Phật pháp lấy việc giải thoát xuất thế làm mục đích chính, lại cho việc xuất gia là hơn hết. Thọ trì Bát quan trai giới khiến người tại gia học Phật, huân tập nuôi lớn căn lành xuất thế, nên gọi là trưởng dưỡng luật nghi. Lại nhân thọ giới này 1 ngày 1 đêm xa lìa nhà riêng của mình đến sống chung với tăng thân hoặc với các vị tăng già, nên gọi là “Cận trụ luật nghi”. Lại, người thọ Bát quan trai giới, nhân một ngày một đêm giữ giới không dâm, được gọi là Tịnh hạnh Ưu bà tắc hoặc Tịnh hạnh Ưu bà di.

BÁT THỨC

Bát thức nói đủ là Bát thức tâm vương, nói tâm vương là đối với Tâm sở mà nói. Bát thức tâm vương gồm có: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A lại da.

2. Tà chi hay tà tư duy: Nghĩ về tham dục, sân nhuế và si hại.

3. Tà ngữ: Nói dối, nói lười đôi chiều, nói lời hung ác, nói thêu dệt.

4. Tà nghiệp: Sát sinh, trộm cướp, tà dâm.

5. Tà mạng: Chọn nghề nghiệp nuôi sống không đúng chánh pháp.

6. Tà phương tiện hay tà tinh tấn: Siêng làm các việc ác.

7. Tà niệm: Quán niệm không đúng chánh pháp.

8. Tà định: Các loại định không phải là thứ chánh định Phật dạy.

Tám tà hạnh trên người cầu Niết bàn cần phải xa lìa.

BÁT QUAN TRAI GIỚI

Bát quan trai giới, còn gọi Trưởng dưỡng luật nghi, Cận trú luật nghi, Bát giới, Bát chi trai giới, Bát phần trai giới, ...

Học xứ tạm thời xuất gia do Đức Phật chế định cho các đệ tử tại gia. Người thọ trì trai giới, phải tạm rời khỏi gia đình một ngày một đêm đến ở trong tăng đoàn, để học tập cách sinh hoạt của người xuất gia. Bát nghĩa là 8, Quan nghĩa là đóng, Giới có tác dụng ngăn việc quấy, ngừa điều ác. Giữ 8 giới có thể ngăn hành động ác, dừng 3 nghiệp

BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Bát đại nhân giác còn gọi Đại nhân bát niệm, Bát đại nhân niệm, Bát sinh pháp.

Tám giáo pháp của các bậc Đại nhân (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nhập đạo Bồ đề. Tám điều này, khác với 8 điều giác ngộ mà trong Kinh Bát đại nhân giác đã nói.

Theo kinh Bát Niệm trong kinh Trung A hàm 18, Bát đại nhân giác là:

1. Thiếu dục giác: Trong lúc tu hành, ta cần có điều kiện vật chất tối thiểu cung ứng cho đời sống, nhưng không được mong cầu lợi lộc cho nhiều.

2. Tri túc giác: Tâm ít thủ giữ, biết đủ đối với những vật chất hiện có.

4. Tinh tấn giác: Thực hành pháp chính cần, tu thiện pháp không lười biếng.

5. Chính niệm giác: Thường tu pháp Tứ niệm xứ quán (quán thân bất tịnh, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã, quán thọ thị khổ).

6. Chính định giác: Tu tập thiền định, nhiếp tâm loạn tưởng.

7. Chính huệ giác: Dùng mắt trí huệ tham học Phật pháp, giác ngộ chính đạo.

8. Bất hí luận giác: Xa lìa các hí luận, trụ trong chính ngữ.

Theo kinh Bát Đại Nhân Giác, 8 điều giác ngộ là: 1. Thế gian vô thường, 2. Nhiều ham muốn là khổ, 3. Tâm không nhằm chán, 4. Lười biếng bị sa đọa, 5. Ngu si sinh tử, 6. Nghèo khổ nhiều oán hận, 7. Tai hại của ngũ dục, 8. Sinh tử liên tục, khổ não vô lượng.

BÁT ĐIÊN ĐẢO

Bát điên đảo còn gọi là Bát đảo, tức tám thứ điên đảo mà phàm phu và hàng Nhị thừa mê chấp. Phàm phu chấp pháp hữu vi sinh diệt là thường, lạc, ngã, tịnh; Hàng giả Nhị thừa chấp pháp vô vi Niết bàn là phi thường, phi lạc, phi ngã, phi tịnh; gọi chung là 8 thứ điên đảo của phàm phu và Tiểu thừa. Tám thứ điên đảo đó là:

1. Thường điên đảo: Đối với pháp vô thường thế gian mà vọng khởi thường kiến cho là thật có.

2. Lạc điên đảo: Cái vui ngũ dục ở thế gian đều là nhân chiêu cảm quả khổ, phàm phu không rõ lý này, rồi sanh tâm vọng chấp cho là vui.

3. Ngã điên đảo: Thân này đều do 4 đại (đất, nước, gió, lửa) giả hợp mà thành, vốn không có ngã, phàm phu không rõ lý này, trong tự thân có sinh chủ thể, rồi vọng chấp cho là có cái ngã chân thật.

BÁT PHONG

Bát phong còn gọi là Bát pháp, Bát thể phong, tức tám ngọn gió, dụ cho 8 pháp thế gian hay làm loạn động, mê hoặc tâm người, đó là:

1. Lợi: Tất cả những tài vật có lợi ích.

2. Suy: Tài sản bị tổn hại, suy hao, mất mát, bị phá sản v.v...

3. Hủy: Chê bai, chỉ trích, mắng nhiếc mạ lỵ v.v...

4. Dụ: Gián tiếp khen ngợi đề cao ai đó...

5. Xung: Trực tiếp ca tụng tán thán người.

6. Cơ: Dụng sự việc giả đặt điều hiềm khích để nói xấu người...

7. Khổ: Gặp chương duyên nghịch cảnh , thân tâm bị bức bách khiến cho khổ não.

8. Lạc: Gặp được duyên tốt, cảnh thuận, thân tâm vui vẻ hân hoan.

BÁT TÀ HẠNH

Bát tà hạnh còn gọi là Bát tà chi, Bát tà pháp, ngược lại với Bát chánh đạo. Bát tà hạnh là tám thứ lỗi lầm của thân, khẩu, ý. Tám thứ tà hạnh đó là:

1. Tà kiến: Kiến giải không tin nhân quả, công đức, cha mẹ, thánh nhân.

thường bị đánh đập, sát hại, có loài ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng.

4. Nạn sinh lên cõi trời trường thọ: Cõi trời này thọ 500 kiếp, tức trời Vô Tướng trong đệ tứ thiên thuộc cõi Sắc. Vô tướng là do tâm tướng không vận hành, giống như cá, trùng, sâu bị ướp lạnh. Ngoại đạo tu hành phần nhiều sinh vào cõi trời này, bị chướng ngại không được thấy Phật nghe pháp.

5. Nạn sinh ở cõi Uất đản việt: Uất đản việt Hán dịch: Thắng xứ. Người sinh vào chỗ này thọ dụng 1.000 tuổi, không chết nữa chừng, do đó tham đắm hưởng lạc không chịu nghe giáo hóa, cõi này lại không được thấy Phật nghe pháp, thế nên không có thánh nhân xuất hiện.

6. Nạn điếc, đui, câm, ngọng: Những người tuy sanh trong vùng trung tâm (không phải biên địa), nhưng nghiệp chướng rất nặng, các căn không đủ: Điếc, đui, câm, ngọng tuy có Phật ra đời mà họ không được thấy Phật nghe pháp.

7. Nạn thế trí biện thông: Người tuy thông minh lanh lợi, nhưng chỉ ưa học kinh sách ngoại đạo, không tin chính pháp xuất thế.

8. Nạn sinh trước Phật và sau Phật: Người do nghiệp nặng duyên mỏng, sinh trước hoặc sau Phật, không được thấy Phật nghe pháp.

4. Tịnh điên đảo: Thân mình, thân người có đủ 5 thứ bất tịnh; phàm phu không rõ lý này, vọng sinh tham đắm và vọng chấp cho là tịnh.

5. Vô thường điên đảo: Đối với pháp thân thường trụ của Như Lai vọng chấp có tướng sinh diệt biến đổi.

6. Vô lạc điên đảo: Đối với cái vui Niết bàn thanh tịnh mê chấp cho là không vui.

7. Vô ngã điên đảo: Trong Phật tính chân ngã mà vọng chấp cho là vô ngã.

8. Vô tịnh điên đảo: Thân Như Lai thường trụ chẳng phải thân tạp thực, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân huyết nhục, chẳng phải thân gân xương bao bọc; Nhị thừa không rõ lý này nên chấp cho là bất tịnh. Bốn loại sau là mê chấp của hàng Nhị thừa.

BÁT ĐỊNH

Bát định là 8 thứ thiền định gồm 4 định về cõi Sắc và 4 định về cõi Vô sắc.

1. Sơ thiền thiên định (Định của cõi trời Sơ thiên): Khi người trong cõi Dục tập thiền định, bỗng giác biết thân tâm lặng lẽ xoay vần, chuyển động như mây như bóng, lại rõ biết tự lỗ chân lông khắp thân, hơi thở thấy đều ra vào, vào không tích tụ, ra không phân tán.

2. Nhị thiền thiên định (Định của cõi trời Nhị thiên): Đã vào định của cõi Sơ thiên, tâm chán cõi Sơ thiên, vì

còn giác quán động tán nên nhiếp tâm tại định, trạm nhiên lóng lạng, giác quán liền diệt. Hành giả phát sinh niềm vui thắng định, như người từ trong nhà tối đi ra, thấy ánh sáng mặt trời, mặt trăng, rỗng rang sáng suốt.

3. Tam thiên thiên định (Định của cõi trời Tam thiên): Đã được định của cõi trời Nhị thiên rồi lại chán cõi Nhị thiên, vì còn hỷ tâm dấy động, định không vững chắc, nhờ nhiếp tâm quán kỹ, hỷ tâm liền lui; khi ấy lặng lẽ vào định, niềm vui nhẹ nhàng từ tâm phát ra, pháp lạc tăng trưởng trùm khắp thân, niềm vui tuyệt diệu hơn hết ở thế gian.

4. Tứ thiên thiên định (Định của cõi trời Tứ thiên): Đã được định của cõi trời Tam thiên rồi, lại giác biết cái vui của Tam thiên làm loạn động khiến tâm không thanh tịnh mà sinh nhàm chán xa lìa, dụng công liên tục mà được an ổn, đoạn hơi thở ra vào, tâm rỗng rang sáng suốt vắng lặng, như gương sáng hết bụi, nước trong không sóng, lặng lẽ chiếu soi, muôn tượng đều hiện, dứt hết vọng tưởng, chính niệm kiên cố.

5. Không xứ thiên định (Định của cõi trời Không xứ): Không tức là hư không. Đã được định của cõi trời Tứ thiên rồi, vẫn chán thân tâm trói buộc không được tự tại, gắng sức gia công, quán sát thân mình cũng như lụa mỏng, trong ngoài thông suốt, nhất tâm niệm không, chỉ thấy hư không, không thấy sắc tướng, tâm kia trong sáng vô ngại tự tại, như chim bay khỏi lồng, tự do tự tại.

sắc âm, còn 4 thứ kia thuộc về tâm (tinh thần), tức những trạng thái tâm lý. Như vậy, thân tâm lúc tăng, lúc giảm tạo thành sự xung đột mâu thuẫn với nhau đều là khổ cả.

BÁT NẠN

Bát nạn còn gọi là Bát nạn xứ, Bát nạn giải pháp, Bát vô ha, Bát bất nhân, Bát phi thời, Bát ác. Đó là 8 nơi khổ nạn, chương ngại lớn của chúng sinh đến với chánh pháp.

Theo kinh Thập Thượng, Trường A hàm 9; Kinh Bát Nạn, Trung A hàm 29 thì 8 nạn là:

1. Nạn địa ngục: Chúng sinh do tạo nghiệp ác chiêu cảm quả báo đọa vào địa ngục, chịu khổ không ngừng suốt đêm trường tăm tối, không được thấy Phật, nghe pháp.

2. Nạn ngạ quỷ: Quỷ đói có 3 loại:

a) Ngạ quỷ nghiệp nặng nhất, nhiều kiếp không được nghe đến tên nước uống.

b) Ngạ quỷ nghiệp nặng vừa, chỉ ở nhân gian rình tìm nơi tẩy rửa máu mủ dơ ứ để ăn.

c) Ngạ quỷ nghiệp nhẹ, loài này có khi được một bữa no thì lại bị dao gậy rượt đuổi bức bách không có chỗ trốn, chịu khổ vô lượng.

3. Nạn súc sinh: Súc sinh có nhiều loại, mỗi loại đều tùy theo nhân gây tạo mà chịu quả báo hoặc có loài được người nuôi dưỡng hoặc có loài ở núi rừng, sông biển...

Già thì thân thể hao mòn, mắt mờ, tai điếc, lưng mỏi, gối dùn, ăn không biết ngon, ngủ không an giấc...Tinh thần thì suy kém, nhớ trước quên sau, đầu óc thì lẫn lộn v.v...

3. Bệnh khổ: Đau đớn về thể xác, vì tứ đại không hòa thì trăm ngàn thứ bệnh sanh ra. Tinh thần thì bị các thứ phiền não làm cho không lúc nào cảm thấy an ổn. Thân và tâm cả hai đều khổ cả.

4. Tử khổ: Lúc chết thân xác và tinh thần con người luôn đau nhức bất an. Tứ chi đau nhức rả rời. Tâm thần thì bấn loạn, hốt hoảng lo âu sợ hãi đủ thứ. Không biết mình thác sanh về cảnh giới nào, lành dữ ra sao?! “Tiền lộ mang mang, vị tri hà vãng” Đường trước mịt mờ, chưa biết về đâu! (Quy Sơn Cảnh Sách).

5. Ái biệt ly khổ: Nỗi khổ về sự chia lìa trong thâm tình máu mủ ruột thị. Kẻ ra đi người còn ở lại, cả hai đều mang nỗi khổ như nhau. Tuy nhiên, người ra đi thì có nỗi khổ cô đơn gánh chịu một mình nào ai có biết, còn người ở lại thì than khóc thương tiếc ỉ ôi cho kẻ ra đi biệt ly trong cõi hư vô...

6. Oán tắng hội khổ: Nỗi khổ khi oán ghét gặp nhau. Hai người ganh ghét không ưa nhau mà cứ gặp mặt nhau hoài thì đó là nỗi khổ thật khó xử.

7. Cầu bất đắc khổ: Nỗi khổ vì mong cầu không được toại nguyện. Mong cầu hoài mà không được như ý, đó cũng là một nỗi khổ của con người.

8. Ngũ âm xí thạnh khổ: Năm âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chung hợp lại thành thân tâm. Thân, thuộc về

6. Thức xứ thiên định (Định của cõi trời Thức xứ): Thức tức là ý của tâm. Hành giả đã được định của cõi trời Không xứ rồi, liền dùng ý của tâm duyên khắp hư không, hư không thì vô biên, vì vô biên nên tâm định lại tán loạn, khi ấy hành giả liền bỏ hư không chuyển tâm duyên ý, tâm ý tương ưng với nhau, tâm định không động, thức của hiện tại, quá khứ vị lai đều hiện trong định, tương ưng với định, tâm không phân tán. Định này an ổn, thanh tịnh tịch tĩnh.

7. Vô sở hữu xứ thiên định (Định của cõi trời Vô sở hữu xứ): Là Không xứ và Thức xứ nên gọi là Vô sở hữu xứ. Được Thức xứ thiên định rồi, do tâm duyên với thức trong 3 đời hiện tại, quá khứ, vị lai, vô lượng vô biên hủy hoại tâm định, chỉ có vô tâm thức xứ; tâm không nương tựa liền được an ổn, khi ấy liền bỏ Thức xứ, chuyên buộc tâm nơi Vô sở hữu xứ, siêng năng không lùi, nhất tâm nội tịnh, các tướng không khởi.

8. Phi tướng phi phi tướng xứ thiên định (Định của cõi trời Phi tướng Phi phi tướng xứ): Thức xứ là hữu tướng, Vô sở hữu xứ là Vô tướng. Đến định này, xả hữu tướng gọi là phi tướng, xả vô tướng gọi là Phi phi tướng; bởi vì ở cõi trời này đã được Vô sở hữu xứ thiên định rồi, lại biết xứ này như si như say, như ngu như tối, bị vô minh che lấp không thể giác liễu, không đáng ưa thích. Khi ấy, nhất tâm tinh chuyên, liền ở nơi phi hữu phi vô, thường niệm không bỏ thì Vô sở hữu xứ định liền tự tiêu diệt, gia công không thôi. Bỗng nhiên phát sinh định chân thật, không thấy tướng có tướng không, vắng lặng tịch diệt, thanh tịnh

vô vi, định tướng trong 3 cõi không định nào hơn (TĐPHHQ tr 389 Tập I)

BÁT GIẢI THOÁT

Bát giải thoát còn gọi là Bát bội xả, Bát duy vô, Bát duy vụ. Tám định lực giúp hành giả lìa bỏ tham dục của cõi Sắc và Vô Sắc. Tám định lực đó là:

1. Trong có tướng về sắc dục quán các sắc để giải thoát: Vì trừ tướng sắc dục trong nội tâm, đối với các sắc bên ngoài tu bất tịnh quán.

2. Trong không có tướng về sắc dục ngoài quán sắc để giải thoát: Cái tướng sắc dục trong nội tâm tuy đã trừ hết rồi, nhưng vì lòng tham dục ở cõi Dục khó đoạn, cho nên cần phải quán tướng bất tịnh ở bên ngoài khiến sinh chán ghét để mong đoạn trừ lòng tham dục ấy.

3. Thân thanh tịnh giải thoát chứng cụ túc trụ: Luyện tập thiện căn được thành thực đầy đủ, xả bỏ tâm quán bất tịnh ở trước mà tu quán tướng tịnh của cảnh sắc bên ngoài làm cho phiền não không sinh, thân chứng thanh tịnh giải thoát an trụ đầy đủ.

4. Vượt các sắc tướng diệt hữu đối tướng, không suy nghĩ mọi cái tướng, nhập vào không vô biên xứ, an trụ đầy đủ giải thoát: Hoàn toàn tận diệt sắc tướng hữu đối, tu theo hành tướng không vô biên xứ mà thành tựu được định này.

BÁT KHỔ

Là chúng sinh sống trong vòng lục đạo luân hồi, không một chúng sinh nào thoát khỏi những điều thống khổ. Nhất là đối với loài người, thì những nỗi khổ niềm đau càng thấy rõ nét nhất. Tuy những nỗi thống khổ vô lượng vô biên, nhưng trong Tứ diệu đế, bốn sự thật mầu nhiệm, thì Phật tóm kết lại có 8 thứ khổ. Bốn nỗi khổ chánh và bốn nỗi khổ phụ. Đã là con người không ai thoát khỏi cả. Tám nỗi khổ gồm có:

1. Sinh khổ: Khổ về sự sanh sản, mẹ và con cả hai đều khổ. Mẹ thì khổ về mang nặng đẻ đau. Con thì từ khi thành thai bào chịu trong cảnh tối tăm, chật chội, bất tịnh. Cho đến khi mở mắt chào đời liền cất lên tiếng khóc khổ a! khổ a! Thật đúng như hai câu thơ của Ôn Như Hầu diễn tả:

*Thảo nào khi mới chôn nhau
Đã mang tiếng khóc ban (bung) đầu mà ra.*

Đó là nói đại khái khổ trong lúc thụ thai và sinh ra. Còn khổ về đời sống thì nói không bao giờ cùng. Là con người tùy theo nghiệp duyên của mỗi người mà có những nỗi khổ trong cuộc sống ít nhiều khác nhau.

2. Lão khổ: Hầu hết không có người già nào mà không có khổ. Ca dao có câu:

*“Già nua là cảnh điêu tàn
Cây già cây cối, người già người suy”.*

3. Phú kiêu như điều: Cây mình giàu sang có tài vật mà lán lướt khinh thường người khác, như con Điều hâu (Điều điều), loài chim có sức mạnh, nắm quyền hàng phục giống chim.

4. Tự tại kiêu như Thử: Cây mình to lớn, hành động tự ý, tự đắc tự do mà lán lướt khinh thường người khác, như chim Ó (Thử điều) loài chim ăn ngủ trong núi rừng, đi ở tùy ý.

5. Thọ mạng như Ô: Cây mình trường thọ mà khinh thường người khác, như Quạ già (Ô điều), loài chim sống lâu nhờ sự mớm mồi của Quạ con.

6. Thông minh kiêu như Thước: Cây mình thông minh lanh lợi, khinh thường người khác, như chim Khách (Thước điều) loài chim có tính linh, hay báo tin lành dữ cho người.

7. Hành thiện kiêu như Cưu: Cây mình làm chút ít việc lành, liền khinh thường người có đức, như chim Tu hú (Cưu điều) loài chim tính tuy thuận thực mà không tự biết mình kém cõi.

8. Sắc kiêu như Cáp: Cây mình có dung nhan xinh đẹp, khinh thường người khác, như giống Bồ câu (Cáp điều) loài chim đa dâm, cho sắc đẹp mình là hơn hết.

5. Vượt tất cả không vô biên xứ, nhập Thức vô biên xứ, an trụ đầy đủ giải thoát: Xả bỏ tâm không vô biên, tu tướng của thức vô biên, nên thành tựu được định này.

6. Vượt qua tất cả Thức vô biên xứ, nhập vào Vô sở hữu xứ, an trụ đầy đủ giải thoát: Xả bỏ tâm thức vô biên, tu tướng của vô sở hữu mà thành tựu được định này.

7. Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập vào Phi tướng phi phi tướng xứ, an trụ đầy đủ giải thoát: Xả bỏ tâm vô sở hữu, không có cái tướng thù thắng sáng rõ, trụ nơi tướng của phi vô tướng mà thành tựu được định này.

8. Vượt qua tất cả Phi tướng phi phi tướng xứ, nhập vào tướng thụ diệt, thân tác chứng trọn vẹn, an trụ tràn đầy giải thoát: Chán bỏ cái thọ, tướng, nhập vào Diệt tận định, diệt hết tất cả tâm và tâm sở pháp.

Trong đây, điều 1 và 2 nương theo sơ thiền và đệ nhị thiền, trị được tham đối với hiển sắc; điều 3 nương theo đệ tứ thiền tu quán tịnh, đều lấy vô tham làm tự tính; từ điều thứ tư cho đến điều thứ bảy, y theo thứ lớp, lấy định, thiện của tứ vô sắc làm tự tính; điều thứ tám nương theo Hữu đánh địa, lấy tâm diệt hữu sở duyên làm tự tính.

Điều 1 và điều 2, mỗi điều chia làm 2; điều thứ ba chia làm 4, hợp lại gọi là Bát thắng xứ (TĐPHHQ tr 390 Tập I)

BÁT KINH GIỚI

Bát kinh giới còn gọi là Bát kinh pháp, Bát trọng pháp, Bát tôn trọng pháp, Bát tôn sư pháp, Bát bất khả vi phạm pháp, Bát bất khả vi pháp, Bát bất khả quá pháp.

Tám pháp mà Tỳ kheo ni phải cung kính tôn trọng Tỳ kheo tăng. Sau khi Đức Phật thành đạo 4 năm, di mẫu Ma ha ba xà ba đề cùng 500 người nữ cầu xin xuất gia, Phật không chấp thuận, với lý do chính pháp trụ ở đời 1.000 năm, sẽ giảm bớt còn 500 năm, nếu độ người nữ xuất gia.

Ngài A Nan thay mặt di mẫu 3 lần xin cho họ được xuất gia. Phật liền chế lập Bát kinh pháp, ngài A nan ra gọi họ và nói: “Nếu có thể tuân theo và giữ gìn thì tất cả đều được xuất gia”. Ma ha ba xà ba đề cùng tất cả người nữ cúi đầu vâng lời tin nhận liền được thọ giới. Tám pháp này là 1 trong 10 duyên, do đó sự được đắc giới và nhờ đó mà chính pháp trụ đến 1.000 năm. Bát kinh pháp gồm có:

1. Tỳ kheo dù 100 tuổi hạ, khi thấy vị Tỳ kheo mới thọ giới, cũng phải đứng lên tiếp đón lễ bái và trải tòa sạch sẽ mời ngồi.
2. Tỳ kheo ni không được chê bai mắng nhiếc Tỳ kheo tăng.
3. Tỳ kheo ni không được cử tội, nói lỗi của Tỳ kheo tăng, ngược lại, Tỳ kheo tăng được quyền nói lỗi của Tỳ kheo ni.

4. Thức xoa ma na (Học pháp nữ) học giới xong, đương sự nên theo chúng tăng cầu thọ đại giới.

5. Tỳ kheo ni mà phạm tội tăng tàn thì phải trong mỗi nửa tháng ở trong 2 bộ tăng hành pháp Ma na ðĩa.

6. Tỳ kheo ni nên trong mỗi nửa tháng theo Tỳ kheo tăng cầu thọ học.

7. Tỳ kheo ni không được an cư ở nơi không có Tỳ kheo tăng.

8. Tỳ kheo ni an cư kiết hạ xong, nên ở trong chúng Tỳ kheo tăng cầu xin 3 việc để tự tứ sám hối (TĐPHHQ tr 395 Tập I).

BÁT KIÊU

Bát kiêu là 8 thứ kiêu mạn; kiêu là tự khoe mình, nghĩa là người tự khoe khoang mình hơn người khác, như cái lối của con chim vượt lên cao nhìn xuống.

Pháp Hoa Văn Cú 6 dẫn Kinh Văn Thù, dùng 8 thứ kiêu phối hợp với 8 loài chim là:

1. Thịnh tráng kiêu như sí: Cây mình có sức mạnh cường tráng mà lấn hiếp người khác yếu đuối hơn, như chim Cắt (Sĩ điểu), loài chim hung dữ ý mạnh hiếp yếu.

2. Tánh kiêu như Hiêu: Cây dòng giống lớn mạnh của mình mà khinh thường người khác, như chim Vọ (Hiêu điểu), loài bắt hiều lại ăn thịt mẹ nó.